

NĂM THỨ 6 – NGÀY 15-4-1962

BACH KHOA

trong số này

HOÀNG MINH TUYNH 7 năm chính sách Pháp tại Algérie • NGUYỄN HIẾN LÊ *hạng trẻ em anh tuấn* • ĐÔNG HỒ *thơ Tôn phu nhơn của Tôn Tho Tường* • CÔ LIÊU *khoa học có thể làm cho máy biết suy tưởng không?* • TRẦN HƯƠNG TỬ *siêu việt thề của Jaspers* • T. D. G. *giới thiệu nước Hòa Lan* • NGUYỄN ANH LINH *đọc «người công giáo trước thời đại»* • BÙI GIÁNG — THU THỦY *họa sĩ và thế giới ngày nay* • NGUYỄN VĂN PHƯƠNG *triển lãm hội họa mùa xuân 1962* • NGUYỄN NGUYỄN I *lá thư mở đầu cuộc phỏng vấn Hội Họa* • NGUYỄN MINH HOÀNG *buổi chán* • LÊ TẤT ĐIỀU *nỗi buồn*

127



Một sự may mắn !!!

Nếu "**VERIGOUD**"

được quảng-cáo rộng rãi hơn, ai cũng sẽ nhận thấy rằng đó là thứ si rô ngon nhất tại Việt-Nam và Quý vị sẽ khó - khăn lắm mới tìm mua được.

"**VERIGOUD**"

nước trái cây nguyên chất chế-tạo hầu
Quý vị bởi Hãng:

**SOCIÉTÉ FRANÇAISE DES DISTILLERIES
DE L'INDOCHINE**



CÁC HIỆU BUÔN ĐỨNG ĐẮN ĐỀU CÓ BÁN
VỚI GIÁ 65 \$ MỘT CHAI

BÁCH KHOA trong số này

Số 127 ngày 15.4.62

HOÀNG-MINH-TUYNH 7 năm chính sách Pháp tại Algérie	3
NGUYỄN-HIẾN-LÊ cẩn đặc biệt chú ý đến hạng trẻ anh tuấn	11
ĐÔNG-HỒ thơ Tôn phu-nhân của Tôn-thợ-Tường	23
CÔ-LIÊU khoa học có thể làm được mấy biết suy tưởng không ?	29
TRẦN-HƯƠNG-TỬ Siêu việt thế của Jaspers	33
Đ. G giới thiệu nước Hà Lan	39
GUYỄN-ANH-LINH đọc « Người công giáo trước thời đại »	45
BL GIÁNG và THU-THỦY họa sĩ và thế giới ngày nay	52
NGUYỄN-NGUYỄN lá thư mở đầu cuộc phỏng vấn hội họa	64
NGUYỄN-VĂN-PHƯƠNG triển lãm hội họa mùa xuân 1962	67
NGUYỄN-MINH-HOÀNG buồn chán (dịch A. Moravia)	75
LÊ-TAT-ĐIỀU nỗi buồn (truyện ngắn)	83

BÁCH-KHOA

trong những số tới

Hiện tình chính trị và kinh tế Tây Âu HOÀNG-MINH-TUYNH

Phải mạnh bạo cải tạo nền giáo dục

HOÀNG-MINH-TUYNH

VIỆT-NAM

G. Marcel ; Hiện-sinh và cầu khẩn NGUYỄN-HIẾN-LÊ

Nguồn lợi của Đại-dương TRẦN-HƯƠNG-TỬ

Mánh lối điều tra (3) TRỊNH-THIỀN-TÚ

Tìm hiểu Nhật-bản qua thi-ca TRẦN-THÚC-LINH

Góp ý về cá pháp ĐOÀN-VĂN-AN

Đẹp bên ngoài nghệ thuật ĐỖ-HỒNG-VŨ

DOÀN-THÊM

Cảm nghĩ trong một cuộc viễn-du thế-giới L. M. FERNAND PARREL

Văn đề thư tịch Việt-Nam LÊ-XUÂN-KHOA

Tòa khâm sứ BỬU-KẾ

Hội nghị thường niên của Ban chấp hành

TRẦN-VĂN-KHÊ

Hội đồng quốc tế âm nhạc tại Luân Đôn

Đêm đê đêm NGUYỄN-HỮU-PHIẾM

Kinh nghiệm đời văn (dịch Erskine

Caldwell) PHONG-GIAO

Điểm sách : Giá từ CÔ PHƯƠNG-THẢO

Về đâu (truyện dài) VÕ-PHIẾN

Đánh bạc với ma (trích dịch và giới

TRÀNG-THIÊN

thiệu « Chiếc cầu trên sông Drina » giải

thưởng Nobel 61 của Ivo Andritch)

TRÀNG-THIÊN

Một ngày thích nhất cho con cá chuối

(dịch J. D. Salinger) Hai người bạn

NGUYỄN-MINH-HOÀNG

(dịch Damon Runyon)

VÕ-HỒNG

Những bí mật của anh Đỗ-Cúc (truyện ngắn)

7 NĂM

chính sách Pháp
tại
Algérie

(xem tiếp B. K. số 126)

Như đã trình bày trong số báo trước, dưới ba áp lực: thực tại Algérie, thực tại quốc tế và thực tại nội bộ, nước Pháp từ đầu xuân năm 1958, bị bó buộc phải đưa ra **đạo loi-cadre** để giải quyết vấn đề Algérie, sau nhiều cuộc thương lượng, điều đình thực kỳ khu. Đạo loi-cadre ra đời đánh dấu một tiến triển mới trong định chế Pháp. Vẫn giữ lập trường đòi « kết nhập », điều khoản thứ nhất tuyên bố : « Algérie là thành phần của toàn bộ Cộng Hòa Pháp ». Chủ trương mập mờ một chế độ liên bang, điều khoản trên tuyên bố thêm : « Cộng Hòa (Pháp) công nhận và bảo đảm cá tính Algérie ». Thực tế thì cá tính nói đây chỉ cá tính của nhiều miền Algérie bị chia cắt để bù trừ và rào đón trước hậu quả của một đạo luật có thể phát sinh và có chiều quá thuận lợi cho các phần tử hồi giáo. - Do đấy, các tác giả đạo loi-cadre bị nghi ngờ là có dụng tâm muốn thi hành chính sách « chia để trị ». Thực ra, phải công nhận tất cả cơ chế dự trù đều nhằm hạn chế hậu quả của quyền hành người Pháp đã thỏa thuận trả lại cho người Algérie. Nhờ điều khoản 16, đạo loi-cadre dù sao vẫn có thể coi là một đạo luật « tiến bộ » và là bước đầu tiên đi tới một chính sách khoáng đạt hơn. Song ngay sau ngày công bố, không một ai còn tin rằng nó có khả năng chấm dứt mau chóng cuộc xung đột.

HOÀNG-MINH-TUYNH

Bước thứ hai là cuộc tấn phong chính phủ Pierre Pflimlin ngày 13 tháng năm. Vị thủ tướng mới đưa ra chính sách mới, để nghị liên kết Maroc và Tunisie để cùng tìm một giải pháp chính trị. Trước đó một vài giờ, có tin cắp báo từ Algérie đánh về rằng, một Ủy ban Cứu quốc vừa mới được thành lập tại Alger. Ai cũng thấy đó là dấu hiệu báo nguy của những phần tử thấy chính sách mới của chính phủ mới muốn riêng về một chiểu hướng nhân nhượng và cõi tình phản ứng để cảnh cáo chính phủ này. Việc thương tướng De Gaulle lên nắm chính quyền — mà lập trường địch xác vẫn còn nắm trong bí mật, song ai cũng nghĩ rằng đó phải là lập trường điều hợp giữa hai quan niệm về vai trò của nước Pháp trong giờ cáo chung của chủ nghĩa thực dân — đã đưa lại cho nước Pháp cái may mắn là tránh cho cuộc xung đột giữa người Pháp với người Pháp khỏi chuyển từ bình diện lý tưởng sang bình diện chiến đấu bằng súng đạn.

Đối với những phần tử chủ trương « duy trì lá cờ tam tài tại Phi Châu » sự liều kết Đệ Tứ Cộng Hòa, việc chuyển giao quyền hành chính cho quân đội Algérie và cuộc tấn phong chính phủ De Gaulle được coi như là một chiến thắng hoàn toàn. Họ không ngờ nên không để ý tới một yếu tố căn bản, tối quan trọng là : từ 1956 quyền quyết định lần hồi chuyển từ Ba-Lê qua Alger gần như không gặp một trở ngại nào đáng kể cho tới khi một người có uy thế rất mạnh lên cầm đầu chính phủ lại nắm được nó mà đem trở về Ba-Lê.

Từ « cá tính Algérie » tới độc lập

Một trong những điều trái ngược nhất của vụ Algérie là việc một chế độ tạo khởi nêu bởi các phần tử chủ trương kêt nhập Algérie và một người do chính họ đưa lên nắm chính quyền, lại là chế độ và là người đã khiến cho một phần rất lớn công luận Pháp trong khoảng một thời gian ba năm, phải công nhận để cho Algérie được độc lập và

cần phải thương nghị với Mặt trận Giải phóng Quốc gia. (FLN). Tháng Bảy 1958, theo kết quả một cuộc điều tra của Viện Pháp quốc Công luận, 52% người Pháp cho rằng việc kêt nhập Algérie là một điều phải. Tới tháng năm 1961, 69% nghĩ rằng Algérie sẽ được độc lập và hình như không còn cho việc Algérie độc lập là một điều quay nữa. Lần này, quan niệm thứ hai có nhiều thắng thè, đó là

quan niệm cho rằng : « mục tiêu chính xác của một Đại Pháp ở thế kỷ XX phải nhắm vào mở mang kinh tế, bình đẳng xã hội, tự do chính trị và triển dương văn hóa Pháp ra cùng khắp thế gian ». Tại sao vậy ?

Ở đây, điều cần đề biết rõ tình thế là phải hiểu mồi tương quan giữa uy thế cá nhân của Thượng tướng De Gaulle và vai trò ông đóng trong quá trình cuộc kháng chiến Algérie. Hồi 1947, cả hồi 1957 nữa, (khi ông thăm miền Sahara) ông còn tỏ ra có chủ trương duy trì Algérie thuộc Pháp, theo nghĩa cõi chấp nhặt. Song tới tháng chín 1957, ông tuyên bố với Maurice Clavel (1) :

« Nếu tôi nắm chính quyền, tôi sẽ đàm thoại với hết mọi người, không loại trừ một ai. Tôi sẽ nói : ... nước Pháp sẽ cho tới mức tối đa, nước Pháp không ưa những biện pháp nửa chừng vì chúng sẽ quay lại chống nước Pháp. Nước Pháp ưa những nhượng bộ lớn lao vì chúng sẽ làm cho mọi sự trở về với nước Pháp. Algérie càng được tự do thì càng kết hợp chặt chẽ với Pháp. Người Algérie càng được tự do thì càng kết hợp chặt chẽ với người Pháp. Độc lập hoàn toàn và tước khắc ư ? Không thể được. Đặt vấn đề như thế là sai trật. Đây không phải là chuyện hào hiệp (tình cảm), đây là chuyện chính trị (lý trí) đối với người Algérie cũng

như đối với chúng ta. Độc lập có kỳ hạn ư ? Có thể được : trong một liên bang vững bền, điều ấy không có gì là quan trọng nữa ».

Khi nắm được chính quyền trong tay, Thượng tướng De Gaulle lại tỏ vẻ lưỡng lự. Ông loan báo sẽ thảo luận « phần còn lại » với các đại biểu dân cử, song lại tuyên bố trong toàn bộ lãnh thổ Algérie, chỉ có những « người Pháp với đầy đủ mọi quyền lợi của người Pháp chính tông », những « Français à part entière ». Ngày 6 tháng sau, ông hô : « Muôn năm Oran, đất lành của Pháp ». Và tại Mostaganem, ông hô : « Muôn năm Algérie thuộc Pháp ». Song chỉ hô có một lần đó. Tới mùa hè, mọi sự đều thay đổi. Người ta nhận thấy ngày 2 tháng mười, ông hô tại Orléansville : « Muôn năm Algérie với nước Pháp ! Muôn năm nước Pháp với Algérie ! » Nhân nhắc lại những lưỡng lự, phản văn này, một nhà quan sát chính tình quốc tế viết như sau : « Ông (De Gaulle) làm việc của một viên toàn quyền dung dị, theo đúng thề lệ đảo vẫn để một vòng trong sáu tháng trường ». (2)

Từ mùa thu 1958, ba ý niệm sau đây chi phối sách lược của thượng tướng De Gaulle :

— Người Algérie phải tự định đoạt lìa sô phận Algérie. Ngày 23 tháng mười 1958, ông nói : « Một trong những mục tiêu chính của hành động chúng ta là làm sao

(1) Lời tuyên bố về sau bị đánh chính một phần, nhưng chúng tôi cũng cứ xin trích dẫn vì nó sẽ soi sáng cho ta hiểu chính sách áp dụng trong những năm tới của chính phủ De Gaulle.

(2) Serge Bromberger, « Sept ans de malheur en Algérie », le Figaro Littéraire, 16.12.1961.

cho Algérie được tự biêu dương ra về mặt chính trị.» Mấy tháng sau, ngày 24 tháng sáu 1959, trên bãi chiến trường Solférino, ông ngô lời với vị Tổng Thống Cộng Hòa Ý-Đại-Lợi : « Hai nước chúng ta cùng là hai nước có chủ trương bênh vực, hộ trì một nguyên tắc lớn lao như địa cầu, đó là nguyên tắc để cho mỗi dân tộc được quyền tự quyết, khi dân tộc ấy tờ ra có ý chí và có khả năng... Không còn có khí giới nào khác hơn để tờ chức thế giới, trừ khi loài người muôn lao mình vào những thê chè độc tài chuyên hành mà thôi ». Ngày 16 tháng chín, De Gaulle long trọng công bố nguyên tắc dân tộc tự quyết là nguyên tắc gần được coi như một nguyên tắc truyền thống, kè gần nhât cũng từ « triều » ông Guy Mollet.

— Hết mọi người dân Algérie phải được bình đẳng về quyền lợi : « Tất cả những trò lục, tất cả những đặc quyền hiện đang có ở giữa các cộng đồng và trong các cộng đồng cần phải tiêu trừ » (Oran, 6 tháng sáu 1958).

— Phải siết chặt quan hệ giữa Algérie và Pháp. Có thể coi đó là một tiền triỀn rõ rệt và ta sẽ thấy, tiền triỀn ngày càng hiện hiện trong những năm về sau.

Thoạt đầu, bắn chặt chính trị của các quan hệ trên có vẻ hàm hồ, không được minh bạch lắm : « Tương lai Algérie sẽ được xây dựng trên hai căn bản : cá tính và liên

lạc chặt chẽ với chính quốc Pháp (Constantine, 3 tháng Mười 1958). Hình như De Gaulle muốn chủ trương một thê chè bang liên do ông Menès-Frence đã đề nghị năm 1957. « Tôi tin rằng toàn bộ ây, phu thêm Sahara, sẽ kết hợp được với nhau để mưu cầu tiền bộ chung với các quốc gia tự chủ Maroc và Tunisie » (Ba-Lê, 23 tháng mười 1958). Rồi tới « một địa vị được lựa chọn » trong Cộng Đồng Pháp (8 tháng giêng 1959). Tuy nhiên, người ta chưa thấy vị tổng thống Đệ Ngũ Cộng Hòa Pháp đã động tới vẫn để độc lập. Ý niệm độc lập bị coi như có ngũ ý phân ly, chia rẽ, do đây bị đà phá kịch liệt, trong bài diễn văn ngày 16 tháng chín. Ý niệm ây cần phải được chính người Algérie « bài trừ » như bài trừ tà ma — « exorcisé » —. Ý niệm tạo dựng một quốc gia Algérie độc lập phải đợi mãi tới 1961 mới thấy phát hiện rõ rệt trong lời nói của vị Tổng Thống Cộng Hòa.

Bắn chặt các quan hệ kinh tế và văn hóa cũng thay tiền triỀn theo một chiều thê tương tự. Thoạt đầu, chỉ thấy nói tới hợp tác. Pháp phải giúp đỡ cho Algérie phát huy trong mọi địa hạt. Kế hoạch Constantine đòi để xúc tiến công cuộc này và nhằm tăng cường quan hệ giữa hai nước. Song ngày 13 tháng tư 1961, người Pháp cho rằng : « chúng ta cần phải dùng cho chúng ta, ở trên đất nước chúng ta, những phương tiện chúng ta có, trước đã. » Đó

thực là một cách người Pháp tò ý muốn cho quan hệ này mang tính chất quan hệ bang liên theo chủ trương của Cartier bên Gia-Nã-Đại.

Những lý do của cuộc tiến triển trong quan hệ Pháp — Algérie

Cuộc tiến triển hai mặt chính trị và kinh tế văn hóa trên được Công luận Pháp chấp nhận. Theo các cuộc thăm dò của Viện Pháp quốc Công luận, xuất bách phân tin nhiệm thượng tướng De Gaulle giải quyết vấn đề Algérie từ 60 hồi tháng chín 1959 tăng lên 69 hồi tháng mười một 1960 và lên tới 84 hồi tháng tư 1961. Con số tăng gia làm cho mọi người phải ngạc nhiên.

Những lý do nào đã khiên cho cuộc tiến triển tăng gia và công luận Pháp chấp nhận một cách rộng rãi khác thường như vậy?

Trước hết có những lý do về mặt quốc tế. Đây là những lý do đồi với thượng tướng De Gaulle hơn là đồi với công luận Pháp thường ít lưu tâm đến những biến chuyển bên ngoài. Trong khoảng thời gian đầu, tương đương với hoàng thời gian hoãn xung giữa hai khôi cự đại, vị Tổng Thống Cộng Hòa Pháp cho rằng nước Pháp có thể đóng được một vai trò phi thường trong một thế giới thái bình, nhờ cái thế chủ động của mình trong một toàn bộ Phi Châu rộng lớn. Muôn đạt tới mục tiêu đó, nước Pháp cần phải thi

hành một chính sách quẳng đại, khoáng đạt tại Algérie, chính sách mà mọi quốc gia mới độc lập đều đang mong đợi, và đồng thời xúc tiến một cuộc hợp tác kinh tế để giúp đỡ các quốc gia này.

Khi tình hình căng thẳng giữa Đông và Tây trở lại, khi nguy cơ xung đột trở nên đáng lo ngại, quan niệm trên không còn đứng vững. Thượng tướng De Gaulle bấy giờ lại cho rằng vai trò chủ động của Pháp không nên đặt ở Phi Châu nữa mà cần đặt ở Âu Châu như trước. Phải tập trung các phương tiện quân sự tại Âu Châu và đem lực lượng tung vào cuộc chiến tranh kinh tế. Muôn thù thắng trong cuộc chiến tranh này, nước Pháp vì không có phương tiện của Hiệp Chúng Quốc và Liên Xô, phải « thoát » mình ra khỏi Phi Châu.

Những lý do quốc tế, mặc dù quan trọng, không phải là những lý do quyết định. Cuộc đấu tranh chính thực diễn ra ở trong nội bộ nước Pháp. Thượng tướng De Gaulle và các cộng sự viên thân tín của ông đều có cảm giác mọi sự sẽ đổi thay, một khi nước Pháp trở thành một quốc gia hùng cường, đáng cho mọi người phải tôn trọng. Khi ấy, nước Pháp mới có thể tỏ ra mình là kè đại lượng. Đó là điều thượng tướng De Gaulle đã đưa ra đáp lại lời chât vắn của ông Soustelle hồi năm 1957: « Theo ý tôi, Cộng Hòa Pháp phải trở thành một Cộng Hòa liên bang, nhưng muôn được vậy, cần có một

chính quyền mạnh. Muôn cho nước Pháp chúng ta trở thành một Cộng Hòa liên bang với những cuộc khủng hoảng chính trị thường trực là muôn một điều thậm phi lý ». (1) Lời đáp trên, ông Debré còn đem ra nhắc lại rõ ràng hơn nữa tại Alger hồi tháng giêng 1959 :

« Nhờ ngày 13 tháng năm, nhờ sự thức tỉnh của toàn thể quốc dân, mọi sự đã đổi thay. Chúng ta hiện có thượng tướng De Gaulle được bầu ra làm Tổng thống Cộng Hòa trong bảy năm. Tại Algérie, tại Pháp và trong cả hoàn cầu, còn có ai không cho rằng từ ngày thượng tướng De Gaulle lên làm Tổng thống Cộng-hà, mọi sự đã đổi thay rõ rệt ».

Quan niệm cho rằng nước Pháp có « duy trì được lá cờ tam tài tại Phi Châu » và có giải quân đội ra khắp bờ phuong thiêng hạ thì mới gọi được là « Đại Pháp », từ bấy giờ, bỗng trở thành một quan niệm bi quan. Quan niệm ấy tỏ ra nghi ngờ nước Pháp không có đủ năng lực hắp dân. Trong buổi đầu, thượng tướng De Gaulle lên nắm chính quyền, mọi người đều có cảm giác thượng tướng đã đem về được cho quốc dân Pháp cái « năng lực hắp dân » và đã giải thoát cho họ khỏi cái « mặc cảm Verdun ». Trong tâm, một phần lớn người Pháp muốn trả quách độc lập cho Algérie, nhưng chỉ sợ trả mà phải bị nhục. Họ tìm thấy ở De Gaulle một chỗ

nương dựa và nghĩ rằng độc lập ấy do thượng tướng trao trả sẽ làm cho họ đỡ bị nhục hơn là do một chính phủ tâ khuynh hay trung-tâ khuynh.

Thực ra, thượng tướng De Gaulle không có một lúc nào thực được toàn quyền hành động. Ông theo phe độc lập, sau khi đã thử áp dụng nhiều sách lược. Thoạt đầu, ông tin tưởng có thể giải quyết vẫn để bằng cách đưa ra chủ trương kêt nhập. Sau đó, ông đưa ra chủ trương liên kết, để cho Algérie được tự trị. Nhưng ông thất bại, cũng như Đệ Tứ Cộng Hòa đã thất bại, chiến tranh Algérie vẫn tiếp diễn ngày càng khốc liệt, Mặt trận Giải phóng Quốc gia (FLN) vẫn luôn luôn đòi « độc lập trước đã ». Khi Ba-lê đề nghị đạo *loicadre*, M.T.G.P.Q.G. tuyên bố : « Chúng tôi cầm võ khi là để đòi chủ quyền và độc lập hoàn toàn cho Algérie duy nhất và bất phân ». Khi thượng tướng De Gaulle lên tiếng kêu gọi hòa giải hồi tháng sáu 1958, M.T.G.P.Q.G. đáp : « De Gaulle không muôn hiểu ý nghĩa và bản chất của cuộc đấu tranh mà nhân dân Algérie đã phải theo đuổi từ bốn năm để thực hiện tự do và độc lập, với bao hy sinh vĩ đại ». Giữa chương trình đề ra trong truyền đơn của M.T.G.P.Q.G. ngày 2-11-1954, lập trường qui định tại Hội nghị Soumman năm 1956, và hồ sơ do nhân viên trong Chính phủ Lâm thời Cộng Hòa Algérie đưa ra cho ông Joxe trong cuộc thương nghị tại Evian, không có gì khác biệt nhau lắm. Tất cả những đề nghị của

(1) Paris-Presse, 15.9.1957.

người Pháp đưa ra đều vấp phải lập trường không hề lay chuyển của người Algérie.

Thượng tướng De Gaulle cũng như công luận, đành phải đầm kẽ đền lập trường sắt đá ấy vậy. Có thể nói De Gaulle đã đưa đường cho công luận, nhưng công luận cũng không khỏi ảnh hưởng đầm De Gaulle khá nhiều.

Giữa hai cuộc đấu tranh

Không phải hết mọi người Pháp đều kết hợp xung quanh hai quan niệm lớn chúng tôi đã trình bày trước đây. Trong quốc dân Pháp, vẫn có một số rất đông tờ thái độ phản vân, lưỡng lự, song chính đám người này rốt cục đã làm cho cân cân ngả về phe chủ trương mở cuộc thương nghị với kháng chiến Algérie. Đám người trên có lẽ đã chịu ảnh hưởng lý thuyết của nhóm « tâ khuynh thiểu số », không thuộc Cộng-sản mà cũng không thuộc Xã-hội, thường được diễn giải trên nhiều tuần báo và luôn luôn đòi quyền tự quyết và mở cuộc thương nghị với M.T.G.P.Q.G. Họ đã mệt mỏi nhiều. Họ thấy không thể thắng rược thì phải điều đình. Và đã điều nh thi phải đi tới kết quả. Do ấy, cuối cùng họ đã chịu chấp nhận những điều mà trong buổi đầu họ đã quyết liệt chối từ.

Sau nữa, trong số những yêu tò gây tiền triền trong công luận Pháp, còn có sự chia rẽ giữa các người quốc gia Pháp và sự vùng dậy của các phần tử người Âu tại Algérie.

Sự chia rẽ giữa các người quốc gia Pháp là một hiện tượng mới xảy ra gần đây. Cho tới ngày 13 tháng năm, vẫn để Algérie, đối với toàn thể phần công luận này, chỉ có một giải pháp : « Algérie thuộc Pháp ». Sau ngày 13 tháng năm, một số trong họ — trong đó có cả ông Debré — cho rằng chủ trương « Algérie thuộc Pháp » đã quá trễ rồi và nên chuyển tham vọng quốc gia vào những mục tiêu khác : phát triển kinh tế, lực lượng hạch tâm, v.v... Một số khác chịu chấp nhận giải pháp qua phân Algérie, đó là một bước lùi vì chấp nhận qua phân là chấp nhận sự hiện hữu của một quốc gia Algérie. Tổ chức quân đội Bi mật (O.A.S) xuất hiện, làm chia rẽ phần công luận còn lại : nhiều người không chấp nhận phương pháp tàn bạo của Tổ chức này, đó là chưa kể những người không chấp nhận cả đền nguyên tắc. Tuy nhiên, số người vẫn còn trung thành với Tổ chức không phải là ít và thề lực của họ cũng khá mạnh. Duy họ không còn được công luận tín nhiệm như trước nữa thôi.

Sự vùng dậy của các phần tử người Âu tại Algérie mỗi lần nỗi lên lại khiến cho phần lớn người Pháp ở chính quốc siết chặt hàng ngũ sau vị thượng tướng De Gaulle. Uy thế của ông nhờ đây tăng lên rất rõ rệt từ sau ngày 24 tháng giêng và ngày 22 tháng tư.

Tới tháng năm 1958, uy thế ấy bỗng bị rạn nứt. Nguyên từ trước

ngày đó, phản ứng của công luận người Pháp tại Algérie thường chỉ phòi chính sách của Pháp về Algérie. Sau đó, phát hiện hai luồng chính kiềm khác nhau giữa hai miền duyên hải Địa-Trung. Khuynh hướng chia rẽ, phân ly lại thay xuất lộ rõ rệt trong giới người Âu tại Algérie. Lời hô « Algérie thuộc Pháp » từ lâu đã mất gần hết ý nghĩa, tự nhiên lại thay có thể dung hợp được với ý chí « bắt cần » chính quốc để duy trì quyền lợi người Âu tại đó.

Một hổ sâu phân cách hai miền ngày càng bị đào sâu bởi thái độ của người chính quốc không hiểu hoàn cảnh khó khăn và nồng nỗi lo âu chính đáng của đồng bào họ tại Algérie. Từ đó, người Âu tại Algérie không còn thể gây ảnh hưởng trực tiếp trong sách lược của chính phủ Pháp. Họ chỉ còn đóng được vai trò của một cái thang, vì chính phủ phải nể nang họ hay vì họ phá hoại việc thi hành các chỉ thị ở trong các cấp bậc hành chính hoặc cảnh vệ. Đám người Âu này hiệp thành một đám quần chúng đồng đảo, trè trung, đầy năng lực. Họ có cảm giác bị một nước già cỗi, suy mệt miệt thị và tác hại. Họ phân vân « ở giữa hai hành động, hoặc đảo chính hoặc phân ly » như ông Charles-Henri Favrod đã viết trong một cuốn sách (1). Rút cục rồi ra chính quyền chắc sẽ phải đòi phó quyết liệt với đám người này, nếu không thì ít nữa cũng phải đánh tan tổ chức quân sự mà họ gia nhập để đấu tranh, là Tổ chức Quân đội Bí mật (O.A.S) của tướng Salan. Tổ chức Quân đội Bí mật hiện được nhiều giới ủng hộ tại Pháp, lực lượng của nó khổ mà đo lường

được. Tuy nhiên trong trường hợp nổ ra cuộc xung đột công khai giữa Tổ Chức Quân đội Bí mật và chính quyền, người ta cho rằng toàn thể những kẻ chủ trương « duy trì lá cờ tam tài » tại Algérie sẽ bị lôi cuốn vào trong Tổ chức này.

* * *

Cuộc thương nghị giữa Pháp và kháng chiến Algérie mở ra tại Evian, tới ngày 18 tháng ba 1962, đã đưa lại kết quả và đạt tới một hiệp định mà nội dung phù hợp với nguyên tắc cách mệnh Algérie: toàn vẹn lãnh thổ, độc lập hoàn toàn (quốc nội và quốc tế), thống nhất dân tộc. Tuy nhiên, như vậy chưa phải là mọi sự đều đã kết thúc. Chính những người Pháp ôn hòa nhất cũng tự hỏi: liệu hiệp định Pháp-Algérie ký kết ngày 18-3-1962 có mở màn cho một cuộc chiến tranh giữa người Pháp với người Pháp không? Và họ cho đó mới là mồi bắn khoán chính yếu của họ. Giữa hai nước Pháp, cuộc xung đột đã tránh được ngày 13 tháng năm, ngày 24 tháng giêng và ngày 23 tháng tư, ngày nay có thể bùng nổ. Nhân cách của thượng tướng De Gaulle trước đây đã làm cho cuộc xung đột ày chậm lại. Song, giữa những kẻ chủ trương « Algérie thuộc Pháp » và thượng tướng De Gaulle, nhân cách ày lúc này đã bị nhóm người kia phủ nhận, đồng thời sự úp mở giữa hai bên cũng không còn nữa. Người ta có nhiều lý do để tin rằng nguy cơ đụng độ tàn nhẫn mỗi ngày mỗi hiện nhiên và sự ăn thua trong cuộc đụng độ không phải chỉ là sự ăn thua trong phạm vi tần thâm kịch Algérie mà thôi vậy.

(1) Charles-Henri Favrod, *La révolution algérienne*.

cần đặc biệt

chú ý tới hạng trẻ

anh-tuấn

(xin xem B. K. từ số 125)

NGUYỄN-HIẾN-LÊ

Những nhận xét về thương số trí năng.

Năm 1921, giáo - sư Terman và một nhóm nhà tâm lý bắt đầu dò xét các trẻ thông minh. Họ nghiên cứu trên một ngàn trẻ mà thương số trí năng từ 20 tới 200, theo dõi chúng luôn trong 20, 30 năm, thỉnh thoảng điều tra, hoặc trắc nghiệm lại xem sự phát triển về tinh thần của chúng ra sao. Năm 1947, họ in một bản báo cáo cho biết rằng hầu hết những thanh niên đó lớn lên vẫn giữ được mức thông minh hồi nhỏ.

Tới hồi 30 tuổi, họ vẫn còn được vào số 2% thông minh nhất trong xứ.

Khoảng 70% đậu bằng cấp trung học. Một người nổi danh trong thế chiến vừa rồi; một người khác làm giám đốc một phòng thí nghiệm về nguyên tử năng; một người thứ ba cũng làm giám đốc một phòng nghiên cứu về sinh lý.

Năm 1944, 45% những người thông minh đó kiếm được trên 5.000 Mỹ kim mỗi năm; 13% kiếm được trên 10.000 Mỹ kim. (Trung bình ở Mỹ, cứ 100 người, chỉ có 7 người kiếm được trên 5.000 Mỹ kim mỗi năm).

Nhóm người thông minh đó trước tác cung nhiều: thơ, kịch, tiểu thuyết khảo cứu... Một vị giáo-sư Y khoa nọ

chưa đầy 35 tuổi mà đã đăng trên 100 bài về y học. Một người khác viết được 7 tiểu-thuyết. Trong số phụ nữ, có nhiều bà nổi danh : một bà soạn kịch, một bà soạn nhạc.

Cũng có một số ít, hồi nhỏ thông minh, sau thất bại, chẳng hạn đậu bằng cấp Trung học rồi đâm chán học, không chịu lên Đại học ; hoặc muốn học mà không có phương tiện, đâm ra chán nản, sa đọa. Có một cô tự làm cho mình thi rớt để có thể qua một ngành khác mà cô thích hơn, nhưng rồi không thành công.

Ngay từ hồi đi học, có một số trẻ thường số trí năng rất cao mà học lại kém. Hai Ông Terman và Oden đã nghiên cứu trường hợp bảy chục em như vậy, thương số trí năng từ 135 đến 179, và thấy những nguyên nhân này :

a — Học ở lớp dưới, chúng thấy chẳng phải gắng sức mà cũng hơn bạn, lên lớp trên chúng cũng tưởng rằng cũng chẳng cần phải gắng sức, thành thử cứ thụt lùi lần lần.

b — Một vài trẻ vì tuổi nhỏ, sức yếu thua kém các bạn trong những môn thể thao, những hoạt động của trường ngoài giờ học, cương quyết gắng sức theo kịp bạn về phương diện đó mà bỏ bê việc học.

c — Có trẻ sợ bạn chê là « học gạo », là hạng chỉ giỏi chữ nghĩa văn-chương mà việc đói thì ủ lì, cho nên làm bộ ngu dần, làm bài qua loa cho xong, không muốn có điểm cao.

d — Một số khác gặp những ông thầy không biết khuyến khích trò phát

biểu ý kiến, sáng kiến, đâm ra oán ghét ông thầy rồi ghét luôn sự học.

e — Một số nữa không được nhảy lớp cứ phải học chung với những trẻ tuổi tuy hơn chúng mà tinh thần thì kém chúng xa, cũng đâm ra chán học.

f — Lại có trẻ không được hướng dẫn theo sở trường của mình mà không thích học.

g — Đáng thương nhất là những trẻ rất thông minh nhưng về nhà phải giúp cha mẹ làm đủ mọi việc, có khi phải kiếm tiền cho gia đình nữa mà không có thời giờ học.

h — Sau cùng cũng có một số đáng trách ; không ham học mà chỉ mê chơi.

Ta cần biết những nguyên nhân đó mà tìm hiểu trẻ, hướng dẫn, giúp đỡ trẻ thì chúng học mới tấn tới.

Điều đáng chú ý là bọn người đó chẳng những thông minh hơn hạng người trung bình, mà sức khỏe, tư cách, cá tính, đời sống gia đình, của họ cũng cao hơn những người kia. Họ ít gian trá, thường nhún nhường, biết giá trị của mình mà không khoe khoang, tính tình ít thay đổi.

Vậy không phải là cứ thông minh thì ốm yếu, mà cứ đa tài thì đa tật, đa khố.

Ngược lại những trẻ dần độn thì lớn lên cũng vẫn chậm chạp, khờ khạo, kém những trẻ trung bình, và dù có tốn công dạy dỗ chúng bao nhiêu thì kết quả cũng không được mấy. Mà chúng dần độn một phần do di-truyền, một phần do hoàn cảnh ở chung quanh từ trước khi chúng ra đời.

Một số trẻ em thường số trí nǎng không cao mà cũng có thiên tư về một ngành riêng nào đó, như ngành máy móc, vẽ, đờn; nhưng lấy phần đông mà xét thì trẻ mà thường số trí nǎng khá cao thì dễ có thiên tư; và hiện nay người ta ít để ý tới những thiên tư của chúng, mà hướng dẫn chúng lựa đúng nghề, thành thử bỏ phí rất nhiều tài năng.

Hơn nữa, ông Terman còn nhận thấy rằng thường số trí nǎng thay đổi rất ít. Chẳng hạn một trẻ hồi 6 tuổi, thường số đó là 120, thì lên 7 tuổi, 8 tuổi, nếu được học đều đặn, thường số cũng vẫn vào cái khoảng 120.

Trung bình thì sau 5 hay 6 năm, thường số đó chỉ lên hay xuống khoảng 5 điểm thôi, nghĩa là em nhỏ trong thí dụ trên, khi 11, 12 tuổi, thường số trí nǎng có thể ở trong cái khoảng 115 đến 125, chứ không xuống dưới 115 mà cũng không lên trên 125.

Đó là xét chung. Có vài trường hợp đặc biệt mà thường số trí nǎng thay đổi một cách bất ngờ.

Chẳng hạn một em nhỏ hồi năm tuổi rưỡi, thường số trí nǎng được 113. Hai năm sau, thường số đó lên 126, và những năm sau tiếp tục thay đổi như vậy: 133, 150, 143, 147, 151. Sự học của em kết quả cũng giống như vậy.

Một em khác hồi 6 tuổi thường số trí nǎng là 94. Một năm sau, thường số đó lên tới 100; rồi ba năm sau nữa xuống đều đều: 89, 80, 74. Sự học của em cũng xuống theo mức đó.

Mà sức khoẻ cùng hoàn cảnh gia đình của hai em đó không thay đổi gì cả trong thời gian đó. Người ta vẫn chưa hiểu nguyên nhân ở đâu.

Thường thường hẽ *sức khoẻ* kém thì thường số trí nǎng cũng xuống. Nhất là nếu giáp trạng tuyến (glande thyroïde) mà suy thì thường số trí nǎng xuống một cách rõ ràng.

Đa số trẻ em thông minh mới sanh ra đã nặng cân hơn những trẻ trung bình. Rồi lớn lên, ngực chúng nở hơn, vai rộng hơn, bắp thịt cứng hơn. Cha mẹ chúng thường khoẻ mạnh, chúng thường được bú sữa mẹ. Chúng biết đi, biết nói sớm hơn, ngủ nhiều hơn những trẻ khác.

Những hoàn cảnh ở chung quanh cũng có ảnh hưởng rất lớn. Chẳng hạn một em ở thành thị, thường số trí nǎng vào hạng trung bình, nếu cho về ở một nơi rừng rú, không được học hành thì chỉ vài năm là thường số sút hẳn đi. Một phần cũng do lẽ khi lập trắc nghiệm, các nhà tâm lý chỉ dò xét những trẻ ở thành thị, nên những trắc nghiệm đó không hợp với những trẻ ở miền rừng núi.

Người ta lại nhận thấy rằng ở tại Mỹ, những trẻ em Trung-Hoa và Nhật-Bản, có thường số trí nǎng trung bình là 100; còn những trẻ em da đen thì thường số đó thấp hơn: từ 80 tới 90; nhưng có một em gái cực kỳ thông minh: thường số trí nǎng tới 200. Em sinh trong một gia đình phong lưu, cha làm kỹ sư, mẹ làm giáo viên, mà em được học chung với những trẻ da trắng. Vậy thường số trí nǎng

ÁN ĐẶC BIỆT CHÚ Ý TỚI HẠNG TRẺ ANH TUẦN

của trẻ da đen sở dĩ thấp, một phần lớn tại hoàn cảnh của chúng.

Terman đã nghiên cứu nhiều trẻ em giòng giống khác nhau. Ông nhận thấy rằng giòng Do-Thái có nhiều trẻ thông minh nhất, rồi tới các giòng Anh, Đức; sau mới tới các giòng Pháp, Ý...; nhưng trình độ thông minh hình như do hoàn cảnh xã hội nhiều hơn là do di-truyền của giòng giống, vậy người ta chưa dám quả quyết rằng dân tộc này thông minh hơn dân tộc khác.

Người ta chỉ biết rằng cha mẹ mà làm nghề tự do thì thường sanh ra con thông minh (ở Mỹ non một phần ba những trẻ thông minh có cha mẹ làm nghề tự do, mà số người làm nghề tự do chỉ bằng $1/30$ dân số toàn quốc); cha mẹ mà chịu đọc sách, có một tủ sách trong nhà thì con cũng dễ thông minh.

* *

Thầy tầm thường thì không thể dạy những trẻ rất thông minh được.

Bạn có thể hỏi tôi rằng « Thương số trí năng đó có thực cho ta biết sự thông minh của một người không? ».

Trước hết ý niệm thông minh là một ý niệm tương đối. Ta có thể nhận xét hai người rồi bảo người này thông minh hơn người kia, chứ khó mà định nghĩa được một cách tuyệt đối thế nào là thông minh. Sự thông minh gồm rất nhiều khả năng: mau nhớ, nhớ dài, mau hiểu, biết so sánh, biết lý-luận, biết phán đoán, biết phân tích, biết tổng-hợp,

biết nhận xét, tinh mắt, khéo tay...; mà trong những khả năng đó, khả năng nào quan trọng nhất, thì chưa ai định được. Huống hồ những trắc nghiệm tôi đã giới thiệu ở trên rất giản lược, chỉ cho biết trẻ có hiểu một số dụng ngữ nào không, biết đếm tới số mấy, biết phân biệt nặng nhẹ, dài ngắn, đẹp xấu, nhớ được vài ba công việc hay không, như vậy thiếu sót quá. Nhưng phương pháp trắc nghiệm đó đã có kết quả, vì dùng nó, người ta có thể sắp hạng được những trẻ mà trí năng gần ngang nhau, rồi có thể căn cứ vào tuổi tinh thần — chứ không phải vào tuổi thực — để dạy dỗ chúng cho hợp với khả năng của chúng, nhờ đó những trẻ thông minh có thể tiến mau hơn, mà những trẻ dần độn đỡ nản chí, thất vọng.

Vậy thì lỗi trắc nghiệm đó, dù kỹ thuật chưa hoàn toàn, cơ-sở chưa được thật vững, cũng đã là có ích.

Người ta đã nhận thấy rằng những trẻ rất thông minh mà học một ông thầy tầm thường — tôi không nói là dần độn — chẳng những không tiến mà còn lùi. Một em nhỏ thương số trí năng là 200, mà thầy giáo của em rày em hoài là tôi, là học dở. Tại ông ta không hiểu em, cũng có thể là tại ông ta ghen với em rồi ghét em, không chịu được rằng học trò của mình lại thông minh hơn mình; mà khi thầy ghét trò thì trò cũng ghét thầy, đậm ra bướng bỉnh, hờn láo mà sự học không thể nào tấn tới được. Vì vậy ta thường thấy những trẻ học với ông thầy này thì rất xuất sắc với với ông thầy khác thì lại dưới mức trung bình.

Bà Leta Hollingworth, một nhà tâm lý trú danh đã nói: «Những ông thầy tầm thường không thể dạy những trẻ rất thông minh được. Có biết bao nhiêu trẻ em thương số trí năng là 170 mà thầy học của chúng lại chỉ có một thương số trí năng là 120. Chúng hiểu mau hơn thầy của chúng, và bị thầy ghét» Chính bà đã mở riêng một lớp cho những trẻ 6 tuổi cực thông minh, và dạy chúng theo một lối riêng trong bốn năm, và kết quả là có những trẻ dưới 10 tuổi đã tập tìm tài liệu viết tiểu sử danh nhân, học làm văn và học hai sinh ngữ.

Bà tin rằng hạng trẻ đó mà biết đào tạo chúng thì sau này có thể thành những ân nhân của loài người, trái lại không biết đào tạo, cứ kìm hãm chúng lại thì sẽ thành một bọn bất mãn, chua chát, gắt gỏng, có hại lớn cho xã hội. «Hầu hết chúng đều rất hoạt động, có nhiều sáng kiến. Bất chúng học chung với những trẻ khác thì chúng chán nản, bức mình lắm».

Vậy các nhà giáo dục phải đặc biệt chú ý tới hạng trẻ đó, nhất là khi khoa tâm lý học ngày nay cho ta biết rằng sự thông minh chỉ phát triển trong một thời gian nào đó, quá thời gian đó nó không tăng tiến nữa, nếu bỏ qua thời gian đó thì chẳng những hại cho trẻ mà còn hại cho xã hội biết bao.

Theo ông N. L. Munn trong cuốn *Traité de psychologie* tôi đã dẫn thì tuổi tinh thần của con người không phải là tăng hoài như tuổi thực. Khi tuổi thực của trẻ là 12 tuổi, hoặc 13 tuổi,

thì tuổi tinh thần vẫn còn tăng, nhưng đã chậm lại rồi, không kịp tuổi thực nữa. Từ 15 tuổi thực trở đi, tuổi tinh thần lùi lại một ngày một xa. Những người thông minh trung bình, nghĩa là thương số trí năng từ 90 tới 110, thì tuổi tinh thần tới cái mức cao nhất là vào tuổi 15 tuổi thực rồi ngừng; những người thông minh hơn, thương số trí năng từ 110 đến 120, thì tuổi tinh thần còn tiến được tới 18 tuổi; còn những người kém thông minh thì chỉ 14 tuổi thực là tuổi tinh thần đã hết tăng. Khi đã tới cái mức cao nhất rồi thì tuổi tinh thần ngừng lại trong một thời gian từ 10 đến 20 năm, sau đó nó lão thọ xuống. Do nhận xét đó ta rút được quy tắc này: tới một tuổi nào đó (đều là 14, 15 tuổi) mà trẻ học không còn tiến tới nữa, đứng ý một chỗ thì uên cho học nghề ngay đi, càng thúc nó học chữ thì càng chán nản, bất mãn; nếu nó túi với bạn bè cứ đòi học nữa thì phải thân mật khuyên bảo nó rằng sức người có hạn, mà nghề nào cũng vè vang được.

Các nhà bác học đã thí nghiệm và nhận thấy rằng trung bình từ 10 tới 20 tuổi, người ta làm những trắc nghiệm về tinh thần có nhiều kết quả nhất, rồi càng lớn tuổi, kiến thức của người ta tăng lên, nhưng tinh thần không dễ thích nghi với những cái mới như hồi trẻ, cho nên phải gắng sức nhiều mới học được thêm những điều mới, như vậy là tuổi tinh thần đã thụt lùi.

Sự tuyển lựa để đào tạo những trẻ thông minh ở Âu-Mỹ

Hiểu như vậy, ta nên cho trẻ đủ những hoàn cảnh thuận tiện để chúng có thể phát triển đến cực độ những khả năng tinh thần trong cái thời thiếu nhi và thanh xuân, sớm chừng nào hay chừng nấy.

Ông Henri Piéron khuyên phải tìm những trẻ anh tuấn ngay từ bậc tiểu học, để tới khi mới lên trung học, chúng tiếp tục phát triển mạnh những thiên tư của chúng.

Cố nhân cũng đã hiểu sự quan trọng của vấn đề đó. Platon trong bộ *La République* (Quyển III) đề nghị lựa những trẻ thông minh trong mọi giới, nhất là trong giai-cấp nghèo như nông dân, thợ thuyền rồi đào tạo chúng thành những pháp quan, những chiến sĩ.

Thế kỷ XVI, Suleiman phái người đi khắp trong xứ tìm những trẻ thông minh nhất và khỏe mạnh nhất để huấn luyện cho thành những nghệ sĩ, những nhà bác học và những chiến sĩ.

Ở phương Đông chúng ta, có lẽ Nhật là quốc gia đầu tiên chú ý tới việc lựa chọn những trẻ thông minh. Năm 1905, sau khi thắng Nga, Nhật lập một Ủy ban Nghiên cứu những cách để nhận ra những trẻ có thiên tư. Họ đón một người Đức tên là Ostwald qua làm cố vấn. Ông này nhận xét những học sinh của mình và phân tích tiểu sử các nhà bác học, rồi lập ra thuyết này là trong bọn trẻ thông minh, nên phân biệt hai hạng : hạng cổ điển và hạng lâng mạn. *Hạng cổ điển* chậm chạp, tinh hoa phát triển, nghiên

cứu kỹ lưỡng, thận trọng và thích tìm tòi một mình. *Hạng lâng mạn* nhanh nhẹn hơn, tinh hoa phát sớm, có nhiều ý lạ nhưng không kiên nhẫn, không đào sâu vấn đề, hay nhảy từ vấn đề này qua vấn đề khác một cách dễ dàng, và thích bàn bạc, gộp ý kiến với bạn bè, ít khi làm việc một mình. Chính phủ Nhật nghe lời ông, tìm cả hai hạng trẻ đó, đem về huấn luyện một cách đặc biệt.

Khi nghiên cứu tiểu sử các danh nhân, Ostwald chỉ chú trọng tới đời của danh nhân và đời thân phụ của danh nhân thôi. Lemke không chấp nhận ý kiến đó, cho rằng phải xét cả ba thế hệ : ông, cha và con. Thường thường đời ông là một nông dân; tới đời cha là một giáo viên hay một mục sư, và đời con thì tiến lên một bực nữa, có bằng cấp đại học. Lemke nghĩ rằng trẻ có khỏe mạnh thì mới thông minh, cho nên đời ông nội cần phải là một nông dân. Sự thông minh lại cần xuất hiện một cách tiệm tiến (đời ông tầm thường, đời cha thông minh hơn một chút, đời con thông minh hơn nữa), chứ nếu xuất hiện một cách đột ngột (chẳng hạn cha làm lao công mà con làm văn sĩ) thì chưa chắc đã là một điều hay, có thể là do bệnh tật.

Ở Mỹ người ta nghiên cứu vấn đề còn sớm hơn nữa. Năm 1862, William T. Harris, hiệu trưởng ở Saint Louis đã cho những trẻ thông minh nửa năm được lên một lớp, rồi ba tháng lên một lớp. Không biết chương trình những lớp đó có khác chương trình các lớp của các trẻ em khác không.

Năm 1891, tại châu thành Cambridge người ta lập 2 ngành học song song với nhau: một cho trẻ thông minh, một cho trẻ bình thường. Chương trình như nhau, nhưng trẻ thông minh chỉ học trong 6 năm, còn trẻ bình thường phải học trong 9 năm.

Năm 1898, châu thành Santa-Barbara thí nghiệm một cách khác, lập ra 3 ngành, thời gian học như nhau, nhưng chương trình khác nhau xa: sơ lược cho những trẻ đần độn, trung bình cho những trẻ tầm thường và khá nặng cho những trẻ thông minh.

Năm 1901 châu thành Worcester cho những trẻ thông minh ở cấp tiểu học được học thêm sinh ngữ và đại số học để lên Trung học, các em rút thời gian học tập đi được.

Tiếp theo là nhiều cuộc thí nghiệm nữa ở Boston, Chicago, Detroit, Los Angeles, New York... (1), nơi thì giữ chung một chương trình nhưng thu thời gian học tập cho những trẻ thông minh, nơi thì vẫn giữ chung một thời gian học tập mà lập một chương trình riêng, nặng hơn cho những trẻ thông minh. Ngày nay hình như người Mỹ có khuynh hướng dung hòa hai chủ trương đó, nghĩa là cũng rút thời gian học tập nhưng vừa vừa thôi mà đồng thời sửa đổi chương trình cho phong phú thêm.

Ở Âu-châu, chỉ có nước Đức là chú ý đến những trẻ thông minh hơn cả. Năm 1905, một giáo viên tên là

Petzod viết một cuốn sách đòi chính phủ phải lập những trường riêng cho những trẻ thông minh, ông đoán rằng cứ 10 đứa có 1 đứa thông minh. Chủ trương của ông là phải bắt những trẻ đó học nhiều hơn những trẻ khác. Năm 1909, ở Mannheim, những trẻ thông minh ban tiểu học được học một sinh ngữ. Tỉnh Strasbourg, năm 1907, còn thuộc Đức, tặng cho những gia đình nào có trẻ thông minh một phụ cấp hàng năm là 150 Đức kim để họ đủ chi tiêu mà khỏi phải bắt con em kiếm thêm tiền giúp nhà, nhờ vậy mà trẻ mới tiếp tục học được.

Tới thời Đức Quốc Xã, những trẻ thông minh và khoẻ mạnh được chính phủ đặc biệt săn sóc tới. Trong cuốn *Mein Kampf*, Hitler nhấn mạnh vào điểm này: giới cần lao có nhiều nghị lực và sinh lực hơn giới trí thức; vậy phải tìm những trẻ thông minh trong giới đó mà luyện cho chúng một bộ óc sáng suốt, một tinh thần mạnh mẽ, những bắp thịt cứng rắn để chúng phụng sự tổ quốc, truyền một nòi giống tốt lại cho những thế hệ sau. Và trước hết thanh niên phải là những người lính dũng cảm; trí thức tuy là cần nhưng đứng hạng ba sau sức khoẻ và chí khí. Tất nhiên người ta nhồi nắn họ cho họ « tận trung » với đảng.

Người ta lập ra những kỳ thi để lựa những trẻ thông minh, cho vào những trường riêng, như trường Trung học National politische Erziehungsanstalten (gọi tắt là trường Napol), đào tạo thành những thanh niên can đảm, cương quyết, hoạt động, sau này tuyên truyền cho chủ nghĩa của đảng. Năm 1933

(1) Ta nên nhớ rằng ở Mỹ mỗi tiểu bang có một chương trình giáo dục riêng.

CẨN ĐẶC BIỆT CHÚ Ý TỚI HẠNG TRẺ ANH TUẦN

mới có 3 trường như vậy, tám năm sau, đã có tới 31 trường.

Ngoài ra còn những trường Adolf — Hitler — Schulen đào tạo những viên chỉ huy chính trị cho đảng. Học sinh theo một chương trình riêng, dùng những sách riêng, sống một đời khác khổ như binh lính.

Cao hơn nữa là những trường Ordensburgen dạy về chính trị, ngoại giao, cách chỉ huy... Phải lập công cho đảng rồi mới được vào học. Tuổi trung bình là 25.

Cao hơn hết là trường Cao-học của Đảng đào tạo những viên chỉ huy của đảng.

Để lựa những trẻ thông minh, họ cũng dùng những trắc nghiệm tinh-thần : trắc nghiệm về tập trung tư tưởng, về ký tính, về sức phán đoán, sức tưởng tượng.

Ở các nước khác, như Bỉ, Pháp sự tuyển lựa và đào tạo những trẻ thông minh chưa có gì đặc biệt ; hình như ở hai xứ đó, mới chỉ có những lời thỉnh cầu, những chương trình còn đương nghiên cứu, chứ chưa thực hiện được gì cả : ở trung học, những trẻ thông minh vẫn học chung với những trẻ khác ; một số trò học giỏi, có thể được học bỗng, và muốn tuyển sinh viên vào các trường « Quốc gia », những trường « lớn », người ta vẫn lập những kỳ thi tuyển như ở nước ta, chứ không có gì lạ.

Nên dạy những trẻ thông minh cách nào ?

Những tài liệu tôi dùng để viết bài này đều rút trong cuốn *Les enfants in-*

tellectuellement doués của R. de Craecker do nhà Presses Universitaires de France xuất bản năm 1951 và cuốn *Traité de Psychologie* của Norman L. Munn, bản tiếng Pháp của nhà Payot in năm 1956. Tôi không biết bản tiếng Anh của cuốn *Traité de Psychologie* viết từ hồi nào, chắc là ít gì cũng vài ba năm trước khi có bản tiếng Pháp, vậy những tài liệu của chúng tôi không được moi lâm. Khoa tâm-lý học thời này phát triển rất mau, có thể rằng trong mươi năm nay đã có nhiều sự tiến bộ mà chúng tôi chưa được biết.

Nhưng cứ theo hai tác giả tôi dẫn ở trên thì ngày nay chỉ có ở Mỹ và Đức là sự đào tạo các trẻ em thông minh được lưu ý hơn cả, và ở cả hai xứ đó, người ta có khuynh hướng dung hòa hai lối dạy : cho học sớm, rút thời gian và tăng chương trình, như tôi đã nói.

Cho trẻ học sớm không có hại gì cho trẻ thông minh cả. Năm 1918, ông Terman đã nhận thấy trường hợp một em nhô rất thông minh, mới đầy hai tuổi đã được cha dạy cho tập đọc, dạy một cách tích cực, chứ không phải dạy qua loa. Sau đứa nhô đó lớn lên, óc vẫn minh mẫn, không mụ đi chút nào cả, thương số trí năng vẫn giữ hoài được mức 150.

Cũng có trẻ bắt học nhiều thì mụ người đi, ốm yếu đi, nhưng như vậy là tại cha mẹ không lượng sức của trẻ, bắt chúng học quá sức. Vậy những trẻ đó không phải là thực thông minh mà chỉ là bị nhồi quá thổi.

Vậy điều thứ nhất ta nên nhớ : nếu trẻ dù sicc học thì cứ cho học sớm đi, miễn là đừng nhồi quá thì thôi. Bất chung gắng sức, nhưng khi nào chúng thấy mệt, chán, học không vui nữa thì phải cho chúng nghỉ liền.

Các tâm lý gia còn nhận thấy rằng : cho trẻ học gấp, mà đừng quá sicc, cũng chẳng có hại gì hết. Điều đó rất tự nhiên : trẻ hiếu mau, nhớ mau, sáu tháng có thể hết chương trình một năm thì kìm nó lại làm gì cho mất thì giờ của nó ? Nhưng nhiều người ngại rằng như vậy những trẻ đó bị các bạn bè kém thông minh ghen tị rồi ghét, tẩy chay không chơi với, rồi chính những trẻ thông minh thấy bị hắt hủi, lại vùi đầu vào việc học, vào cái « tháp ngà » của chúng để tìm một sự an toàn về tâm lý, chán tất cả các hoạt động có tính cách xã hội, thành thử chúng không được phát triển một cách điều hòa về mọi mặt, sau này lớn lên dù có một học thức rất cao cũng không ích lợi gì mấy cho xã hội.

Ông Terman nghiên cứu những trẻ thông minh trong nhóm California bảo rằng sự e ngại đó quá đáng ; chỉ lúc đầu là hai hạng trẻ thông minh và tầm thường thấy cách biệt nhau, rồi sau chúng quen đi. Vả lại, hại còn lớn hơn nếu người ta bắt chúng học chung với nhau vì một số trẻ rất thông minh sẽ đậm ra chán học, ghét ông thầy, thiếu kỷ-luật. Vì bị nhà trường kìm lại hoài, bị thầy học không hiểu giá trị của mình.

Ngày nay người ta nhận rằng nên cho những trẻ đó học gấp, nhưng vừa vừa thôi, mà đồng thời lập một chương

trình phong phú hơn cho chúng. Chẳng hạn những trẻ bình thường học sáu năm, thì hạng trẻ thông minh chỉ học năm năm thôi nhưng những môn học sẽ nhiều hơn, hoặc gồm nhiều chi tiết hơn.

Người ta tập cho chúng luyện óc tưởng tượng, óc lý-luận, óc sáng tác, tìm tòi, khảo cứu lăy. Người ta còn giúp chúng phát triển tinh thần xã hội, tinh thần trách nhiệm và tu thân sửa tánh.

Ở Mỹ nhiều trường đã thêm những hoạt động dưới đây vô chương trình học của các trẻ thông minh :

- thêm một vài môn, như ở tiểu học thêm môn sinh ngữ, ở trung học thêm môn tổ chức....
- cho đi du lăm để tự lập quan sát thiên nhiên và xã hội.
- bắt đọc nhiều sách.
- bắt trẻ tường thuật lại những cuộc du lăm và tóm tắt những sách đã đọc.
- lập những hội thiêu niên cho chúng hoạt động.
- nghiên cứu đời các danh nhân.
- nghe những cuộc diễn thuyết.
- phỏng vấn các danh nhân hoặc các nhà chuyên môn rồi về tường thuật lại cho bạn bè nghe.
- đóng kịch, viết báo cho hiệu đoàn, trang hoàng trường học, tổ chức các cuộc du lăm....

Muốn vậy, nên cho chúng học lớp riêng. Một số người la lên rằng như vậy là làm cho chúng tự cao, tự đại, mà gây cho

CẨN ĐẶC BIỆT CHÚ Ý TỚI HẠNG TRẺ ANH TUẦN

chúng cái tinh thần giai cấp; không phải là một nền giáo dục dân chủ.

Nhưng Hollingworth, Terman, Burks ở Mỹ, Moede, Pior Kowski ở Đức đã thí nghiệm và quả quyết rằng những trẻ thông minh học trong những lớp riêng đã không tự cao tự đại mà trái lại, hoá nhữn nhặt hơn vì trình độ tinh thần của chúng ngang nhau, chứ không vượt hẳn bạn khi còn học chung với những trẻ tầm thường, do đó chúng không đánh giá quá cao giá trị của chúng nữa. Chúng thấy rằng không phải chỉ có một mình mình thông minh mà còn nhiều bạn khác cũng như mình và chúng phải gắng sức để khỏi thua những bạn đó.

Và lại cho chúng học trong những lớp riêng không phải là không cho chúng tiếp xúc với những bạn khác. Trái lại, ngoài giờ học, người ta cho chúng dự vào mọi hoạt động ở trong trường và ở ngoài xã hội.

Còn lý lẽ thiếu tinh thần dân chủ thì lại càng không vững. Chính lối dạy riêng như vậy mới là dân chủ vì dân chủ là cho trẻ ở trong bất kỳ giai cấp nào có đủ phương tiện để phát triển tất cả những khả năng của chúng. Cho nên một nước rất dân chủ như Mỹ đã bắt đầu áp dụng phương pháp đó rồi. Ở New York có những « honor classes » « honor schools » để dạy những trẻ thông minh, và theo ông R. de Craecker thì từ năm 1939, H. Alpern đã đề nghị mở thêm những « super honor high schools » để dạy riêng những trẻ cực thông minh nữa.

Những trường đó thường là những trường Trung-học; lên tới Đại-học thì

không cần phân biệt nữa vì ở Đại-học có rất nhiều môn, có rất nhiều phương tiện cho sinh viên nghiên cứu, tìm tòi lăp, và sinh viên nào có thiên tư luôn luôn có cơ hội phát triển hết những khả năng của mình được.

KẾT LUẬN

Ông R. de Craecker bảo: « Hiện nay, trong vài phạm vi của đời sống xã hội, thiếu rất nhiều hạng người anh tuấn. Ngành thương mại và kỹ nghệ khó mà kiếm ra được những người có giá trị cần thiết cho công việc điều khiển... Có lẽ trong những phạm vi hoạt động khác cũng vậy; như trong các nghề tự do, trong công sở, trong chính trường, trong ngành giáo dục... » ở Âu, Mỹ còn như vậy, thì ở nước ta tình trạng còn khẩn cấp biết bao! Chúng ta phải phục hồi cầm quyền Nhật là đã nhìn xa trông rộng ngay từ đầu thế kỷ này. Chúng ta bây giờ cố noi gương họ thì cũng là trễ tối sáu chục năm rồi — sáu chục năm ở thời này quan trọng bằng mấy thế kỷ ở những thời trước.

Tôi mong rằng trong một tương lai rất gần, tại những thành phố lớn như Sài-gòn, Huế, Nha-Trang, Cần-Thơ, Mỹ-Tho, Đà-lạt,... có những lớp riêng cho những trẻ thông minh như lớp của bà Leta Hollingworth, trong đó người ta áp dụng một chương trình riêng, một lối dạy riêng để đào tạo những thiên tài tương lai cho dân tộc. Ta nên rút kinh nghiệm của Mỹ, Đức, một mặt cho các em ấy học gấp lên

(chẳng hạn bậc Tiểu-học đáng lẽ năm năm thì học làm bốn năm, bậc Trung học bảy năm, rút xuống còn sáu năm), một mặt lập một chương trình phong phú hơn để cho chúng có nhiều cơ hội phát triển óc tìm tòi, sáng tác.

Trong khi chờ đợi ta có thể yêu cầu bộ Quốc gia giáo-dục nói tay trong sự hạn tuổi. Có những trẻ em mới đủ 48 tháng đã đọc được, viết được lại làm được toán cộng toán trừ, thì tại sao lại không cho chúng vào lớp năm, mà cứ kìm chúng lại, bắt chúng phải đủ mười một mới được thi tiểu học? thường thường cha mẹ những em đó có thể xin với các ông hiệu trưởng cho con vô học với tư cách bàng thính, nhưng việc xin miễn trừ niên hạn để đi thi vẫn là một việc rất khó khăn. Tôi nghe nói mấy năm trước Bộ Quốc gia giáo dục còn cho miễn trừ niên hạn tối đa là hai ba tháng gì đó, năm nay hình như tuyệt nhiên không cho nữa. Và tôi được biết trường hợp hai em đều được miễn thi, vì điểm trung bình ở lớp học là 5,54 và 5,74 trên 10, mà phải học lại một năm lớp nhất chỉ vì mới có mười tuổi vài tháng, và năm sau điểm trung bình của các em ấy tăng lên 6,88 và 6,59.

Tôi vẫn biết rằng Bộ có nhiều lý do có thể xác đáng để hạn tuổi; nhưng nếu chỉ áp dụng luật lệ một cách máy móc thì thế nào các thiếu niên anh tuấn cũng chịu thiệt mà quốc gia cũng thiệt lây. Vậy tôi nghĩ Bộ nên xét lại vấn đề đó. Tôi chắc chắn rằng Bộ có giảng giải gì thì giảng giải phụ huynh

các trẻ anh tuấn cũng không nghe mà cho rằng con em họ đủ sức lên lớp, đủ sức để được miễn thi mà phải ở lại một năm nữa thì thực là một điều rất khó hiểu, nếu không phải là vô lý.

Ở Pháp người ta thường thấy những trẻ mười lăm, mười sáu tuổi đã đậu tú tài toàn phần và thông hai sinh ngữ. Tại sao trong các trường Việt chưa có những trẻ như vậy? Tại trẻ em Việt kém thông minh ư?

Còn về phần phụ huynh có con em thông minh, thì tôi tưởng các vị đó nên theo lối dạy của các nhà Nho, nghĩa là trẻ hiểu được tới đâu thì cứ dạy tới đó, trẻ càng thông minh thì lại càng nên tìm những ông thầy thông minh để nhờ dạy chúng. Hồi xưa trẻ còn để trái đào, cha dù có dư sức để dạy, cũng đặt nó đi hàng ngày đường, tới trường học của một cụ Bảng, cụ Thám có tài, có đức, năn nỉ cả năm, bảy lần, xin cho nó được làm môn đệ. Tôi có cảm tưởng rằng các cụ trọng sự học của con em hơn chúng ta ngày nay, lo đến tiền đồ của thanh niên và tổ quốc hơn chúng ta ngày nay. Chúng ta gởi con em vào được một trường công hay trường tư nào đó rồi thì mặc chúng với thầy học của chúng. Ông giáo thiếu tư cách hoặc thông minh kém chúng ư, thì chúng rán mà chịu! Chúng nghe qua một lần mà hiểu rồi ư, thì ngồi đó mà giòn hoặc ngó thay, hoặc ngủ gục đợi cho hết giờ.

Tuy nhiên, tôi xin nhắc độc giả điều này. Chúng ta thường chủ quan, con em chúng ta thông minh năm phần thì chúng ta cứ tưởng rằng chúng thông

CẨN ĐẶC BIỆT CHÚ Ý TỚI HẠNG TRẺ ANH TUẦN

minh tới mười phần, cho nên phải có những phương pháp trắc nghiệm khách quan để đo tinh thần của chúng, và cũng nên nhờ người ngoài trắc nghiệm cho chứ đừng tự trắc nghiệm lấy. Phỏng đoán trình độ của chúng một cách thấp quá hay cao quá đều là có hại. Tôi nhấn mạnh vào điều này : đa số phụ huynh thường vì lòng tự ái, phỏng đoán cao quá, cho con mình là bực thiên tài rồi bắt mān với ông thầy, gày lòng kiêu căng cho trẻ, hại đó mới lớn. Phải nhận định được cho đúng. Và khi ta chắc chắn rằng trẻ vào hạng cực thông

minh thì tôi nghĩ không nên từ chối một sự hy sinh nào cho sự học của chúng. Tâm trí, tiền bạc của ta phải đem dùng hết vào sự đào tạo những mầm non, tương lai của tổ quốc và của xã hội đó.

Có lẽ độc giả cho tôi là quá thiên vị với những trẻ thông minh chẳng ? Vâng, tôi xin nhận rằng tôi có nhược điểm đó. Tôi thấy không có gì đẹp bằng một cặp mắt sáng ngời và một vúng trán mènh mông trên một khuôn mặt trẻ em.

NGUYỄN-HIẾN-LÊ.

NHÀ XUẤT BẢN NGUYỄN-HIẾN-LÊ

12/3c KỲ-ĐỒNG — SAIGON

mới cho ra

HƯƠNG SẮC TRONG VƯỜN VĂN

(gồm 2 cuốn)

của NGUYỄN - HIẾN - LÊ

- Toàn bộ gồm 14 chương phân tích cái ĐẸP
- và Kỹ-thuật tạo cái ĐẸP trong văn

Mỗi cuốn dày trên 200 trang Giá : 50đ.



Đương cho in

TƯƠNG LAI Ở TRONG TAY TA

cũng của NGUYỄN - HIẾN - LÊ

Thi-khoa của ĐÔNG-HỒ

THƠ

« TÔN-PHU-NHƠN »

của TÔN-THỌ-TƯỜNG

VÉ cuồi thè-kỷ trước, miền Nam có một nhân-vật hay thơ là Tôn Thọ-Tường. Thân thè nhân-vật này đã liên-quan với lịch-sử vong-quốc của Việt-Nam như sao, hẳn nhiều người đã biết. Thi-phẩm của nhân-vật này có liên-quan với văn-học sử Việt-Nam như sao, hẳn cũng nhiều người đã biết.

Trong các thi-phẩm của Tôn, có một bài được nhắc đến thường hơn hết là bài thơ vịnh một nhân-vật đàn-bà trong truyện Tam-quốc chí là Tôn Phu-nhơn. Bài thơ này được nhắc đến nhiều là vì ai cũng cho là tác-giả mượn lời để ký-thác tâm-sự mình. Tuy là thơ vịnh-sử nghĩ-cô mà thật sự là thơ thuật-hoài ngôn-chí. Muôn xét tâm-lý và tư-cách, chủ-trương và hành động của Tôn, cứ xét qua bài thơ này mà biết được. Có người coi nó như cái gương soi đã hiện hiện rõ ràng cả hình-dung lẫn tâm-địa của Tôn.

Chuyện đó có hoàn-toàn hợp lý hay không, tôi chưa nghĩ bàn đền.

Ở đây, vẫn tắt, tôi muốn nêu lên một nhận xét để giúp cho ai muốn phê phán Tôn qua bài thơ vịnh nàng con gái đất Giang-đông.

Thơ này, tắt nhiều người đã thuộc lòng, và ai cũng đều nhận là một bài thơ rất hay, rất đặc-thể, mặc dù không tra được hành-vi xử-sự của Tôn. Còn một điều nữa là ai cũng như ai, khi nói đến bài thơ này, đều không tiếc lời tán-thưởng 4 tiếng « Cật ngựa thanh gươm » ở câu mở, hai tiếng bìn-rịn ở câu thứ ba và hai tiếng trau-tria ở câu thứ tư.

Ai cũng cho rằng mấy tiếng đó đã nói lên đúng phong-độ, đúng tâm-trạng của Tôn Phu-nhơn, khi đem thân về với Lưu Hoàng-thúc.

Nhưng mà, có ai ngờ đâu, mấy tiếng kề trên đó, nguyên nó không có trong bài thơ của Tôn Thọ-Tường !

THƠ « TÔN PHU NHƠN » CỦA TÔN THỌ TƯỜNG

Nó có là do người sau sửa đổi mà thành.

卷一

Bài thơ này, khó mà biết cho đích xác được. Tôn Thọ-Tường đã làm ra năm nào. Tự nhiên là phải làm ra sau khi Tôn thắt thân với người Pháp. Nhưng nếu biết đích được năm tháng cũng là một điều hay, có lợi cho việc khảo-cứu hơn.

Phàm thi văn sao chép, càng lâu
xa càng sai biệt nguyên-cảo. Vậy
chúng ta có quyền tin ở bản sao
chép nào gần với thời-kỳ tác-giả
làm ra nó hơn hết, và ta có quyền tin
ở người sao chép nào sòng đồng-thời,
sòng gần-gui với tác-giả hơn hết.

Tôi được thầy một bàn-in bài thơ này gần với thời sanh-tiễn của Tôn Thọ-Tường hơn hết và người sao-lục lại là người song đồng thời với Tôn. Hơn nữa, lại là người rất đáng được cho chúng ta tin cậy.

Người đó là nhà học-già, nhà bác-học Trương-Vinh-Ký.

卷二

Trước hết, tôi hãy chép lại bài
thơ này đúng theo Trương-Vinh-Ký
đã sao lục :

TÔN PHU-NHƠN QUI HÂN THƠ

Tôn Thọ Tường ngũ ý

Xóc áo gài trâm vẹn chũi tùng
Ngàn năm rõ mặt gài Giang-đông
Trong Ngõ chanh tui chòm mây

Về Hán đánh trau phân má hồng

Son phấn thả cam dày gió bụi
Đá vàng đâu để hẹn non sông
Ai về nhẫn với Châu Công-Cần
Thả mắt lồng anh đặng bụng
chồng

Bài này đăng ở tạp chí *Miscellanées ou Lectures instructives* par P. J. B. Trương Vĩnh-Ký, năm thứ hai, kỳ số 2, tháng Juin năm 1889, trang 16. Imprimerie commerciale Rey et Curiol Sài-gòn.

Nếu chưa có ai công-bồ tài-liệu
nào khác nữa, thì tôi phải tin là
tài liệu này xưa nhất, vì nó cách
năm nay (1962) đã 73 năm, phân-
minh trên giấy trắng mực đen, mang
đủ niên-đai chắc chắn.

Người chủ-biên nguyệt-san này là Trương Vĩnh-Ký lại càng đáng cho chúng ta tin cậy, bởi lẽ chúng ta xét thấy các bài khác do nhà học giả này sao chép, bắt kỳ ở đâu, cũng rất cẩn thận, rất đúng chính tả, có dấu hỏi dấu ngã, điều mà ít thầy trong báo chí miền Lục-tinh.

Còn một điều đáng cho chúng ta tin cậy hơn hết là Trương Vinh-Ký và Tôn Thọ-Tường, chẳng những sinh đồng-thời, mà còn đồng-liêu, đồng-sự, đã từng cộng-tác với nhau nhiều lần.

Dưới đây là tạm kê mày niên đại
có liên-quan đến họ Trương họ Tôn,
và có liên-quan đến bài thơ này :

i. — Tôn Thọ - Tường sinh năm
1825.

THI KHẢO CỦA ĐÔNG-HỒ

Trương Vĩnh-Ký sinh năm 1837, nhỏ hơn Tôn 12 tuổi.

có một tập du ký tên là : *Voyage au Tonkin en 1876*.

2. — Năm 1863, Tôn Thọ-Tường và Trương Vĩnh-Ký đều có mặt trong sứ-bộ Phan Thành-Giản sang Pháp thuộc ba tỉnh miền đông Nam-kỳ.

Sứ-bộ Phan Thành-Giản, trong lúc ở Pháp cũng như trong lúc ở I-Pha-Nho, vừa đi vừa về khoảng gần 2 năm, đều luôn luôn có mặt cả hai người.

3. — Février 1866, người Pháp mở Hội-chợ đầu xuân ở Sài-gòn. Ngày 4 Mars 1866 có cuộc lễ long trọng phát bằng cho những người dự hội-chợ. Trên khán đài, « Tôn Thọ-Tường bịt khăn đen, mặc áo thụng xanh, ngồi gần giáo-sư Trương Vĩnh-Ký » (Theo sách *Tôn Thọ-Tường* của Khuông-Việt).

4. — Ngày 27 Février 1868, Tôn Thọ-Tường, Tri-phủ và Trương Vĩnh-Ký giáo-sư được giao phó trách-nhiệm qui định lối viết tên những thị-trấn xứ Nam-kỳ, những cách đo lường của ta với của người Pháp.

5. — 1871, Tôn và Trương đều là giáo-sư của trường Ecole des administrateurs stagiaires mới khai giảng. Tôn dạy Hán tự ở trường này.

6. — Cuối năm 1876 Tôn Thọ-Tường ra Bắc lần thứ hai, làm việc với tòa lãnh sự Pháp ở Hà-nội. Tôn bịnh, rồi mất ngày 5 mai 1877 tại bệnh-viện nhà-bình ở Hà-nội. Cũng năm đó, Trương Vĩnh-Ký

7. — Năm 1877 Tôn Thọ-Tường mất, 52 tuổi, thì Trương Vĩnh-Ký 40 tuổi.

8. — Mười một năm sau, Trương Vĩnh-Ký biên tập quyển san *Miscellanées*, xuất bản số đầu, tháng mai 1888. Đến số tháng juin 1889 mới thấy sao lục đăng bài « Tôn Phu-nhơn qui Hán thơ » mà dưới có chua thêm câu « Tôn Thọ-Tường ngũ ý ».

Như vậy, bài thơ này ăn hành, sau khi Tôn Thọ-Tường mất 12 năm, mà nguyên cáo nó còn y như trên đó.

* * *

Chúng ta có thể đặt một nghi-vấn. Bài thơ Tôn Phu-nhơn hiện ta thấy khác với nguyên cáo cũng có thể là do Tôn Thọ-Tường, tác giả, tự chua lầy thơ mình ?

Vì lẽ đó mà tôi xin các bạn đọc nên lưu ý điểm ngày tháng.

Bài thơ này đăng báo thì tác-giả đã mất được 12 năm rồi, như vậy chúng ta chắc chắn được là không phải tác giả tự sửa đổi thơ mình.

Hoặc nói rằng : Tôn Thọ-Tường có sửa mày chữ trong bài thơ của mình, mà Trương Vĩnh-Ký không biết; cho nên, khi sao lục đăng báo, cứ sao lục y theo nguyên cáo ban đầu.

THƠ « TÔN PHU NHƠN » CỦA TÔN THỌ TƯỜNG

Trường hợp này thì tôi không tin có thể xảy ra được.

Không có lẽ nào, thơ Tôn Thọ-Tường chưa lại mà Trương Vĩnh-Ký không biết, trong lúc bao nhiêu người khác chung quanh đều biết.

Huống chi, những niên - đại tôi ghi đài chiêu trên kia đã chứng tỏ rằng họ Tôn và họ Trương có nhiều dịp tiếp-xúc với nhau lắm, nhất là khoảng dạy chung nhau ở trường Ecole des administrateurs stagiaires, khoảng thời gian hai ba năm.

Huống chi, những người hay chữ hay thơ, ra hợp tác với Pháp lúc đó không có bao nhiêu người.

Tôi quả quyết rằng những thi cao của Tôn Thọ - Tường đều có qua măt Trương Vĩnh-Ký hết cả.

Dẫu cho Tôn không đưa ra, Trương cũng đòi chép. Vì Trương Vĩnh-Ký, chúng ta nên nhớ, là nhà sưu tầm văn học.

*
* *

Có một điều tôi muốn nhắc lại là khoảng măt năm Tôn Thọ-Tường sáng-tác, đồng thời có một tờ báo Việt-ngữ xuất bản, là tờ *Gia-dịnh báo*. Như ông Lê Ngọc-Trụ, hay ông Bửu Cầm có đủ tài liệu, có đủ phương-tiện tìm xem, họa mà có thầy đăng thi-phẩm của Tôn Thọ-Tường trong lúc sinh-thời tác giả thì hay quá.

Chúng ta trở lại bài thơ bị sửa đổi.

Bản của Trương Vĩnh-Ký sao lục đăng ở nguyệt san *Miscellanées* năm 1889 phân minh như vậy mà sau về sau ai ai cũng đều truyền tụng là :

« Cật ngựa thanh gươm... »

Vậy thì, ai đã chữa bài thơ này ?

Nếu không có người đưa ra tài-liệu nào chắc chắn hơn thì tôi xin được trình bày một tài liệu mà tôi căn cứ vào đó để thử đặt một giả thuyết :

15 năm sau *Miscellanées*, năm 1904 có một cuốn thi-tuyển xuất bản tên là *Quốc-âm-thi hiệp-tuyển* (Claude et Cie Imprimeurs — Editeurs — Sài-gòn).

Người soạn sách này là Lê Quang-Chiêu. Trong sách, sưu tập rất nhiều thơ nôm, nhiều nhất là thơ nôm miền Lục-tỉnh. Trong đó có một phần thơ, chính của Lê Quang-Chiêu sáng-tác, cũng in chung lộn vào đó. Chúng ta nên lưu ý điểm này.

Người sưu tập cũng là một nhà thơ có làm nhiều thơ.

Bởi lẽ đó mà chúng ta có lý để ngờ rằng Lê Quang-Chiêu đã chữa thơ Tôn Thọ-Tường. Bài thơ Tôn Phu-nhon trong sách *Quốc-âm-thi hiệp-tuyển* trở thành thè này :

Cật ngựa thanh gươm vẹn chữ tung

Ngàn năm rạng tiết gái Giang đông

THI KHẢO CỦA ĐÔNG-HỒ

Là Ngõ bìn-rịn chòm mây bạc
Về Hán trau-tria mảnh má hồng
Son phấn thà đem dày gió bụi
Bá vàng chi để hẹn non sông
Ai về nhǎn với Châu Công-Cản
Thà mất lòng anh được bụng
chồng

(Mày tiếng in đứng là chép khác
với bản của Trương Vĩnh-Ký).

Kè liền bài thơ này, Lê Quang-Chiêu còn sao lục bài thơ họa của Phan Văn-Trị. Đề là :

« THẦY CỬ TRỊ HOA NGUYỄN VẬN »

Cài trâm sửa trắp vẹn câu tùng,
Mặt giã trời chiều biệt cõi đồng
Ngút tỏa vàng Ngõ un sắc trắng
Duyên về đất Thục đượm màu
hồng

Hai vai tơ tóc bền trời đất
Một gánh cang thường nặng núi
sông

Anh hời Tôn Quyền anh có biết
Trai ngay thờ chúa gái thờ chồng

Bài họa này của Phan-Văn-Trị, tôi
tìm suốt nguyệt san Missellanes xuất
bản trong hai năm, không thấy đăng.
Tất cả thi phẩm của Phan Văn-Trị
đều không thấy trong nguyệt san này.
Có lẽ vì thời kỳ mà Trương Vĩnh-
Ký không sao lục thơ họ Phan chăng.

Bây giờ thì đặt câu hỏi, vì sao Lê
Quang-Chiêu chưa mày chữ trong
bài thơ này, đề làm gì ?

Tôi thử đoán xem :

Mỗi khi sao chép thơ văn của
người xưa ngứa tay chưa đi ít chữ
theo ý mình, đó là cái thông bệnh
của nhiều người. Nếu không phải
vậy, thì sao mà bao nhiêu thi văn
xưa của chúng ta không có bài thơ
bài văn nào thuần nhất. Nếu có một
trăm bản chép ở một trăm tập thì
chắc chắn là có một trăm chỗ sao
chép khác nhau !

Đèn như bài thơ Tôn Phu-nhơn
mà Lê Quang-Chiêu đổi 4 tiếng đầu
« Xóc áo gài trâm » thành ra « Cật
ngựa thanh gươm » là nó có lý do
của nó. Bởi bài này đem in một lượt
với bài họa của Phan Văn-Trị mà
câu mở đầu của « thầy Cử Trị » là :

« Cài trâm sửa trắp vẹn câu tùng »
Bởi muốn tránh hai tiếng « cài trâm »
ở bài họa mà bài nguyên xướng
mới đổi thành « Cật ngựa thanh
gươm ».

Tôi nêu mày điểm ở hai tài liệu
cũ đó, để cho thầy rằng chúng ta
muốn phê phán một bài thơ xưa
cũng nên thận trọng một chút.

Bây giờ, ai có muốn xét Tôn Thọ-
Tường qua bài thơ Tôn Phu-nhơn
thì nên căn-cứ ở bản in năm 1889
của Trương Vĩnh-Ký mà tôi cho là
đúng nguyên-cảo hơn hết. Còn các
bản khác là người sau tự ý phụ-hội
thay đổi, nếu chúng ta căn cứ theo
những chỗ sửa đổi đó mà tìm hiểu
Tôn Thọ-Tường, thì câu chuyện
tránh sao khỏi xa đẽ, mà nghị
luận tránh sao khỏi sang đàng.

ĐÔNG-HỒ

THAI BANKING SERVICES IN SAIGON

Bangkok Bank Ltd.

SAIGON BRANCH

44, Nguyễn-Công-Trú, 44

SAIGON



HEAD OFFICE

Plapplachai, Bangkok.

OVERSEAS BRANCHES:

LONDON

Barrington House 59-67 Gresham Street, London, E.C. 2

TOKYO

No. 1, 2-Chome Muromachi, Nihonbashi, Chuo-ku, Tokyo

HONGKONG

60, Bonham Strand West.

CENTRAL DISTRICT

Shell House, Queen's Road.

KOWLOON

580 A. Nathan Road Kowloon.

SINGAPORE

64 South Bridge Road.

KUALA LUMPUR

14 Ampang Street.

khoa học có thể làm được máy biết suy tưởng không ?

CÔ-LIÊU

Phản ảnh ngoại giới

CON người là một thực tại độc lập và tự túc vì óc người có khả năng phản ảnh ngoại giới và ứng đáp với ngoại giới.

Trên lý thuyết, bắt cứ bộ máy nào cũng có thể được quan niệm như là hình ảnh thô sơ hoặc chính xác của một hiện tượng hay sự trạng nào ở ngoại giới.

Lấy thí dụ một cái tủ lạnh, là máy tự động sơ sài nhất. Nó có nhiệm vụ giữ cho nhiệt độ trong tủ ở một mức nhất định. Bộ phận tự động của nó có thể coi như hình ảnh đơn giản của một yếu tố là nhiệt độ trong tủ. Cái thermos-tat gắn trong tủ là giác quan của nó, cho nó biết nhiệt độ đó. Khi nhiệt độ tăng lên hay sút xuống, trên dưới mức hạn định, nó ứng đáp bằng cách cho chạy hay hâm máy làm lạnh lại.

Từ kiểu mẫu máy tự động giản dị này, người ta tiến tới những kiểu mẫu phức tạp hơn, ghi được hình ảnh ngoại giới gần với sự thực hơn như máy tự động điều khiển sự giao thông trong khu phố. Tiến lên bước nữa là viễn ảnh

những máy nghiên-cứu kinh-tế, khi máy ấy phản ảnh được đời sống kinh tế một cách chuẩn xác và trung thành, thì máy có thể quyết định những biện pháp làm đảo lộn đường lối chánh trị ngày nay.

Nếu có thể thực hiện được những máy ấy, người ta không thể không nghĩ đến những loại máy phức tạp và tinh-vi hơn, làm theo kiểu mẫu óc người, có khả năng phô quát như óc người, nghĩa là thu thập đủ mọi loại tài liệu để phân tích, tổng hợp và đưa ra những quyết định.

Kỹ thuật điện tử ngày nay đã có thể chế tạo được những dụng cụ li-ti mà thực tinh vi. Người ta nghĩ rằng rồi sẽ chế tạo được «chất sám» (1) của óc và nhờ thế mà óc nhân tạo có tầm hoạt động phô quát. Nhưng với những điều kiện ấy, óc máy còn thiếu một yếu tố quan trọng, là ý thức. Không có ý thức thì sự suy tưởng của óc máy, dù phô quát cũng vẫn là suy tưởng của máy; vậy ta hiểu chữ ý thức như thế nào?

(1) Substance grise, chất của óc, nguồn gốc mọi tư tưởng, ý thức.

Ý thức

Về phương diện khoa học, ý thức của con người không thể dùng giác quan mà thấy được, nhưng con người có « nhận thức được một vài loại sự vật ». Trước hết con người có ý thức là mình hiện hữu, mình ý thức được cá nhân mình, được sự liên lạc giữa mình với ngoại giới, ý thức được ngoại giới.

Óc người phản ánh ngoại giới hết sức phong phú, tập hợp đủ loại ký ức, luật lệ và kinh nghiệm. Những tài liệu ấy luôn luôn được điều chỉnh cho hợp tình trạng mới, nhờ ngũ quan cho biết những « biến chuyển » ở ngoài.

Hiểu như vậy, đúng thì đúng ở một mức độ nào, nhưng chưa đủ, vì như thế mới là một bản tổng kê tự động. Óc người không hoạt động như thế. Óc người không phải chỉ có ghi nhận mà thôi; với những tài liệu đó nó làm một công việc tổng hợp. Tài liệu luôn luôn được điều chỉnh lại, các vấn đề tổng hợp cũng luôn luôn phải đặt lại. Đó là tính chất kỳ diệu của một bộ máy vượt lên trên trình độ hiểu biết của con người hiện đại.

Một loại tài liệu trong óc người được xếp đặt theo một hệ thống, nhưng hệ thống ấy linh động. Dưới ảnh hưởng một sự khích động, cả hệ thống sẽ biến đổi, những hệ thống khác tương hệ cũng biến đổi theo, một tổng hợp để khác được tạo ra, để rồi lại xóa đi, thay thế bằng một tổng hợp để khác nữa, cứ luôn luôn tiếp diễn như thế trong lúc óc ta suy tưởng.

Thí dụ ta nghe thấy nói chữ Nguyễn Du ta đã tập hợp trong trí tất cả những

ký ức về nhà văn, tác phẩm, tính chất văn nghệ, cho đến những tư tưởng xây dựng chung quanh nhà văn và tác phẩm, địa vị của văn phẩm trong nền giáo dục ngày nay v...v... biết bao nhiêu tài liệu óc ta đã thu thập và tổng hợp lần hồi để làm thành một khối toàn diện, khối toàn diện ấy cũng biến đổi nếu ta lại biết thêm một yếu tố mới.

Nhưng giả tỉ như có thể gom góp tất cả những sách, báo, diễn văn xưa nay về Nguyễn Du vào băng từ điện cho máy dùng, thì máy không biết tổng hợp cũng chỉ có một mớ tài liệu hỗn độn chẳng biết sử dụng ra sao. Lại còn thiếu những khung cảnh xã hội, chính trị, kinh tế, văn hóa xưa nay nâng đỡ sự hiểu biết chính yếu về Nguyễn-Du nữa. Nếu ta yêu cầu máy rút trong mớ tài liệu ấy một nhận định : « Phải quan niệm văn để giảng dậy về Nguyễn-Du thế nào trong chương trình đệ Tứ Trung học ngày nay » thì chắc là máy sẽ làm ta thất vọng hơn một thí sinh thi Trung học đệ nhất cấp nhiều.

Đệ-nhi thức

Sự nhận định trên đây dẫn ta đến quan niệm óc người tác động như một toàn bộ ; một tổng hợp để phải cấu tạo trong sự tương hệ với tất cả các tài liệu, các tổng hợp để khác của toàn khối. Như vậy óc người phải có một khả năng ý thức ở cấp cao hơn nữa, ta có thể gọi là « đệ nhị thức ». Nó ý thức được sự hiểu biết của nó.

Do chỗ khác biệt giữa óc điện tử và óc người, ta phải nghĩ rằng giữa hai cơ cấu có sự khác biệt về kiến trúc.

Trong óc máy, một tài liệu được ghi vào một khu vực nào đó, nhưng trong óc người tài liệu ghi vào tất cả các tế bào óc. Trí nhớ của máy có tính cách « cục bộ ». Trí nhớ của người có tính cách toàn thể. Đó là sự khác biệt về kiến trúc của hai loại óc nhân tạo và thiên tạo. Chính nhờ trí nhớ được ghi vào toàn thể khối óc mà khi phân tích và suy diễn một tài liệu ta có thể kể đến hết thảy các tài liệu có liên lạc xa hay gần đã gom góp từ trước. Mỗi tài liệu mới đưa vào, tác động đến toàn thể khối óc, đến toàn thể cơ thể con người.

Quan-niệm về tác động của óc người như thế, tất nhiên ta phải đi đến kết luận: nếu có thể tạo được một kiến trúc óc máy có đặc điểm như kiến trúc óc người, óc máy sẽ ý thức hoạt động của nó.

Thực ra người ta đã thử làm như vậy để xem kết quả thế nào.

Óc điện tử của Albert Ducrocq là một kiểu mẫu kiến trúc óc sinh vật nhưng giản dị hóa đi nhiều. Óc điện tử nhờ năm giác quan của nó, thu thập tài liệu của ngoại giới đưa vào trí nhớ. Óc có một hình ảnh ngoại giới đã khá đầy đủ, nhưng nó vẫn không ý thức được những cảm giác của nó. Lý do: « chất óc » của nó là vật chất noạ tính (đinh ốc, giây điện, mảnh đồng, lát-tích v.v...). Cuộc thí nghiệm ấy cho người ta hiểu rằng chỉ có một cách đạt tới là làm óc máy bằng những tế bào giống như tế bào sinh vật.

Tế bào sinh vật

Nếu chúng ta hiểu chữ ý thức theo cách giải thích trên kia, thì máy suy tưởng cần phải có sự tương tác động giữa các yếu tố tạo thành các bộ phận và mỗi yếu tố phải là một vật có đủ điều kiện tự trị. Nói thế nghĩa là chỉ có tế bào sống, theo

tiên nghiệm, là yếu tố để tạo thành một cơ thể ứng đáp được những điều kiện nói trên.

Tế bào sống còn có những ưu điểm sau đây :

— Trong một bào thai sinh vật có dây nhiễm sắc và hạt truyền giống chỉ huy mọi động tác, thai tự nhiên cấu tạo ra óc. Nếu người ta định làm một thứ máy phức tạp như óc người, có hơn 10¹⁰ yếu tố, hẳn người ta phải tính thế nào để nó tự động kiến tạo lấy cơ sở của nó.

— Một bộ máy tự động chỉ hữu hiệu thực sự nếu có nhiều nhánh cùng hoạt động một lúc và có thể thay thế lẫn nhau làm bất cứ tác động nào khi một nhánh nào đó trực trặc. Một kiến trúc bằng tế bào sinh vật trả lời đúng vào sự đòi hỏi ấy.

Trong hiện tình khoa học, không có nguyên liệu nào để làm một bộ máy có ý thức ngoài chất hữu cơ.

Tuy nhiên, khoa sinh vật học đang tiến triển mạnh. Chẳng bao lâu nữa ta có quyền hy vọng rằng nhiều bí mật về sinh vật sẽ được minh giải. Người ta sẽ biết có thể tạo ra một loại tế bào khác với não bào về thể chất nhưng có những đặc điểm của não bào hay không?

Người ta sẽ biết có thể tìm ra một chất hơn chất hữu cơ về một vài phương diện, như vậy có thể nghĩ đến một kiến trúc cân não nhân tạo vượt hẳn cân não loài người. Bấy giờ ta sẽ chứng kiến một sự kiện gì vượt hẳn khuôn khổ hiểu biết và suy tưởng của loài người chẳng? Dẫu sao ngày mai cũng hứa hẹn với ta, một cuộc cách mạng lớn về khoa học và triết học.

CÁC TRẺ SƠ SINH

VÀ TRẺ EM

NUÔI BẮNG

SỮA BỘT



Guigoz

— Mau mập

— Ít đau

— Chóng lớn

— Khỏe mạnh

Tổng phát hành : TRUNG VIỆT DƯỢC PHẨM CUỘC

66, GIA-LONG — SAIGON

JASPER'S HIỆN SINH VÀ SIÊU VIỆT

(xin xem B. K. từ số 123)

Trần-Huông-Tiể

3. Siêu-việt-thể của Jaspers

Cho đến đây, Jaspers mới chỉ cho ta thấy mỗi Tương-quan giữa ta và Siêu-Việt mà thôi, chưa cho ta thấy Siêu-Việt là gì. Siêu-Việt là một Thượng-đế có ngôi-vị, hay là một Thực-tại siêu-ngôi-vị? Một khi đã làm quen với tư-tưởng Jaspers, chúng ta sẽ không ngây thơ chờ đợi ở ông những định-nghĩa rành rọt về Siêu-việt-thể và Bao-dung-thể. *Bao-dung-thể* (*l'Englobant*) : đó là danh-từ Jaspers đã dùng để gọi Siêu-việt-thể. Nguyên một danh-từ này đủ nói lên ý nghĩ của Jaspers về Siêu-việt-thể : Bao-dung-thể là gì nếu không phải là Thực-tại vượt ra ngoài tất cả những gì tôi có thể biết và suy-nghĩ về Siêu-việt? Thoạt tiên người ta có

cảm-tưởng như Bao-dung-thể của Jaspers cũng giống như Tinh-thần tuyệt-đối của Hegel, nghĩa là một thực-tại vượt lên trên những hữu-thể hữu-hạn (*Dasein*) và đồng-hòa với Tổng-số của những hữu-thể hữu-hạn đó; nhưng xem kỹ vào, chúng ta thấy Bao-dung-thể của Jaspers thực là một Siêu-việt, và đó không phải là Tổng-số những cái hữu-hạn: Jaspers quả quyết rằng tất cả những gì ta gặp thấy và biết được cách rõ ràng, đều không phải là Bao-dung-thể. « Bao-dung-thể chỉ hiện ra lờ mờ, xa xa mà thôi. Không bao giờ ta gặp được chính Bao-dung-thể » (Jaspers, Triết-học nhâp-môn, bản dịch Lê-tôn-Nghiêm, trg 57). Vì thế, ngay ở đầu

chương bàn về Bao-dung-thể, Jaspers đã nói ngay rằng « ý-tưởng về Bao-dung-thể là một ý-tưởng căn-bản, và cũng là một trong những ý-tưởng khó hiểu nhất » (Ibid., trang 54).

Vậy chúng ta đừng mong sẽ gặp được một Siêu-việt-thể rõ ràng và phân minh. Không gặp được, không phải là vì không thực-tại hoặc Siêu-việt-thể không hiện ra trong Hiện-sinh của ta ; nhưng không gặp cách rõ ràng và khách-quan, chỉ vì Ngài là Siêu-việt, nghĩa là « vượt quá bình-diện-khả-nghiệm » (J. Wahl, *La pensée de l'existence*, p. 111). *Vượt quá bình-diện khả-nghiệm* : đó là nhận-định đầu-tiên về Siêu-việt. Thánh Phaolô, sau khi trực-tiếp với Thiên Chúa trong những phút xuất-thần, cũng chỉ lắc đầu nói : « Đó là một thực-tại mà mắt ta chưa từng xem, tai ta chưa từng nghe ; và trí ta chưa từng tưởng nghĩ ». Có lẽ chúng ta nên nhớ Jaspers đã nhiều lần nhấn mạnh rằng : Siêu-việt chỉ là đối-tượng của Hiện-sinh nghĩa là kinh nghiệm sống, không là đối-tượng của tri-thức. Như thế Siêu-việt-thể vừa khả-nghiệm vừa bất-khả-nghiệm ; *bất-khả-nghiệm* nếu ta hiểu chữ « nghiệm » theo nghĩa hẹp-hời của khoa-học thực-nghiệm ; còn *khả-nghiệm*, nếu ta hiểu chữ « nghiệm » theo nghĩa nhân-bản, như khi ta *nghiệm* thấy, mặc dầu ngoại-giới và chính thân xác ta đã bao lần đổi mới, vậy mà ta vẫn là ta ; kinh-nghiệm thứ hai này là kinh-nghiệm tinh-thần. Cho nên khi định-nghĩa Niềm Tin là Tương-quan giữa Hiện-sinh và Siêu-việt, phải chăng Jaspers đã một lần nữa nhắc nhở ta rằng ta chỉ « gặp » Thượng-đế trong sinh-hoạt tinh-thần mà thôi, không thể gặp Ngài trong những luận-lý khách-quan. Kết luận về điểm thứ

nhất này, người ta thấy Jaspers chủ-trương Siêu-việt-thể, tức Bao-dung-thể là một Thực-tại bắt-khả-niệm và bắt-khả-ngôn. Bắt-khả-niệm, nhưng là Thực-tại, và Thực-tại nền-tảng của Hiện-sinh.

Ý-nghĩa thứ hai của Bao-dung-thể là : đó là một *Vô-cùng-thể*. Một câu của Jaspers làm ta suy-nghĩ nhiều : « Hữu-thể tự-tại (l'Etre-en-soi) không phải chỉ là chủ-thể, cũng không phải chỉ là khách-thể, nhưng là cả hai, vừa là chủ-thể vừa là khách-thể và còn là tương-quan giữa chủ-thể và khách-thể nữa : do đây ta gọi Ngài là Bao-dung-thể ». (*Foi philosophique*, p. 13). Trong viễn-tưởng này, Jaspers thường coi Bao-dung-thể như Thực-tại bao trùm trên 4 bình-diện của Hữu-thể, 1) hữu-thể khả-nghiệm, 2) lãnh-vực của ý-thức nói chung, 3) lãnh-vực của tinh-thần, 4) và sau hết là lãnh-vực của hiện-sinh (Coi Wahl, p. 151 et 225). Ta đừng vội ghép cho Jaspers cái tội Duy-nội (Immanentisme) nghĩa là coi Thượng-đế như Hồn của vũ-trụ, sức sống linh-thiêng của vũ-trụ, hoặc tội Phiếm-thần (Panthéisme) nghĩa là coi bất cứ cái chi cũng là Thần linh. Jaspers không duy-nội, vì Siêu-việt của ông không phải là Tổng-số những hữu thể cá biệt của mỗi bình-diện hiện-hữu ; Jaspers càng không duy-nội vì Thượng-đế của ông không phải là Tổng-số của 4 bình-diện hiện-hữu ; Thượng-đế của ông siêu-việt rất xa trên các bình-diện hiện-hữu này : không những vượt trên bình-diện của 3 loại trên ; tức vật-thể, ý-thức và tinh-thần, và còn vượt trên bình-diện cao nhất của con người, tức bình-diện Hiện-sinh. Điều này chúng ta thấy qua rõ qua những trình bày của Jaspers. Như thế chúng ta phải kết luận rằng : Vô-cùng-

thể của Jaspers là một *Vô-cùng ttch-cực*; không phải một Vô-cùng tiêu-cực do sự ta phá bỏ những giới hạn và những cung-cực của hưu-thể để tạo ra; vô-cùng-thể tiêu-cực là một vô-cùng do luận-lý tạo nên, khi ta bỏ cái «cùng» đi thì có «vô-cùng», còn Vô-cùng tích-cực là một Thực-tại vượt quá tri-thức ta, vượt quá khả-năng thông hiểu của ta, vượt quá khả-năng quan-niệm của ta. Cho nên vô-cùng của Jaspers không thể đổi-tượng-hóa được. Và Jaspers thường nặng lời chỉ trích những tôn giáo có khuynh-hướng đổi-tượng-hóa Siêu-việt-thể: họ đổi-tượng hóa Siêu-việt mỗi khi họ dừng lại, tự cho rằng mình đã biết đủ về Thượng-de «Triết-lý sống động trong Bao-dung-thể, còn phản-triết-lý (*l'antiphilosopie*) thì vùng vẫy trên môi-trường cứng đong, sờ-sờ, và có tính-chất thực-tại khách-quan». (*Foi philosophique*, p. 206). Câu này ngũ ý rằng triết-gia sống trong sự vọng lên Vô-biên, còn kẻ phàm-phu là người vội cho những suy-nghĩ của mình là tuyệt-mỹ và là hình ảnh đích thực của Vô-cùng rồi. Như thế, triết-gia là người khiêm-cung trước Huyền-nhiệm của Vô-cùng-thể, trái lại kẻ phàm-phu thì thiển-cận và tự-đại, cho nên kẻ phàm-phu dám gói Vô-biên vào trong một ý tưởng của hắn: hắn dám đổi-tượng-hóa Siêu-việt-thể. Mà một Siêu-Việt-thể bị đổi-tượng-hóa thì còn gì là siêu-việt? Một Vô-cùng-thể bị xác định thì sao gọi là Vô-cùng được nữa?

Kéo cục, Jaspers lại đưa chúng ta về địa-diểm cũ, địa-diểm hiện-sinh, để tự đó nhìn lên Siêu-việt với tất cả lòng thành-kính và tin-tưởng. Tự địa-diểm Hiện-sinh của ta, ta tự nhận mình có liên-quan mật thiết với Siêu-việt; hơn nữa, chúng ta

nhận thấy Hiện-sinh là Tương-quan với Siêu-việt, tương-quan thiết-yếu đến nỗi hễ thiếu Siêu-việt, thì Hiện-sinh liền mất tính chất chính-thực, hết thể vươn lên, bị cứng đong lại và liền bị đổ nhào xuống hàng sự vật bất động và lầm lì. Tuy nhiên, chúng ta như người ngồi bên đại-dương bao la: ta chứng nghiệm có đại-dương và ta biết ta ngồi kề bên đại-dương, nhưng ta không thể xác định được đại-dương, không thể bao-quát đại-dương trong một cái nhìn của ta (*com-prendre*). Cũng thế, Hiện-sinh của ta được đặt trong tương-quan mật thiết với Siêu-việt, hay nói theo nguyên-văn của Jaspers, «Hiện-sinh ta là cửa mở vào Siêu-việt» (*Foi philosophique*, p. 88), nhưng chỉ mở vào thôi, chưa phải là bao-quát và đi vòng quanh được Vô-cùng-thể. Bản-tính con người là hưu-hạn, cho nên con người không thể bao-quát được Vô-cùng-thể, không thể đi tới cùng-kiệt của Siêu-việt-thể.

Trên đây chúng ta thấy Jaspers dùng cả thảy ba bốn danh từ để chỉ Thượng-de: nào là Siêu-việt-thể (*le Transcendant*), nào là Vô-cùng-thể (*l'Infini*), nào là Bao-dung-thể (*l'Englobant*) nào là Thượng-de hay Thiên-Chúa (*Dieu*). Ấy là chúng tôi chưa nói đến một danh-từ khác nữa của Jaspers dùng để chỉ Thượng-de: Tuyệt-đối-thể (*l'Absolu*). Chúng ta nên coi những danh-từ này như *hoàn-toàn đồng-nghĩa* nhau, mặc dù mỗi danh-từ nói lên một cái gì đặc-sắc hơn của Thượng-de. Tựu trung tất cả các danh-từ này đều nêu cao tính-chất tuyệt-đối-siêu-việt của Thượng-de: Ngài là một Huyền-nhiệm ta càng-lại gần, lại càng-thấy xa thêm mãi mãi. Đúng như Jaspers thường viết: Tất cả những gì ta nghĩ về Thượng

để, đều chưa phải là Ngài. Xưa kia Saint Augustin cũng đã viết như thế về Thượng đế : «Nếu anh hiểu được Ngài, thì không phải là Ngài. Si tu comprends, ce n'est pas Lui». (Đã trong SERTILLANGES, *Les grandes thèses de la philosophie thomiste* Paris 1928, p. 46). Và Pascal cũng đã viết trong ý đó. «S'il y a un Dieu, il est infiniment incompréhensible, et nous ne pouvons connaître ce qu'il est — Nếu có Thượng đế, thì Ngài đối với ta là một cái chi bất-khả lanh-hội vô cùng, và ta không thể biết Ngài là gì.» (Ibid. p. 43) Tóm lại, bản tính Thượng-đế quá cao-siêu, muôn trùng vượt quá sức lanh hội của ta, cho nên Jaspers mới dùng nhiều danh-từ để chỉ tính-chất siêu việt đó. Riêng chữ *Siêu-việt* chỉ sự vượt ra ngoài tầm trí hiểu của ta, chữ *Vô-cùng* chỉ Huyền-nhiệm bao la man mác, không chút chỉ giึง với vạn-vật là loài hữu-cùng ; chữ *Bao-dung-thể* chỉ Thượng-đế bao-hàm và còn vươn ra ngoài tất cả những chi ta thấy và biết.

Để chấm hết cho những nghiên-cứu của Jaspers về Siêu-việt, chúng ta có thể nhìn vào những trang ông dành cho Thiên Chúa trong các tác phẩm của ông. Tuy ông có ý tránh dùng chữ *Thiên Chúa*, nhưng thực ra ông dùng danh-từ này một cách khá thường xuyên, một là vì ông là con đẻ của truyền-thống Tây phương, mà Tây phương thì là con đẻ của *Thánh Kinh* và triết-học Hy lạp, hai là vì như Jaspers thường nói : mỗi người phải được giáo dục trong một tôn giáo, chính tôn giáo là môi-trường sinh-hoạt tinh-thần của con người ; ngoài tôn-giáo ra, chỉ có những *khái-niệm*, không có *kinh-nghiệm* về Siêu-việt được. Jaspers đã nghĩ gì về

Thiên Chúa ? Các học-giả đều chú ý đến Thiên Chúa lưỡng-diện của Jaspers. Nói «lưỡng-diện», vì khi thì Jaspers trả cho ta thấy Thiên Chúa có Ngā-vị (Dieu personnel), rồi lúc thì ta lại thấy một Thiên Chúa phi-ngā-vị (Dieu impersonnel) Nguyên mẩy đoạn của cuốn *Triết-học nháp-môn*, cũng đủ cho ta thấy Jaspers luôn luôn lượt tự quan-diểm nhìn Thiên Chúa ngā-vị sang quan-diểm nhìn Thiên Chúa như phi-ngā-vị. Thường ra, theo Jaspers, con người dễ đổi diện với một Thiên Chúa ngā-vị hơn : con người là một ngā-vị, cho nên con người dễ dàng tiếp xúc với Thiên Chúa ngā-vị. Nói đúng danh-từ Jaspers, thì không có Thiên Chúa ngā-vị và Thiên Chúa phi ngā-vị : chỉ có một Siêu-việt độc nhất, một *Thiên Chúa độc nhất*, nhưng con người thấy Ngài dưới phuơng diện ngā-vị hay phuơng diện phi ngā-vị tùy theo quan-diểm loài người chúng ta mà thôi. Tuy nhiên, ngay đổi với con người chúng ta, Jaspers nghĩ rằng nhân-vị chưa phải là mức toàn-hảo. Mức toàn hảo mà con người phải vương tới là *Thông-giao*, trong đó những nhân-vị vừa đối-lập nhau, vừa hòa lẫn vào nhau. Cho nên nhân-vị tối hảo không phải là những nhân-vị đóng kín, nhưng là những nhân-vị mở sang nhau. Chính trong ý này, Jaspers thường chỉ nói «Thiên Chúa có một phuơng-diện ngā-vị» (un aspect personnel) (*Foi philosophique*, p. 53). Rồi để tránh những ý-tưởng quá nhân-ản (anthropomorphique), Jaspers nói thêm ngay rằng Thực-tại của Thiên Chúa là một Thực-tại siêu-việt lên trên Ngā-vị và Phi-ngā-vị. Vì coi ngā-vị như bị giới-hạn trong thực-tại của nó, nghĩa là nếu tôi là tôi thì tôi không thể là anh, mặc

dẫu trong những nỗi tình thâm-thúy người này đã trở nên một với người kia, — xin nói lại rằng : vì coi ngā-vị như một giới-hạn, cho nên Jaspers thường coi Thiên Chúa như siêu ngā-vị. Đây là vấn-dề quá tinh vi không thể đem bàn giải đầy đủ trong khuôn khổ loạt bài giới thiệu tổng quát này. Chúng tôi chỉ nêu lên để trọn bốn phận kẽ trình bày mà thôi, đồng thời để chúng ta dễ nhận định những tư-tưởng gần giống như thế trong triết học Gabriel Marcel khi ông này viết: « Trong bản-tinh của nó, nhân-vị bao giờ cũng đối diện với một thực-tài ở ngoài nó nghĩa là bao giờ bản ngā cũng đối diện với một phi-ngā (le non-moi), cho nên khi & nơi Thiên Chúa, yêu-tổ phi-ngā kia không còn nữa, thì ngā-vị cũng coi như không còn ý-nghĩa gì nữa... Vì thế chúng ta thấy Thiên Chúa như vừa hơn và vừa kém một ngā-vị ». (Marcel, *Du refus à l'invocation*, p. 156-157). Cũng như Jaspers, Marcel coi ngā-vị chỉ là một phia của Thiên Chúa, phia Ngài quay mặt về chúng ta, những con người có ngā-vị. Khi Marcel nói Thiên Chúa « vừa hơn lại vừa kém một ngā-vị », ông có ý nói Thiên Chúa không là ngā-vị như ta, nhưng hơn ta nhiều, đến nỗi đối với ngā-vị của ta, thì Ngā-vị của Ngài không là ngā-vị nữa.

* * *

Chúng ta nên nghĩ gì về triết-học Jaspers ? Ai cũng nhận rằng tư-tưởng triết-học Jaspers là một tư-tưởng chân-thành và bi-dát. Vì chân-thành cho nên mới bi-dát ; bi-dát vì quá nặng những suy-tư về ý-nghĩa siêu-việt của Hiện-sinh. Chỉ đọc qua những trình bày thô thiển của chúng

tôi, bạn đọc cũng cảm thấy những ưu-tư của ông trong việc tìm ra ý-nghĩa của định-mệnh con người, đồng thời những cố gắng không ngừng của ông để giúp ta luôn luôn vươn lên, đừng chịu cảnh sa lầy trong tự-mân. Tư-tưởng của Jaspers đã ảnh-hưởng sâu xa vào nền triết-học hiện-đại. Một ảnh-hưởng tốt lành.

Có thể nói ưu-diểm đáng kể nhất của triết-học Jaspers là lay-tinh con người, bắt nó phải tự ý-thức về trách-nhiệm làm người cho ra người. Những trang ông viết về Hiện-sinh, nhất là về tự-do-tính và Thông-giao, có thể được coi là có giá trị nhất. Chính Jaspers đã giúp chúng ta nhận-thức khả-năng tự-do của ta, đồng thời ý-thức về tình-trạng bi-dát của tự-do bị giới-hạn là thứ tự-do của thân-phận làm người của chúng ta. Tự-do vừa là chỗ tự-kiêu của chúng ta, vì tự-do là căn-bản của Hiện-sinh ; chính tự-do đưa chúng ta vượt xa trên vạn vật. Nhưng tự-do cũng là mối lo ngại vô cùng của một nhân-vị tự ý-thức : hiểu không phải lỗi, tự-do sẽ trở thành phi-lý và sẽ dẫn ta xuống hố Hu-vô và Phi-lý.

Những nhận xét của Jaspers về tôn-giáo cũng bắt chúng ta suy-nghĩ nhiều lắm. Có thể coi đó là những lời cảnh cáo xứng đáng cho những tôn-giáo hình-thức. Nhưng khi Jaspers tỏ ý muốn vượt qua tôn-giáo, thì ông tỏ ra không hoàn toàn hợp lý nữa : thực ra đây là chỗ tư-tưởng của ông tỏ ra rối-rít quá, nếu không phải là mâu-thuẫn. Chúng tôi nghĩ Jaspers có lý để phê-bình các tôn-giáo khi các tôn-giáo muốn quả-quyết Thiên Chúa thế này hay thế nọ. Saint Thomas cũng đã nghĩ như ông : « Con người chỉ biết có Thiên Chúa, còn không thể biết Ngài là gì ».

Nghĩa là tâm-trí con người chỉ có thể nhận-định ra sự hiện-hữu của Thiên Chúa, chó không thể nào thấu hiểu hoặc đạt tới bản-tinh Ngài. Hiểu như thế, tư-tưởng của Jaspers không có chi là nghịch-lý ; còn nếu hiểu Niềm Tin Triết-học như là Tương-quan sẽ thay thế cho đức tin tôn-giáo, thì quả là một ảo-mộng. Đôi khi Jaspers đã thả mình chạy theo ảo mộng này, nhưng rồi chính ông lại tự sửa mình bằng cách nhìn nhận rằng không có tôn-giáo thì không thể duy-trì được tình-cảm tôn-giáo (*sentiment religieux*), mà thiếu tình-cảm tôn-giáo thì không có sinh-hoạt tôn-giáo và không có Niềm Tin nào nữa. Nhiều bậc đàn anh trong giới triết-học đã tỏ ra nghiêm-khắc với Jaspers : R. Verneaux đã kết án cho triết-học của Jaspers là một thuyết duy-chủ-thể (*subjectivisme*) ; M. Sciacca đã thẳng thắn gọi triết-học Jaspers là một « triết-học hỏng kiêu » (*philosophie manquée*) và là một « triết-học của hưu-hạn thể, không phải triết-học của Siêu-việt » (*pas une philosophie de la transcendance, mais une philosophie du fini*). Sở dĩ các triết-gia đó đã nghĩ thế về Jaspers, vì họ thấy tư-tưởng của Jaspers quá nhẫn mạnh về Hiện-sinh, tức phần chủ-thể tính của con người. Chúng tôi nghĩ những phán đoán trên đây của Sciacca và Verneaux thiếu nền tảng : chỉ cần nhận-định rằng Jaspers đã nhẫn mạnh đến phần Siêu Việt trong hệ-thống triết-học ông, và nhẫn mạnh đến mức cho rằng nếu thiếu Siêu Việt thì không thể có Hiện-sinh chính-thực, chúng ta sẽ thấy ý-kiến của hai triết-gia trên đây không thể đứng đưọc.

Tuy nhiên, về phần tư-tưởng của Jaspers liên-quan đến Siêu-Việt và Niềm Tin,

chúng tôi nghĩ rằng Jaspers tỏ ra tự mâu thuẫn khi ông muốn chủ-trương một thứ Siêu-việt ngoài tôn-giáo. Ông càng tự mâu-thuẫn khi muốn chủ-trương một Niềm Tin hoàn toàn triết-học, nghĩa là một Niềm Tin ngoài tôn-giáo : ông mâu-thuẫn, vì chính ông đã dùng phương-pháp « soi vào » để nhận định rằng nếu không có truyền-thống tôn-giáo thì không có thể có tín-ngưỡng và cũng không có thể có kinh-nghiệm hiện-sinh về Siêu-Việt. Ngoài cái nhược-diểm đó, một nhược-diểm lớn lao của tư-tưởng Jaspers, người ta có thể ghi ơn ông đối với tư-tưởng tôn-giáo trong nhân-loại : đối với các tôn-giáo, tư-tưởng của Jaspers là một cảnh-tỉnh, ngăn-cản không cho các tôn-giáo an nghỉ trong những sinh-hoạt quá hình-thức và trong chỗ dong-tung những mê-tín của quần-chúng ; đối với bọn Vô-thần, tư-tưởng của Jaspers là một ánh sáng soi vào tình-trạng Hư-vô của họ, bắt họ bỏ lập-trường duy-nhân-bản (dầu là Nhân bản Mác-Lê, hay Nhân-bản kiểu Nietzsche và Sartre) để trở về với Hiện-sinh chính-thực, trong đó con người tự nhận là hưu-hạn và sống trong Tương-quan mật thiết với Siêu-Việt.

TRẦN-HƯƠNG-TƯ

Muốn có một phương-pháp sáng-sủa và dễ dàng để học Triết-học, bạn nên đọc cuốn :

Triết-học nhập môn
của TRẦN-THÁI-ĐÌNH
tiến-sĩ triết-học

3

T. Đ. G.

B. — Tính tình

Người Hòa-Lan, vẫn giữ được thăng bằng. Thái độ hăng ngày của họ rất ung dung, mặc dầu họ sợ hãi trước những phát-minh mới mẻ của khoa-học, bom nguyên-tử, hỏa-tiễn, hỏa-tinh, và nghi ngờ tất cả những gì trái lạ với nếp sống yên ổn hiền lành họ đang giữ. Nhưng sự thực người Hòa-Lan không tránh khỏi làn sóng ồ ạt của tư tưởng khoa-học, mà nền móng đã bắt nguồn từ văn minh La-Hy. Sự sô sát giữa mới và cũ, giữa bọn «tân tiến» và bọn trưởng-giả cổ hủ không thể lọt qua con mắt nhận xét của du khách. Vả tượng lai của Hòa-Lan là Âu-Châu, nước Hòa-Lan sống vì các nước lân cận nên họ phải hòa mình vào cuộc sống thực tế hiện tại.

GIỚI THIỆU
NƯỚC HÒA LAN

(Xin xem từ B. K. số 125)

Thái độ thực-tế của người Hòa-Lan để lại nhiều di tích, nhiều phát minh do sự khéo tay chân hơn là do óc thiên tài, vì thường những tác-giả các phát-minh đó chỉ chú trọng tới những máy móc để giản dị hóa những công việc hàng ngày. Sự khác nhau giữa các đồ đặc trưng bầy trong hai viện bảo-tàng, một ở Muiden, một ở Arnhem, không rõ rệt. Bảo-tàng Muiden, là lâu đài của một vị võ quan thời trung cổ, bảo-tàng lộ thiên ở Arnhem là một làng nhỏ của dân quê vào khoảng cùng thời. Cả hai đều có một kiểu giường gỗ sâu và có cột, có nóc như các kiệu cổ của Việt-Nam. Cả hai cùng có những phòng khách trang hoàng la liệt với các đồ đồng vàng đỏ, soong chảo, hộp đựng... Cũng

GIỚI THIỆU NƯỚC HÒA LAN

nhiều chiếc ghế gỗ sâu, hai tay dựa cao ngang vai, những chiếc ghế dài trước lò sưởi có thể lật đi lật lại, để chủ nhà ngồi sưởi lửa, hay quay mặt vào phòng nói chuyện. Cối xay chạy bằng sức nước hay sức gió cũng là những phát minh giản dị, nhưng cần thiết cho đời sống.

Sau một thế kỷ bị người Y-pha-nho đô hộ, rồi khi độc lập, lại là nạn-nhân của sự tranh chấp ngày một mạnh giữa hai tôn giáo lớn người Hòa-Lan nhìn thấy thế yếu của họ: nước nhỏ, nghèo nguyên liệu, ít thiên tài. Thêm vào đó, đời sống luôn luôn bị các thiên tai đe dọa nên tính người Hòa-Lan trở nên hoàn toàn thực tế, thiếu mơ mộng. Tính thực tế và thận trọng đối với những biến cố bất ngờ còn lưu lại tới ngày nay. Bếp nước của các nhà dân quê trong bảo tàng ở Arnhem và những bếp trong các nhà mới không có nhiều thay đổi. Văn minh đã đem tới những máy lạnh, những bếp dùng khí cháy, máy xay cà-phê, nhưng cách bày biện xếp đặt không có gì khác. Quanh tường soong chảo nồi niêu treo rất thứ tự, lớn trước nhỏ sau. Hộp đường, hộp cà-phê, hộp bột mì, mồi thịt và các đồ dùng khác, mỗi thứ có một chỗ riêng biệt. Sự ngăn nắp không phải chỉ thấy riêng trong buồng khách, mà trong buồng ngủ, trong bếp, trong vườn. Đồ đạc được giữ gìn cẩn thận hết đời này qua đời khác, và họ kiêng hành như một nhà khảo cổ đối với bộ xương một con vật sống trước loài người.

Tinh giữ gìn cẩn thận tự nhiên đưa đến tính hà tiện, dễ sên. Họ hà tiện trong cách ăn uống và tiêu pha cho các thú vui. Tiết ăn uống hàng tháng chỉ chiếm 1/10 số lương của chủ gia đình, 9/10 dùng

vào việc trang hoàng nhà cửa, mua cá dụng cụ mới, may mặc thêm. Nhà họ là một bảo tàng, bảo tàng về bàn ghế, về chai lọ, bát đĩa cổ, về soong chảo đồng và chén tách mỹ thuật uống trà, cà-phê hay cốc uống rượu, về cây cảnh lạ. Họ tiếc ngờ ngắn mắt mấy ngày về 200 đồng tiêu trong buổi chiều thứ bảy, lỡ yêu đuổi sa ngã vào một tiệm cà-phê sang, nhưng không tiếc 10.000 đồng mua chiếc tủ trà cổ, vì nó sẽ còn mãi mãi đến đời con đời cháu, hoặc không tiếc 2.000 đồng mua bộ quần áo mới để tăng vẻ quan trọng. Cả đời họ chỉ mơ mộng được ngắm trong căn nhà những đồ đặc sản thuộc do mồ hôi nước mắt đem lại. Họ mơ chính họ là một vật cổ trong đám các đồ đặc kia, nhưng một vật cổ có ích nhất và đẹp nhất thế gian.

Tuy vậy người Hòa-Lan cũng nhiều khi sỏi lời, vì vậy đã tránh được tiếng keo kiệt như người Tô-cách-lan thường bị gán. Họ hào phóng với bạn bè khi bạn đến nhà, họ tiếp đãi rất tử tế, mời trà mời rượu, mời bánh mặn ngọt. Có tết riêng để họ hàng bè bạn tặng quà lẫn nhau. Tết Sinterklas là một tết quan trọng nhất nhằm mồng 5 tháng 12, theo tục truyền, Sinterklas từ Y-pha-nho đáp thuyền sang, khi lên bộ cưỡi bạch mã qua khắp các tỉnh, phát quà bánh cho mọi người. Người sau tưởng tượng thêm một tiểu đồng da đen, đeo theo giữ ngựa và làm trò nhả nhót. Tỉnh nào cũng tổ chức các đám rước đón Sinterklas. Trẻ con, người lớn hồn hở tung bừng. Tối đó trong các gia đình, cha mẹ, con cháu biếu quà lẫn nhau. Nhiều gói quà rất sa sỉ, họ sửa soạn trước từ một tháng, trong mỗi gói có kèm theo một bài thơ nhỏ, kể lại những việc xảy ra trong năm cũ,

giọng thơ cười cợt. Trong sương ông chủ phát tiền cho thợ; mọi người tự đổi mình, sống lại những phút vui ngày thơ thời ấu trĩ. Các dịp khác là những dịp sinh nhật. Người Hoà Lan rất quan tâm đến sinh nhật của bạn bè. Để khỏi quên, họ biên ngày sinh của bạn bè, thân thích vào một quyển lịch rồi treo ở chỗ họ nhìn đến luôn: trước gương, trong phòng rửa mặt, cửa phòng tắm. Trong câu chuyện nếu bạn để lọt vào tai họ ngày sinh, tháng đẻ, mấy tháng sau bạn sẽ ngạc nhiên sung sướng mở một gói quà từ Hoà-Lan gửi sang với hàng chữ « Happy birth day to you ».

Người Hoà Lan rất trung thành với bạn bè. Kết bạn giao du với họ rất dễ. Trái lại họ chỉ kết bạn tâm sự sau khi đã suy nghĩ kỹ, nhưng khi đã cho ai tình bạn họ không lấy lại, và người bạn kia có thể tin cậy họ được mãi. Phải chăng đó là do tính trung trực tự nhiên của họ? Họ trung trực trong nhiều phương diện. Sự trộm cắp ở Hoà-Lan rất hiếm hoi, gần như không có, họ hiểu rằng trên đời, một người được bao nhiêu, người khác mất chừng ấy, vì vậy họ chỉ làm giàu bằng sức lao động, chứ không bằng lừa lọc điên đảo. Thanh niên cố học để đỡ cao kiếm nhiều tiền. Người phải đi làm, thì vừa làm vừa học thêm mong lên chức, hoặc làm việc bên ngoài kiếm thêm ít tiền cho ngân quỹ gia đình được rộng rãi thêm. Giàu đối với họ là có nhà rộng có xe hơi, có nhiều đồ dùng, máy móc tối tân trong nhà. Thái độ đó tuy có dung dị song cũng có khía cạnh hay: ai cũng làm trọn nhiệm vụ của mình và cố tiến cao hơn. Vả đất hẹp người nhiều, thái độ đó rất đúng.

An phận thanh nhàn có lẽ là điểm đặc biệt rõ nhất của tính người Hòa-Lan. Đinh - công đối với họ là một cử chỉ điên rồ vô ích. Tuy thế cách tổ chức xã - hội của Hòa-Lan không phải hoàn toàn, và không có nhiều bất công. Ông là kỹ - sư, tôi là chuyên - viên lành nghề, lương của ông gấp ba gấp bốn lương tôi, tuy hai người chỉ dùng cùng một kỹ thuật (sự chênh lệch ở Pháp vào khoảng 3 : 2 và ở Nhật 11 : 10). Ông được may mắn sinh trưởng trong nhà giàu, được phụ huynh gửi đi Delft học, đỡ kỹ - sư, tôi phải học trường chuyên môn tỉnh nhà, âu cũng là số trời đã định cả. Việc làm của chúng ta không khác nhau mấy, nhưng ông chủ đã định số lương thế tôi đành chịu. Nhóm chuyên viên tự an ủi có những người thợ lương chỉ bằng nửa lương mình, và bọn thợ lại tự an ủi có công ăn việc làm, có gian nhà ấm cúng là được rồi.

Thái độ an phận của người đàn bà Hòa - Lan đã làm Simone de Beauvoir phẫn nộ. Thiếu nữ ngày nay tuy có được tự do hơn ngày trước, tuy có được học cao hơn, có được tự do giao-thiệp với phái nam hơn, nhưng khi thiếu nữ ký vào giấy giá thú cũng là ký bản án tù chung thân của mình. Họ phải hoàn toàn thay đổi nếp sống, phải vĩnh biệt thói quen ngày còn con gái. Người đàn bà Hòa-Lan bị tràn ngập liên miên bởi những bồn phận to tát và nhỏ nhặt. Phần đông trở thành thị tỳ cho đức ông chồng, không có thì giờ ra ngoài đời nhìn những cái mới hưởng những cái lạ. Họ làm việc không ngừng, quét tước lau chùi, giặt-giũ, khâu vá, đan lát, làm việc cho đến khi sức cùng lực kiệt, ngồi

GIỚI THIỆU NƯỚC HÒA LAN

trong ghế nhìn lú con nhỏ trưởng thành và mỉm cười với thần chết. Một bà 50-55 tuổi không hề ca thán phải gánh vác một mình việc nội trợ. Sáng sớm họ dậy lau quét bàn ghế, nhà cửa, sửa soạn bữa điểm tâm cho chồng cho con. Sau khi hôn chồng, hôn con trên ngực cửa, họ hấp tấp trở vào quét dọn mải miết thỉnh thoảng mới ngừng tay ra cửa nhận bơ sữa, rau cỏ, bánh mì của nhà hàng đưa đến. Chiều được rảnh một hay hai giờ họ ngồi đọc sách báo hay thăm vài bà láng giềng khác, 5 giờ chiều lại sửa soạn bữa cơm nóng độc nhất trong ngày. Sau bữa cơm lại lau quét qua nhà cửa một lần nữa, rồi lặng lẽ ngồi đan, hoặc khâu vá cho chồng con, nhìn máy truyền hình trước khi đi nghỉ lấy sức cho ngày hôm sau. Simone de Beauvoir cũng không hài lòng vì thái độ của họ đối với ái tình: người chồng Hà Lan không phải lúc nào cũng nuông chiều, chăm chút yêu đương vợ. Trái lại họ cư xử như một ông chủ. Cả ngày họ ở trong sở, ăn cơm trưa ở đó, tối về họ lại vùi đầu vào tờ báo hay quyển sách chuyên môn, tuy vậy mà đàn bà Hà Lan rất ít khi cầm súng lên đầu chồng!

Thái độ chung của đàn ông là tự mãn. Tự mãn về chức vụ, về vợ hiền, về căn nhà ấm cúng. Ngoài việc làm của họ và những vấn đề nuôi nấng gia đình, họ không hề bận tâm đến việc khác. Thích những thú vui giản dị bình thường hợp với túi tiền của giai cấp họ: chơi bài, chơi tem, chơi nhạc cổ điển, chơi ảnh. Họ như để hết tâm trí vào việc làm và tránh những việc gì có thể làm sao lăng tâm trí.

Một ông chồng trở về nhà sau khi du lịch mấy ngày ở ngoại quốc: Ông ta

ngồi vào chiếc ghế riêng ngày thường, châm ống điếu, rồi kể những chuyện không đầu không cuối, không nghĩa lý, mà ông đã được mục kích ở ngoại quốc. Tựu chung ông chỉ muốn đi đến kết luận là đời sống ở nhà vẫn là đời sống天堂 tiên, vì hợp lý vì *gezellig* (ấm cúng) :

Ông chủ nhà đầu tiên của tôi muốn mua một chiếc xe hơi nhưng lương ít nên tối đến ông ta phải đi làm thêm kiếm tiền. Và lẽ dĩ nhiên không tiêu tiền, không xem chớp bóng, không mua sách, không uống rượu. Ngay đến đứa con sinh sẵn và thông minh cũng chỉ được ông chụp cho mỗi tháng một chiếc ảnh để làm kỷ niệm, mỗi tuần mỗi người được chừng 200 gam thịt cá nạc lăn mõ. Tôi cố ở được một tháng. Một năm, hai năm sau, ông ta sẽ có xe hơi, sẽ có quần áo tốt, nhưng 200 gam thịt và mấy cân khoai tây một tuần sẽ không thay đổi.

Tóm lại ở Hà Lan bề ngoài rất quan trọng đúng như câu: đẹp đẽ phô ra, xấu xa đậy lại. Thích phô trương, thích khoe cái đẹp, tính của họ nhiều khi giống tính của trẻ con kiêu hãnh với bộ quần áo mới hay đồ chơi mới. Họ thích người khác khen ngợi tán tụng và không để ý đến những câu châm biếm kín đáo. Họ cần có người khác để thấy họ quan trọng hơn. Quan trọng trong bộ quần áo đứng đắn, quan trọng vì chức vụ của họ, quan trọng vì sự hiểu biết ngoại ngữ của họ. Những ý tưởng ngộ nghĩnh đã làm du khách hoặc bức tức, hoặc cười thầm. Chẳng hạn phần đông người Hà Lan tin rằng họ giỏi ngoại ngữ nhất hoàn cầu. Chứng có là người nào cũng nói được không nhiều thì ít tiếng Anh và tiếng Đức, và tiếng Hà Lan khó nhất hoàn cầu nên

không ai học nổi. Ý tưởng đó ăn sâu vào trong óc các cậu học sinh nhỏ và lớn lên với tuổi của họ. Điều khó khăn cho người học tiếng Hòa-Lan là cách đọc. Có một chuyện thực ngộ nghĩnh. Tiếng Đức và tiếng Hòa-Lan rất giống nhau, tuy vậy người Đức không sao nói hoàn toàn như người Hòa-Lan được. Trong đại chiến thứ hai, trước khi Đức xâm chiếm Hòa-Lan, Đức cho gián điệp sang trước để dò xét tình hình. Bọn đó đã được luyện tiếng Hòa-Lan rất giỏi, nhưng người Hòa-Lan tin rằng dù giỏi đến đâu họ cũng vẫn có giọng lơ lớ khi nói tiếng Hòa-Lan. Những người bị nghi là gián điệp phải đọc một câu rất giản dị : *Ik gaa naar Scheveningen* (Tôi đi Scheveningen). Nhiều gián điệp bị lộ chân tích vì câu đó.

Nhiều người ngoại quốc đã bức tức vì thái độ ngây thơ của người Hòa-Lan. Họ khoe khoang mà không cần biết trình độ của người đối thoại thế nào. Một hôm một chuyên viên về dấu tích phân ký hiệu (*Signe d'intégrale*) rồi hỏi mấy người kỹ sư ngoại quốc đến tập sự nghĩa của dấu đó. Một người Pháp nói : nếu ông muốn tôi sẽ dậy các ông về khoa học đó, vài kỹ sư người Á thì chỉ mỉm cười.

Nhưng bản tính lè phép nên nhiều khi họ có nghĩ giỏi hơn người khác thực họ cũng chỉ nghĩ thầm trong bụng rồi về nhà khoe với vợ con. Cũng vì lè phép, người Hòa-Lan rất đúng giờ, ở Hòa-Lan đèn chậm 5 phút trong một cuộc hẹn là một sự vô lè lớn. Sáng sớm nếu bạn tò mò đi qua một phố nhỏ và nhìn vào các phòng khách bạn sẽ thấy, chừng 7giờ45 tắt cả các gia đình ngồi vào ăn điểm tâm, rồi 8giờ15 tắt cả các bà nội trợ ra cửa hồn tiễn chồng đi làm. Nhà cửa giống nhau chǎn chǎn, cử chỉ và giờ giấc giống nhau như in, khiến bạn nghĩ đến một phim hài hước của Charlot 8 giờ 25 ở một góc phố tắt cả các bộ mặt quen thuộc đều dừng sau chiếc đèn đỏ chỉ huy sự đi lại nhưng 8giờ30, ngoài phố không một bóng người, trong 5 phút tắt cả đám xe đẹp kia đã chui vào trong xưởng, chẳng khác một tinh chảy báo động máy bay !

T. Đ. G.

Kỳ tới : *Thanh-niên Hòa-Lan sau chiến tranh và Văn-Hóa Hòa-Lan.*

Để sống một đời sống tự-do

HẰNG NGÀY CÁC BẠN HÃY ĐỌC

nhật báo TỰ-DO

TIẾNG NÓI CỦA NGƯỜI VIỆT TỰ - DO

B.N.C.I.



BANQUE NATIONALE pour le Commerce et l'Industrie

S. A. au capital de 80.000.000 N. F.
siège social : 16 Bd des Italiens Paris 9^e

SAIGON

36 Rue TÔN-THẤT-ĐẠM
135. Đại-lộ NGUYỄN-HUỆ
(ex Charner)
Téléphones : 91.902 — (3 Lignes)
22.797 — B.P.E. 5

PHNOM-PENH

26, Moha Vithei Preah Bat Norodom
(ex Dudart de Lagrée)
Téléphones : 385 et 543
B.P. 122

Succursale de Hongkong

Central Building Queen's Road Central

Tel. 35.601
P.O. Box n° 763

La B.N.C.I. et ses filiales possèdent plus de 1.000 sièges en France, dans les territoires d'Outre-Mer et à l'Étranger, notamment en A. O. F., A. E. F. Antilles, Colombie, Uruguay, Sarre — Francfort-sur-le Main (Bureau de Représentation), en Afrique du Nord, Irak, Syrie et Liban (B.N.C.I. « A ») ; à Madagascar et à la Réunion, à Djibouti, à Addis-Abeba (Bureau de Représentation) (BANQUE NATIONALE POUR LE COMMERCE ET L'INDUSTRIE — OCEAN INDIEN) ; à Londres, Lagos, Apapa, Kane, Ebute Matta (British and French Bank) ; à Bâle (Banque pour le Commerce International) ; à Mexico Banco del Atlantico ; à Panama (Panama Trust Co. Inc.).

ĐIỂM SÁCH

NGUYỄN-ANH-LINH

TRƯỚC hiệp định Genève, Linh mục Nguyễn-Thái-Bá cho xuất bản « Người công giáo trước thời cuộc ». Nay « Người công giáo trước thời đại » ra đời, do một nhóm linh mục và trí thức công giáo chủ trương.

Dù chưa biết nội dung, nhìn thây nhan đê, tôi đã thấy vui thích. Và cảm tưởng đầu tiên của tôi là sách xuất hiện hợp thời, đề đáp lại những đòi hỏi công khai hay ngầm ngâm của nhiều người công giáo hay không công giáo. Có lẽ đây là lần đầu một số tu sĩ, giáo sĩ, anh em công giáo đã cùng nhau cộng tác trong việc trình bày đạo mình trước những vẫn đê nóng hổi. Chắc chắn sách sẽ gặp nhiều phản ứng mâu thuẫn, ngay trong giới công giáo.

Sách chia làm ba phao : mười bài tham khảo và một bài dịch ; hai bài minh chứng và một tài liệu.

Tên sách : NGƯỜI CÔNG GIÁO TRƯỚC THỜI ĐẠI

Nhà xuất bản : ĐÀO VÀ ĐỜI

Nội dung thực là phong phú. Tất cả cõi gắng của bộ biên tập nhằm nêu lên và giải quyết tương quan giữa đời sống công giáo và hoạt động tràn thè dưới nhiều khía cạnh. Giải đáp đưa lại là một giải đáp đúng tinh thần công giáo, dù đây đó vẫn còn một vài tư tưởng không ăn khớp với nhau. Không ăn khớp, nhưng không mâu thuẫn. Công cuộc trình bày có hệ thống ; sách đáng được mọi giới công giáo hay không công giáo chú ý. Người không công giáo sẽ nhận thấy nhiều cời mờ, nhiều nhận lỗi của chính người công giáo.

Khuyết điểm của sách ? Rất ít. Cò vạch lá tìm sâu, để chu toàn phận sự người điểm sách, tôi chỉ có thể nêu lên cách nhìn của tôi.

Trong một loạt bài do nhiều tác giả viết, danh từ khó mà thông nhất

được, vì chưa có cơ quan xác định: chẳng hạn Saint Augustin khi biên thành Ô-gustin (22), Augustin (43), Augustinus (55), Thánh Autinh (105). Có những câu văn quá rập theo kiều nói của Pháp: « Đưa lưng cho ta phê bình » (55, *préter le flanc à la critique ?*), « nằm ngủ trên định mệnh » (56). Một ít danh từ quá chuyên môn (Gia-vi, cắt bì (98); Hiền thê tinh tuyển (102).

Nhiều điều lặp đi lặp lại. Đây là một sơ suất khó tránh vì các vần đề có liên quan với nhau: ông Trung, ông Toàn, Cha An, Cha Thi... đều nói đến đạo và đời, công giáo và chánh-trị... Nhưng mặt trái gắn liền với mặt phải: các bài được lặp lại và bồ khuyết nhau. Về phương diện này, tôi thấy bài Cha An tèn-nhị, tinh-vi, đã bù đắp, sửa chữa những gì sơ suất trong bài của ông Trung và ông Toàn. Và nhất là tài-liệu trích dịch « Giáo-hội còn may mắn hay không » của Cha Rahner như bao trùm tất cả các bài khảo cứu và đưa lại cho ta một lối nhìn tổng-quát, sáng suốt, lối nhìn của bộ biên tập. Đây là một cực điểm. Nếu chân lý công-giáo như con đường giộc giữa hai vực thăm, không cản trọng sẽ trượt ngã, thì quả các tác-giả sách này « không dò dẫm », mà đã vững chân tiền bước.

Trong Giáo-Hội công giáo vẫn có hai phong-trào: lạc quan với các tổ phụ Hy-lạp, muốn nâng cao đời để đưa đến đạo; bi quan với các tổ phụ La-tinh quá nhẫn mạnh vào

tội lỗi của đời, tương-tự quan-niệm Á Đông cho đời là tro bụi. Đây là hai nhận-xét không có gì tương-khắc. Vì thế, lời phê-bình của ông Toàn khá gắt gao: ... « Một số người công giáo rất sùng tín bị vướng vào cái chứng quá coi rẻ vật chất, nếu không coi vật chất là xấu xa. Chính vì họ sùng tín, đạo đức, và được coi là những người công giáo kiêu mỗ, cho nên thái độ của họ đối với vật-chất cũng được người ta coi là thái độ công-giáo chính-thông. » (ty 64). Đạo công-giáo do các Cha Thừa Sai thè-kỷ 17 truyền giảng cho ta cũng được ít màu sắc bi quan như thế. Sẵn có ảnh-hưởng của Phật giáo và Nho giáo, màu sắc bi quan càng nổi bật lên, và giờ đây đọc lại Kinh, bồn cũ, vẫn phảng phất bầu không khí khinh-mặt cõi trần, gió bụi...

Không quên khía cạnh tội lỗi của vật-chất, ông Trung và ông Toàn lại tỏ vẻ lạc-quan đồi với đời. Sự thực chỉ những ai vô tội, những ai thánh thiện mới có thể sử dụng đời, sử dụng vật chất một cách hoàn-hảo, không sợ bị sa lầy. Phải là Thiên Chúa hiện thân, thì « ai mời đi dự tiệc, mời đi một cách rất tự nhiên, không có gì gò bó » (trang 66), mới có thái-độ « tự-do » đồi với đời và vật chất. Riêng chúng ta, thái-độ tự-do đó là một lý-tưởng, có đạt đến cùng trải bao đau khổ. Nên chủ trương vui vẻ tiếp-xúc với giá-trị chính đáng của đời mà tâm hồn không được gội

tùa, tất sẽ bị vần vương. Duy các Thánh mới « chiêm đoạt như không có quyền sở hữu, sử dụng như không sử-dụng ». Theo chân Thánh Fanxicô nghèo nàn, Cha An đã có những trang rất lý-thú về điểm này (124, 125, 126) và dung hòa được hai thái độ bi quan, lạc quan. Tuy đời « không phải là cái xầu » (trang 13), nhưng từ khi nguyên tội xâm nhập trần gian, theo lời Thánh Phaolô, tạo vật, rên xiết đợi ngày được giải phóng, đợi ngày mà con người trở nên trong trắng. Nếu vật-chất, theo giả thuyết của Bergson, là « tinh thần sa đọa » (*dégradation de l'esprit*), nếu ngày nay những khám phá về nguyên tử lực một phần nào chứng minh thuyết đó, thì phận sự của chúng ta phải nhân tinh hóa (*humaniser*) vật chất. Nhưng nhân tinh hóa không hiểu theo kiều duy vật mác-xít; nhân tinh hóa là làm cho tinh thần thầm nhuần vật chất, để vật chất chiêm lại địa vị cũ của nó, hơn nữa để vật chất được thăng hoa và giải phóng cùng với con người: thân thể Chúa Giêsu sòng lại giúp ta hiểu ít nhiều về vật chất, một khi được phục hoạt. Các nhà thần học Chính Giáo Nga (*orthodoxes*) có những tư-tưởng độc-đáo về vần-de này.

Tâm hồn mà được vẹn sạch, thì ta lại đi xa hơn chủ-trương của Ông Trung và Ông Toàn: chẳng những « đi tới đạo không phải là xóa bỏ, tiêu diệt đời », hay « chỉ để tìm thầy ý-nghĩa và giá-trị đích thực của nó » (trang 13), chẳng những « vật chất là

một giá-trị đáng theo đuổi... vì nó là quà của Chúa ban cho ta » (trg 79), chẳng những « Quê-hương Trần-gian » là « cửa ngõ đưa vào quê-hương đích thực » (Cha Luận trg 161), mà ta cần phải nói như Cha An: « Tương lai vĩnh-cửu đã khai mạc và cần được khai mạc ngay ở thè trần, không những khai mạc mà thôi, lại còn được phát triển.. Tương lai vĩnh-cửu là một bức tranh sẽ xuất hiện ra tùy theo những nét được kẻ từ bấy giờ, tùy theo màu sắc hiện tại được dùng để tô điểm. Bức tranh sẽ ngồi sáng hay âm u, thanh bai hay thô kệch, cao trọng hay tầm thường là do tư-tưởng ngôn ngữ và hành vi trong kiếp ba sinh này. Mỗi liên lạc giữa hiện tại phù du và tương lai trường cửu, sự tồn tại của hiện tại ở trong tương lai đã được đề cập đến khi Thánh Phêrô nói: « Chúng ta chờ đợi những khung trời mới, một trái đất mới » (2 Petr. 3. 13) hay là trong lời từ biệt Chúa noi như với một giọng luyến tiếc: « Từ nay sẽ không bao giờ uống rượu cây nho nữa cho đến khi uống rượu nho mới trên nước trời » (Mc. 14. 25)... Tuyệt đối mọi sự thè trần đều có một tiếng vang nơi vĩnh cửu » (trg 128-129). Trong nhẫn giời đó, Thiên đàng thật ở dưới thè và những bí tích của đạo công giáo đã nâng cao đời và vật chất đến một mức độ chưa từng thấy ở triết học hay tôn giáo nào.

Ở trang 18, Ông Trung phân vân vì « dư luận xôn xao về những nhà bác học ở Bologne thực hiện được

thụ thai ngoài người đàn bà và bào thay sòng được gần một tháng ». Ông Trung có lý khi lên tiếng đả kích những ai lợi dụng thí nghiệm này để tuyên truyền thuyết duy vật: « Sự hiện hữu bao giờ cũng có trước sự suy nghĩ về sự hiện hữu đó. Cho nên vẫn đề nguồn gốc hiện hữu bao giờ cũng sẽ chỉ là vấn đề triết lý hay tôn giáo ». Nhưng cần thêm ngay rằng ta không thể thí nghiệm con người định nghĩa như một nhân vị, như thí nghiệm các sinh vật khác, vì khía cạnh luận lý.

Sự học Bác-sĩ Petrucci ở Ý không phải là người đầu tiên đã đạt đến kết quả trên. Ở Đại học Columbia (Mỹ) Bác-sĩ Shettles thu lượm những kết quả tương tự năm 1960. Nhưng ta phải nêu mạnh thụ thai nhân tạo (*fécondation artificielle*) trong bài cứ trường hợp nào đều là *vô luân*. Hưởng hổ là thụ thai « *in vitro* », trẻ sơ sinh không phải là ngẫu nhiên mà có và nêu ra đời như thế, trẻ chỉ là thứ « *con hoang* », không cha không mẹ. Đáng khác chúng ta tin linh hồn xuất hiện, khi hai tề bào kết hợp với nhau, nên bào thai trong kinh đã là một sinh linh rồi. Là người công giáo, Bác-sĩ Petrucci đã khiêm tốn công nhận giá trị của những lý lẽ đó.

Bàn về đạo Do Thái, ông Toàn cho biết « những liên lạc của người ta với Thiên Chúa chưa tới chỗ mật thiết lắm, và hơn nữa liên lạc mật thiết ấy lại chưa phổ biến, vì bị hạn hẹp vào một dân tộc. Đạo Chúa Cứu thế vượt được lên trên cái giới hạn đó » (trang 61). Theo thiền ý tôi, đạo

Do Thái đóng một vai trò đặc biệt trong chương trình cứu rỗi nhân loại do Thiên Chúa hoạch định. Đó là vai trò chuẩn bị với một đường lối riêng biệt: theo quan niệm Do Thái tô tiên loài người, A Dong, Eva là đại diện cho toàn nhân loại tương lai, vì thế lầm lỗi của tô tiên đã ánh hưởng đến giống nòi. Sau này, trước cảnh sa đọa của nhân loại bất trung, Thiên Chúa đã tự ý lựa chọn một dân tộc đại diện cho toàn nhân loại. Dân tộc này lại sa ngã, nên bị Thiên Chúa đầy đọa và chỉ một số còn lại trong đoàn ủ nhẫn được Thiên Chúa coi là đại diện cho dân Do Thái và qua dân Do Thái, đại diện cho toàn nhân loại. Nhưng trong số còn lại đó, trung thành với Thiên Chúa, dần dần xuất hiện một đồng vừa lầy tên là « người phùng sự Thương Đề », đại diện cho dân Do Thái, vừa tự xưng là « con người » đại diện cho toàn nhân loại. Đáng đó chính là Chúa Giêsu, nên khi giáng trần, Ngài đã mang nặng trên vai toàn dân Do Thái và toàn nhân loại. Vậy, với đạo Do Thái ta đứng trước phong trào « thay thế », phong trào « tập trung », phong trào « quy tâm »; với Thiên Chúa giáo phong trào đó trở nên « ly tâm ». Chúa Giêsu là *trung tâm* của lịch sử nhân loại. Bắt đầu từ thành Giêrusalem nơi Chúa Giêsu chịu tử nạn, cuộc rao giảng đạo mới tiên dẫn vào các miền Do Thái, qua Cận Đông, tràn sang Âu Châu, để đèn tận nước nhà... Tôn giáo là một sinh hoạt và hai phong trào đó là hai nhịp thở của mọi sinh vật.

Những nguyên tắc công giáo về chính trị do Cha Thi trình bày là những nguyên tắc muôn thuở. Tiếc một điều là Cha không rời bỏ ghê giáo sư để bước xuống chiến trường nhìn nhận và giúp giải quyết những thắc mắc. Bài của Cha có vẻ trừu tượng, thiếu hắp dẫn. Sông ở đất Việt trong mấy năm loạn ly, ta bắt gặp nhiều vẫn nạn. Tôi muốn nói đến việc Tòa Thánh « nhận nhẫn » (prend acte) quốc gia Việt Nam trong khôi Liên hiệp Pháp. Bảo Đại bây giờ đang ở Hồng Kông và sắp « hồi loan ». Có người cho rằng với bức thư của Tòa Thánh, người công giáo không còn có thể đi đôi với kháng chiến hay có thái độ lùn khùng, « trùm chǎn » đối với chính thể Bảo Đại sẵn thành hình. Người công giáo từ nay chỉ còn có việc chặt chẽ hợp tác với Pháp.. Dư luận công giáo sôi nổi một thời nhưng rồi với thời gian cũng nguôi dần, để cho thời gian giải quyết. Sự thực, nên hiểu rằng sự nhìn nhận hay công nhận (reconnaissance) của Tòa Thánh đòi với một nước trước hết, chỉ nhằm lợi ích thiêng liêng, chứ không có tính cách hợp thức hóa một chính thể hay một chính phủ. Theo nhận xét của vị Đại diện Tòa Thánh ở nước nhà, công giáo nên ủng hộ Bảo Đại. Đó là một lời khuyên, có một giá trị đặc biệt. Phải có lý do chính đáng và hệ trọng mới có thể khước từ. Tôi thiết nghĩ lúc đó công giáo có thừa những lý do chính đáng và hệ trọng về lịch sử cũng như về

anh thản và chính ta để khước từ và trong hành động đó công giáo tất nhiên phải chịu lây hết trách nhiệm. Trả lời như thế cho một tờ báo đèn chật vắn, tôi bị liệt vào « hạng phản động ». Xưa kia, thời Cách mạng Pháp, trước lời khuyên nhủ của Giáo Hoàng Lêô XIII yêu cầu công giáo theo chính thể cộng hòa, Giáo Hội Pháp cũng một phen điêu đứng : chia rẽ, chống đối từ nhiều tầng lớp và đã có những chiến khu công giáo

Trí với Cha Thi, Cha Xuyên đã dàn thân vào thời cuộc để đưa lại cho ta một bức họa mà tôi trộm nghĩ là quá đẹp về Giáo Hội Việt Nam, một Giáo Hội đã chiến thắng vẻ vang để không đồng nhát hóa với bất cứ chính thể nào. Tôi nghĩ ngờ những minh chứng trích ở quá khứ cũng như hiện tại đã được cha nêu lên. Bài có tính cách biện hộ. Ước gì sự nghi ngờ của tôi chỉ do bởi tính bi quan của tôi, chứ không do sự kiện lịch sử ! Cha Xuyên lạc quan, phải chăng vì tin tưởng Giáo Hội Việt-Nam bất diệt ? Dĩ nhiên là người công giáo, ai cũng nguyên cầu cho Giáo Hội minh trưởng tồn. Nhưng sự tồn vong của mỗi Giáo Hội lệ thuộc chừng nào vào hành động của giáo dân ? Và chắc gì hành động của tổ tiên chúng ta cũng như hành động của mỗi cá nhân chúng ta hiện giờ bảo đảm cho sự sống còn của Giáo Hội mình ? Ai dám quả quyết ? Ai dám đo lường ? Chúa Giêsu chỉ bảo đảm cho sự sống còn của Giáo hội hiều theo nghĩa toàn

thề; còn các Giáo Hội địa phương có thể mai một. Lịch sử sẽ cõ tìm cẩn nguyên, vạch rõ trách nhiệm, nhưng có nhiều nguyên nhân vượt hẳn cá nhân hay đoàn thể. Thời Thánh Augustinô, Giáo Hội Carthage phồn thịnh biết bao, nhưng giờ đây ít ai đề ý. Những Giáo Hội đã được các sứ đồ thiết lập, giờ đây ra sao? Có lẽ sinh hoạt của Giáo Hội địa phương cũng bí mật như mọi sinh hoạt.

Bài dịch «Giáo Hội và quốc gia» của Cha Xuyên có nhiều chỗ khó hiểu. Bài này ở chương năm của sách *Méditation sur l'Eglise*, nghĩa là sau khi đã giải thích lâu dài về Giáo Hội.

Tôi hãi lòng khi thầy ông Đỗ-Đinh đề cao vai trò danh từ trong Thiên Chúa giáo. Đạo này chưa nhập vào non sông nước nhà vì quá hướng về đại chúng. Thiếu giới trí thức, tư tưởng danh từ của đạo không được suy tư theo tinh thần Á-Đông. Nhưng chịu ảnh hưởng Trung-Hoa, Ấn-độ, Nhật-Bản, ta có thể nhanh chóng bỏ khuyết sơ suất đó, nếu biết theo dõi và nghiên cứu sách công giáo của các nước trên. Đã lâu, cha Lou Sieng Cheng chẳng hạn, và ngày nay bộ kinh thánh Trung-Hoa đều dịch chữ Logos, Verbum, Verbe, bằng danh từ Đạo lầy ở triết học Đông Phương. Danh từ này gợi cho ta hoài niệm, gây một tiếng vang sâu rộng trong tâm hồn ta. Báo Mai số Tân niên (số 39) đã đề cập đến vấn đề này : «Tư tưởng Trung-Hoa và học thuyết Thomas d'Aquin.»

Những nhận định của Bác sĩ Ái về điểm dị đồng giữa đức tin và khoa học khá chu đáo, nhưng đôi khi Bác sĩ quá hạn định cách hiểu biết của khoa học: nhà khoa học tuân tự mà tiền, đi từ chắc chắn này đến chắc chắn khác, Bergson đã nhầm mạnh vào vai trò trực giác trong các khám phá khoa học, ít ra ở bước đầu, khi trong nháy mắt ta thấy ánh sáng chói lòa Phát minh khoa học vì thế cũng có tính cách đột ngột, xâm chiếm, dù sau, bao gian lao, đau khổ để suy nghĩ về nó. Ta đã từng thấy hoa quả rơi; duy Newton mới trực giác nhận ra đó là do luật vũ trụ dẫn lực. Cách phê bình của ta cũng mang nặng tính cách hắp tắp, nhưng ít khi sai lầm: gặp một người lạ mặt ta có thể có cảm tình ngay, dù chưa nói qua nửa lời. Trực giác thuộc về tình yêu. Tình yêu mở mắt cho ta xem thấy những dấu hiệu của người mình yêu. Đức tin cũng thuộc về tình yêu, nhưng tình yêu siêu nhiên, bắt nguồn ở Thượng Đế.

Ông Lý Chánh Trung tỵ mỳ phân tích những đòi hỏi của con người hiện đại về triết học, tôn giáo, xã hội Muốn đầy đủ, thiêt tướng nên thêm thè kỳ 19 giải phóng thợ thuyền, phụ nữ, nhi đồng, là những giới thường được mệnh danh là «yếu kém về kinh tế» (*économiquement faibles*).

Tiếc rằng tôi không có sẵn bài của Péguy, không phải để so sánh nguyên văn với bản dịch của cha Cao văn Luận, mà để được thường thức, rung cảm trước nhịp điệu văn thơ chậm

dài, trong nguyên tác. Thực là một bài thơ hợp với cảnh tang tóc của nước nhà. Lời giới thiệu để cao chính cái chết của Péguy « cho quê hương xác thịt », ngã gục trước tên đạn của Đức quốc ở thê chiến thứ nhất, sẽ tăng thêm phần cảm động : Péguy đã thi hành chính lời nói của mình :

*Hạnh phúc thay những ai đã
chết,*

*Trong một cuộc chiến đấu công
bằng.*

*Hạnh phúc thay những bông lúa
chin, những nhánh mỳ đã gặt...*

Cũng như ông Hồ Anh Chương, ta không khỏi bùi ngùi trước « cuộc đời của một cha sờ ». « Có phải tại chiếc áo chùng đen bạc màu, hay về người khắc khổ, cứ chỉ đen sơ, hay cái không khí bàng bạc siêu thoát của một người hy sinh xả kỵ, khiến một kè trán tục như tôi phải đứng im mà ngưỡng mộ ? » (trg 164). Cha mắt đi, trong khi đang cho xây một ngôi thánh đường đồ sộ và sau khi đã cắt xong một trường trung tiểu học. « Cỗ linh cữu vĩ đại 16 người khiêng uy nghi tiền lên theo nhịp gỗ của 16 đôi trắc, giữa hai hàng dân vệ bồng súng hộ tống » (trg 165). Linh mục mới có 36 tuổi ; tuổi hoạt động, hăng hái đèn hiếu động. Những nét tả của ông Chương làm cho ta có cảm tưởng đó, dù linh mục giải tội « cà vào 11 giờ khuya ». Chết vì trèo lên gác chuông, bắt đc, trượt chân ngã, không có gì oanh liệt đồi với một vị linh mục, dù có muôn hòa tiếng chuông « cùng tiếng

các thiên thần ca ngợi Chúa xưởng trần » (trg 165). Có thể nói theo kiều Cha An : « Trong thực tế, vẫn để ăn no không phải bao giờ cũng đi đôi với lòng kiêu ái Chúa » (trg 126).

Tài liệu « Giáo Hội còn may mắn hay không » của Cha Karl Rahner do ông Trung và ông Toàn trích dịch, rất hay. Chỉ một bản dịch như thế cũng đủ nâng cao giá trị tập sách.

* * *

Sách viết về tôn giáo thường phải có giáo quyền kiềm duyệt và cho phép xuất bản. Chắc để tư tưởng được rộng rãi phổ biến, để anh em ngoài công giáo khỏi nghi kỵ, ban biên tập không muôn phiền đèn giáo quyền. Dù sao, ngoài sơ suất trang 18 về vụ Bác sĩ Petrucci, cần bồ khuyết để tránh ngộ nhận, tư tưởng của các tác giả già dặn, chín chắn. Những thắc mắc nêu lên là những thắc mắc của thời đại, và những cỗ gắng giải đáp thật rành rẽ. Chủ tâm không nhìn nhận những vẫn nạm đó là sòng ngoài lề thời gian.

Đối với những ai quen đọc sách ngoại quốc về tôn giáo, thì những chí trích, kiềm thảo trong chính Giáo Hội là sự thường tình. Đối với một số công giáo Việt Nam, giọng nói chưa chát, nhưng thành thực, của một vài tác giả có thể gây phản ứng không hay. Nhưng đạo công giáo ngày nay không còn bị bưng bít thê thảm, không thuộc phạm vi bí

thuật, không phải là rùng cầm nữa. Cẩn còi mờ, đàm thoại trên dưới mời mong tiền bộ.

Sách này là bước đầu trong tủ sách «Đạo và Đời», một bước đầy hứa hẹn. Cách đây ít lâu, trong 4 ngày (10-1-1962 đến 13-1), phần đông tác giả trong sách này đã lên diễn đàn Saigon, để cập lại những đết ài tương tự, dưới quyền chủ tọa của Đức Tổng Giám Mục. Chúng tôi muốn tờ một ước vọng : mong những tập san này sẽ được nghiên cứu theo nếp suy tư của văn hóa nước nhà. Như

ông Đỗ-Đinh quan niệm, đây là điểm tích cực. «Một ngày kia ta lại còn phải đem những sản phẩm của nước ta, đã được nhờ nước sông ây tài bối, để đem gửi vào con trường-giang ây, nó đưa tới chỗ đại hải kia, vào cái kho tàng chung của Giáo Hội đại đồng.

Thật là nhiệm trọng như đạo viễn, gánh nặng mà đường xa !» (trg 119).

Con sông đó là đạo công giáo. Phải chăng giờ đã điểm ?

Nguyễn-Anh-Linh

ĐẠI NAM VĂN HIẾN XUẤT BẢN CỤC hân hạnh báo tin cùng quý vị độc giả :



CÓ MỘT NỀN VĂN NGHỆ TƯƠNG LAI VIỆT NAM?

THẾ PHONG viết

« Tôi xin trả lời tương lai văn nghệ Việt Nam có hay không có, bằng cuốn sách này — đứng ở khía cạnh một nhà văn độc lập, có sống nghèo đói, toan chết trong lò lửa cạnh tranh miếng cơm, manh áo — toan bị thui chột trong oan khiên vu cáo — toan bị mác xít đốt thành khói hồng — và cuối cùng toan bị vi trùng đồng nghiệp khoét tim gan — ấy là tránh được vẫn đề vi trùng koch muộn của nghiệp dĩ an bài. »

— NHẬN DIỆN VÓC DÁNH NGUYỄN ĐỨC QUỲNH,
thế phong — MÙA HỌC SINH, cao my nhân — THƯỢNG ĐẾ, đào
minh lượng — NỔI LỬA, nhị thu — truyện Nguyễn ái lữ — KHOẢNG
VẮNG TRONG ĐÊM, thanh thương hoàng. Những văn thi phẩm chọn
lọc của nhóm đại nam văn hiến 528/76 C Phan-thanh-Giản, Saigon.

và thế giới ngày nay

JEAN BAZAINE

Bản dịch của : BÙI-GIÁNG và THU-THỦY

L. T. S.— Để giới thiệu văn hóa Pháp tại Nga-xô, vừa rồi một cuộc triển lãm hội họa nước Pháp được tổ chức tại Mạc-tư-khoa. Người ta kể rằng thủ tướng Kroutchev có đến xem phòng tranh, dừng lại khá lâu trước những bức họa có hình thể (figuratif). Và khi gặp tranh Picasso thì ông ta đưa tay che miệng để... cười ! Sau đó, trong bữa tiệc, ông ta nâng ly chúc tụng hội họa, và nói thêm rằng : « thư hội họa mà tôi hiểu được ».

Cũng nhân dịp triển lãm này, họa sĩ Jean Bazaine được mời sang nói chuyện về hội họa với công chúng Nga tại phòng thuyết trình của cuộc Triển lãm. Ông chọn đề tài « Họa sĩ và thế giới ngày nay », nêu lên vấn đề tự do của nghệ thuật tức là tự do của con người và gian tiếp để cập đến vấn đề nghệ thuật hội họa hiện thực xã-hội chủ nghĩa. Bài diễn văn được dịch ra tiếng Nga, đưa sang Mạc-tư-khoa trước ba tuần lễ.

Lúc sắp đến giờ diễn thuyết, họa sĩ được báo cho biết là tất cả giấy mời gửi đi đều bị thu lại hết ráo, và sẽ không có thính giả nào tới nghe. Tuy nhiên Jean Bazaine vẫn cứ đến diễn đàn như thường và thấy người tới đã đông nghẹt. Đại đa số gồm sinh viên, họa sĩ, « kỹ sư », và cả thơ thuyền. Diễn giả kể lại buổi nói chuyện như sau :

« Trước giờ khai mạc, có thông ngôn của tôi muốn nói rõ cho các tọa biết rằng sẽ có cuộc nói chuyện về hội họa, và những ai không thích vấn đề này, xin cứ tự tiện ra về. Nhưng kẻ bước ra khỏi phòng không quá vài người.

« Tôi khởi đầu trong bầu không khí im lặng nặng nề. Bài thuyết trình phải cất ra làm nhiều mảnh, tôi đọc qua, có thông ngôn tiếp lời dịch lại. Bầu không khí chợt nhẹ nhàng chính vào lúc tôi tuyên bố rằng họa sĩ thường thường là một kẻ không thích lên Cung Trăng. Rồi từ đó, thính giả hoan hô càng lúc càng nhiệt liệt, mỗi khi tôi nói tới tự do của hội họa, tới tự do của nghệ thuật, tới quyền lợi và phẩm cách của con người, tới sự cần yếu tiềm tàng của nghệ sĩ phải ở trong tình trạng « thường xuyên cách mạng », v.v... Lúc buổi thuyết trình chấm dứt, thì bao nhiêu câu hỏi — rất thích đáng — được nêu lên ở khắp bốn phía, hoặc trực tiếp bằng miệng, hoặc dưới hình thức những mảnh giấy nhỏ : tôi còn giữ được một vài mảnh ấy. Cũng có một vài kẻ « khiên khích » — những kẻ này bị công chúng phản đối tức khắc.

« Sau khoảng hai giờ, bắt thính lín toàn thế giới đã xô về bức điện đàn và yêu cầu có thông ngôn đưa xem bản dịch-văn (bản này được họ chép lại thật nhiều), — một vài người nước ngoài khóc, ôm tôi mà hôn, đưa tang tôi những món quà thật cảm động, một người nói với tôi bằng tiếng Pháp vụng về rằng « Ông ta sẽ có thể sống thọ thêm mươi tuổi nữa ». Tôi đã tìm thấy trở lại nước Nga ngàn xưa, còn nguyên vẹn, mà quang cảnh đường sá đã xuất làm tôi quên ».

Hôm sau Jean Bazaine diễn thuyết một lần nữa ở một địa điểm khác tại Mạc-tu-khoa, cũng lại đông nghẹt, và cũng nhiệt liệt hoan hô. Để cấp đến sự thành công của các buổi nói chuyện này, người họa sĩ nói : « Sự tiếp đón nồng nhiệt đì thường của công chúng Nga đã ám thầm vọng hướng cho những lời những tiếng nào rộng lớn, thăm thẳm hơn và náo nức hơn những lời tôi đã thốt : nếu hội họa là một thứ quà cảm mang nặng những hứa hẹn trường sinh và vĩnh viễn, nếu hội họa đồng thời cũng trở thành biểu tượng của tự do và nhân phẩm, thì theo tôi thiên nghĩ, đó quả là điều đủ giải thích niềm nhiệt tâm kia ».

TRONG thời chiến tranh 1870, Cézanne vẽ những quả táo; ba mươi năm sau, ông cũng vẫn còn tiếp tục vẽ táo. Giữa cuộc chiến tranh 1914, Renoir vẽ hoa, đàn bà lõa thể, còn Picasso bối rối những tranh tĩnh vật lập thể có những ông điếu, những đĩa cao chân. Tôi đưa ra những thí dụ này trong hàng trăm thí dụ khác. Những cuộc cách mạng bùng nổ, những cuộc chiến tranh nổi dậy, cả lịch sử oanh liệt hay đẫm máu của loài người tiếp diễn, và những họa sĩ dường như vẫn đứng vững — tôi nói những họa sĩ lớn nhất và giàu tình cảm nhất...

Thế thì họa sĩ là gì? Một quái vật ích kỷ, náu mình trong tháp ngà, bưng mắt bịt tai trước những bi kịch của thời đại mình? Quả đó là điều xui ta ngắn ngoi bởi rồi. Những con người rất giàu tình cảm, dễ bị tổn thương hơn thiên hạ, và luôn luôn thiết tha tìm hiểu về vận mệnh con người, thế mà lại hầu như bó tay, không làm chút gì để hoán cải thân phận thế nhân; những con người tra vấn nhân gian với cả một bầu nhiệt huyết, sao lại có thể tra vấn nhân gian suốt năm mươi năm mà chỉ nhìn vào khuôn mặt đối diện họ nơi bàn ăn, hoặc ngó cây cối đóng khung nơi cửa sổ, và nói chung, không hề cảm thấy ý thích tới Cung Trăng...

Họa sĩ là gì, và tại sao còn hàng ngàn ngàn vạn vạn con người, không ích kỷ hơn ai, chẳng sắt đá lạnh lùng hơn ai — trái lại là khác — mà vẫn nuôi nguyễn vọng làm họa sĩ, và chỉ làm họa sĩ mà thôi? Trong cõi đời mà mọi cơ cấu xưa, mọi tập quán cũ thi nhau nứt rạn, trong cái thế giới đương rộng

mở theo một tốc độ rợn người, thì cái chỗ ngồi của nhà hội họa có thể còn tồn tại được chăng?

Tóm lại, một họa phẩm có buộc phải phản ảnh trực tiếp những vấn đề lớn lao đương làm tâm tư nhân gian nào động, đương làm điên đảo xã hội loài người? Giá trị của một họa phẩm, sự cần yếu của nó giữa đời, có nên đo theo cái khả năng cảm hóa của nó không?

Và trong trường hợp cuối cùng này, lợi ích của hội họa là đâu? Hiệu lực của nó như thế nào, giữa một xã hội hoạt động vội vã, một xã hội trực tiếp chịu thao túng bởi nghiệp ảnh và điện ảnh là những nghệ thuật có sức mê hoặc tức thì, gấp ngàn lần mãnh liệt hơn, và chế ngự một quần chúng ngàn lần đông đảo hơn?

Đó là tất cả vấn đề nghệ thuật, quan trọng vô cùng, mà chúng ta gợi lên qua từ ngữ hiệu lực.

Khi nay tôi nói rằng những họa sĩ đại danh dường như không hề bận tâm gì tới những biến cố lớn xảy ra giữa nhân gian; điều đó không phải bao giờ cũng đúng hẳn.

Bức *Barricade* của Delacroix, bức *Horreurs de la Guerre* của Goya, *Gernica* của Picasso là những bức họa trực tiếp lấy đề tài ở thời sự (cùng với bao họa phẩm khác).

Những họa phẩm kia có sức chiêu niệm bi tráng đặc biệt là do ở xúe cảm của họa sĩ, đó là điều không ai chối cãi; nhưng ấy là bởi những họa-

sĩ kia là họa-sĩ đại tài. Và cuối cùng, cũng chính cái phẩm chất của xúc cảm họ, cái cách điệu diễn tả của họ, đã khích động ta đến cùng, hơn cả chính đề tài vậy. Một người phi thường bao giờ cũng đẩy một bi kịch lên một tầng cao viễn, đặt bi kịch vào những kích thước rộng lớn phi thường, dẫu bi kịch thế nào chăng nữa. Và chính đó là điều xui ta cảm kích và phải xui ta cảm kích. Nếu vẫn đề chỉ là gây cho ta nỗi ghê tởm chiến tranh, thì một tài liệu sống, một cuộn phim quay những thảm cảnh ở trại tập trung... sẽ khích động ta mãnh liệt đến độ ta có thể không sao chịu đựng nổi : trường hợp của hội họa không bao giờ như thế.

Điều đó có nghĩa như thế nào, nếu chẳng phải rằng thiên chức của hội họa không phải là chứng minh, hay minh giải gì hết. Hội họa cũng không phục vụ cho một đại nghĩa nào, dù có phần khích, hay tối khẩn bao nhiêu. Thực thể của một bức họa sống là sống vì mình, tự mình, và nếu bức họa có làm chứng cho nhân sinh, ấy là bởi bàn tay của nghệ sĩ đã làm sống động thực thể kia.

Chính bởi đó, và chỉ duy bởi đó, mà họa phẩm có hiệu lực, và khơi dần được mạch nguồn cho bồn bể tương giao. Nếu họa phẩm lại mưu toan minh chứng những gì khác thực thể của chính mình, thì thoát thôi, linh hồn họa phẩm tan biến. Một con người muốn chứng tỏ rằng mình là một gã đòn-ông, thì ai lại đi viết những bản tuyên ngôn, mà phải tạo ra con cái.

Ai cũng biết rằng hiện trạng của nhân gian không cho phép chúng ta hờ hững.

Nhưng đối với nghệ sĩ, cái phương cách duy nhất của họ sử dụng để tác động trên thời đại mình là gì ? Ấy là bám chặt vào chỗ cốt yếu, ấy là đánh cái nước cờ vĩ đại của tinh thần tuyệt đối tự do. Nghệ sĩ không có quyền cản nhau. Mà đâu có lẽ gì.

Hội họa là một hành động, không phải là một sự biểu dương : không phải vì đem nêu hình ảnh vĩ nhân hoặc những hành động oanh liệt, mà hội họa sẽ là mô phạm cho đời. Hội họa làm giàu cho nhân thế bằng một phương thể mới mẻ về cách nhìn, cách xúc cảm, cách yêu thương. Cũng như nhà thám hiểm khám phá ra một miền đất mới, hoặc nhà thông thái phát minh một lối trị bình con người, họ cũng đã làm cho cõi đời phong phú xiết bao.

Bức họa nói : tôi hiện hữu, vậy thì anh hiện hữu, — tôi tự do, vậy thì anh tự do. Ngoài ra, không còn gì để chứng minh nữa cả. Và nếu cuối cùng, nghệ thuật là một dụng cụ tạo niềm vui, ấy bởi vì thoát tiền, nghệ thuật đã mặc nhiên xác nhận những quyền lợi và khả năng của con người. Họa sĩ càng lớn, lời xác nhận kia càng mãnh liệt. Một bức tranh của Van Eyck, của Uccello, một bức họa khỏa thân của Renoir, không biểu trưng một khuôn mặt trưởng giả hay một cuộc tranh chấp giữa các vị lãnh chúa, hoặc bộ ngực của cô hầu gái, không. Trước hết chúng là, và phải được xem là một vài thời khắc siêu bất của con người, những thời khắc khác mà con người cố gắng vãy vùng để thoát ra ngoài vòng thâm phận.

Ba nét vẽ của Cézanne — ba quả táo của Cézanne — đã mở rộng và đảo lộn cõi nhân sinh. Và đồng thời, chúng tuyên bố dũng dạc tự do và dũng cảm của con người. Những họa sĩ đại tài cổ kim vẫn không hề có thiên chức hay đạo lý nào khác. Một họa phẩm đẹp là một hành động oanh liệt, dù để tài thế nào cũng vậy, một bức họa tồi là một hành động xấu xí ngàn năm, dù để tài có thanh cao, dù chủ tâm của họa sĩ có tốt đẹp chẳng nưa. Nghệ thuật có thể, và phải làm nấy nở những tình cảm thanh cao, nhưng những tình cảm thanh cao không bao giờ đủ để làm nấy nở một nghệ phẩm. Bạn có thể là hiền, là thánh, là chiến sĩ nhiệt thành, bạn vẫn có thể họa nên những bức tranh dâm đãng.

Cézanne — thiên tài hội họa, và tiêu tư sản Pháp — Cézanne không trực tiếp thay đổi thể cách tinh thần người tiêu tư sản Pháp nói chung, nhưng tôi dám nói rằng, kể từ ngày Cézanne xuất hiện, thì thế giới đã đổi thay, trật tự vững chãi của những cơ cấu cựu truyền giữa nhân gian đã biến chuyển, và xin nói thêm rằng: niềm cảm hận thiên thu của người tiêu tư sản phản động trước mọi nghệ thuật cách mạng, quả có những căn nguyên sâu thẳm hơn ta tưởng nhiều.

Cái khả năng của người nghệ sĩ, đôi khi bi đát, cái khả năng khám phá cõi nhân sinh ngày nào cũng như vừa mới chào đời, cũng như mới sống buổi sớm ban sơ, sự tra hỏi thiết tha — khác hẳn niềm khắc khoải của nhà bác học, nhưng cũng mênh mông vô hạn — cái bước tối tăm dọ dẫm trên những miền

xa lạ, trinh nguyên, tất cả các cái đó là chỉ vậy, nếu không phải là cuộc triền miên nêu lại vấn đề thân phận thế nhân, một trạng huống cách mạng thường trực?

Họa sĩ không phải là tù nhân an phận trong một vũ trụ dựng sẵn, bưng bít bốn bề, xác định và giới hạn một lần mãi mãi. Họa sĩ không bao giờ chịu làm nô lệ cho vũ trụ ấy; trái lại, chính họa sĩ mới đúng là cái kẻ sáng tạo hàng ngày cái vũ trụ kia, đem vào trong vũ trụ ấy những khả năng hoạt tồn và sống động tân kỳ.

Những họa sĩ đại tài — cũng như những nhà cách tân vĩ đại — đã đưa ta nắm lấy vũ trụ này, và vì ta mà làm khác biệt nó đi, thoát tiên gây bàn hoàn, khó chịu, đôi lúc biến đổi cả mặt mày. Nhưng ngàn thu được lớn rộng. Và gã tiêu tư sản, tự bao giờ đã cố tạo cho mình một vũ trụ đầy đủ, chặt hẹp, dễ dãi, tính sê ngủ vùi một giấc miên trường, không suy tư, không nhìn ngó, không tham vọng, không gắng sức, thế mà bắt thình linh vũ trụ kia nổ tung, chiếc ghế bành của tổ phụ chợt bỗng thay hình, hàng cây đổi sắc, mọi mối tương quan, trời đất, nghiêng ngửa đảo điên. Tuy nhiên, gã vẫn cảm thấy rằng mọi thứ hãi hùng kia đều rất thật, một sự thật vượt xa gã, nhưng cũng sẽ buộc gã, chính gã, cũng phải nổ tung trong da thịt hắn, phải mở rộng thể phách, phải đặt lại vấn đề những tương quan giữa mình và vũ trụ, giữa mình với thế nhân.

Tôi còn muốn thưa thêm rằng nếu mọi nghệ phẩm vĩ đại đều cách mạng, thì cũng cách mạng một cách hồn nhiên,

không hay không biết : một họa sĩ không quyết định một buổi nào rằng mình sẽ tạo một nghệ thuật cách mạng, cũng như không bao giờ quyết định : « tôi sẽ họa theo lối Pháp, hay tôi sẽ họa theo lối Nga ». Như vậy là phỉnh gạt. Cuộc cách mạng nội tâm mà người nghệ sĩ hoàn thành được là do sự thúc đẩy của một nhu yếu cũng khẩn thiết, cũng tuyệt đối như nhu yếu lịch sử chỉ-huy những cuộc cách mạng xã hội vĩ đại của loài người.

Vậy thì hội họa là cái gì thế ? Cái nghệ thuật kỳ bí kia lúc như chừng vô cùng thân mật, giống hệt với thực tại một cách lạ lùng, lúc lại như chừng thoát ly hoàn toàn thực tại.

Đến đây, tôi còn muốn trở về một lần nữa với chính họa sĩ, với chính con người họa sĩ, bằng cách nhắc lại một kinh nghiệm riêng tư : từ 40 năm đăng đằng, tôi họa theo thiên nhiên, và ở tuổi hai mươi, sau bốn năm học tập, tôi rất hài lòng với mình, tôi có thể vẽ gần giống y như hệt bắt cứ thứ gì, giống lâm, tôi có cảm tưởng rằng : ta đã biết vẽ... Ngày nay, tôi có một xưởng vẽ ở một khu vườn nhỏ trong vùng ngoại ô Ba Lê. Trong khu vườn có vài cây cối, lá hoa. Thế mà những cây cối lá hoa kia, tôi đã vẽ đi vẽ lại hàng trăm lần, và càng vẽ, tôi càng thấy chúng trở thành kỳ bí chập chờn. Cho đến nỗi, từ nay, mỗi buổi mai bước chân ra vườn, là có cảm tưởng y như ghé vào bờ cõi hỏa-tinh.

Điều tôi trình bày với quý vị đó, vẽ ảo-huyền của cái thực tại thân cận thường hằng... tôi nghĩ rằng mọi họa sĩ đều cảm

thấy như tôi, — cho dầu thẩm-mỹ-quan của các vị đó thế nào chăng nữa. Tôi xin cử ra đây ba người, thuộc hàng lão là nhất của « nòi họa ».

David, thuộc hàng ngũ cổ điển nhất của nền hội họa chúng ta, nhà họa sĩ có vẻ tự tin nhiều nhất, vẫn thường bảo : « Tôi mong muốn rằng một họa sĩ sau hai mươi năm miệt mài, vẫn còn phải lúng túng y hệt như buổi ban sơ ». Bonnard, một họa sĩ kỳ tài của mọi thời đại, nói với tôi trước khi lìa đời không lâu — bấy giờ ông ta vừa đến bát tuần — : « Tôi chỉ vừa mới khởi sự hiểu biết, tôi phải bắt đầu trở lại hết ». Và sau cùng là Hokousai, nhà hội họa lớn của Nhật Bản, cũng nói đại khái như sau : « Đến tuổi bảy mươi lăm, tôi bắt đầu có thể vẽ một cảnh cây : tôi hi vọng sẽ vẽ tươm tất cái cảnh cây vào tuổi 90. Muốn thật là chắc chắn, tôi phải sống đến một trăm ba mươi tuổi... »

Cõi đời, cõi đời thường nhật, đối với họa sĩ, vẫn còn thâm u xa lạ như cái vũ trụ mà khoa học hiện đang khởi sự khám phá. Và tôi không biết rằng đối với nhà khoa học có thể không còn nhà hội họa thì càng giản thận vào sâu trong vũ trụ của mình, càng thấy bốn bề cảnh u huyền mở rộng; lát nữa, ta có thể hiểu vì sao.

Cảnh u huyền của thế giới kia — mà ta quen gọi một cách hơi giản tiện là ngoại cảnh — cái thế giới u huyền rất gần gũi chúng ta, xen hòa vào cuộc sống chúng ta đến nỗi càng ngày càng mật thiết đồng hóa với cả cái huyền bí của con người, chính nó sắp đưa ta

— xuyên qua cuộc triển lãm hội họa Pháp này — vào giữa nguồn nước xoáy dữ dội và trái nghịch đã bao phen làm rung động toàn thể nền hội họa từ suốt năm mươi năm.

Trường Án Tượng, trường Lập Thể, phái Dã Thú, phái Siêu Thực, đã lần lượt thay nhau mà làm nô tung quan niệm của chúng ta về không gian, làm điên đảo những vấn đề về hình thể và màu sắc, và đem lại cho nhân giới ta một khả năng tấn công cương hùng thập bội đổi với thực tại, mở rộng vũ trụ của chúng ta về tận những bờ cõi mịt mờ nhất của tiềm thức: mọi cuộc chuyển biến kia, và bao nhiêu cuộc khác, tự buổi đầu, vốn là một nỗ lực của con người để vào sâu hơn trong thực tại, một thực tại mãi không ngừng thoát khỏi chúng ta, trốn tránh, thay hình đổi dạng. Nhưng đồng thời — và theo lối xung khắc bề ngoài — đó cũng là những nẻo đường của một thứ tự do rất có thể trở thành một lối thoát ly suông, để chẳng đi tới đâu cả.

Vậy tự do trong hội họa là gì, có những giới hạn nào, mà có giới hạn hay không, đáo cùng, rút lại là: thực tại là gì? Ấy là tất cả vấn đề trọng đại về nghệ thuật trừu tượng đã được nêu lên qua bao nhiêu những tương-quan biến động giữa họa sĩ và thực tại bốn bên.

Ở đây tôi chỉ có thể bàn sơ qua, vì vấn đề quá phức tạp, và trước hết tôi muốn được nhân cơ hội này, mà nhắc lại một kỷ niệm.

Cách đây mươi năm, tôi có chân trong một hội đồng giám định, tôi phải thẩm xét những tác phẩm của hàng trăm

họa sĩ tuyển lựa trong khắp các nước mà phần đông là họa sĩ Mỹ. Để được vô tư, cố nhiên tôi không biết tên tuổi, quốc tịch của họ. Hầu hết, họ là những nhà hội họa trừu tượng hoàn toàn, lìa bỏ hình thể, và mỗi chủ tâm lớn của họ là thoát ly cõi nguồn đoạn tuyệt với mọi ràng buộc, mọi truyền thống. Vậy mà giữa đám họa sĩ đông đảo kia, — phần đông sống ở Mỹ - Châu tự bao đời — tôi có thể không lầm lộn mà nhận ra ai là nghệ sĩ Hy-Lạp, Tây-ban-nha, Đức, Pháp, Hòa-Lan, v.v... Chính họ, họ cũng không ngờ sự đó, và chắc hẳn đó cũng là thời vận và sức mạnh của họ.

Nhưng trong những bức trội nhất của những họa phẩm này, trong những đốm chấm và đường nét không diễn tả hình dạng kia, — đôi lúc quá sơ sài, và muốn cởi bỏ mọi ràng buộc — qua làn ánh sáng cổ tình như không muốn là của bắt cứ một nơi nào, vẫn có cái gì lướt qua, mặc nhiên, một luồng sinh khí đến từ một nơi chốn, một giống nòi, một quá khứ, và làm nên thực tại của những họa phẩm kia.

Lấy một thí dụ gần gũi chúng ta hơn, nếu qua họa phẩm Chagall, ta dễ dàng nhận rõ cả linh hồn và thể xác của nước Nga, thì trong họa phẩm tuy bề ngoài hoàn toàn trừu tượng của Kandinsky, tôi cũng vẫn tìm thấy linh hồn và thể xác ấy, dẫu có di hoán nhiều hơn, nhưng vẫn hiện diện.

Cái mà tôi gọi là thực tại đó, là cái gì rất khó xác định phân minh, không thể minh giải được bằng những hình

ảnh chụp hay bằng tranh hưu thể, nhưng cái ấy có liên hệ sâu thẳm với nhịp động của dòng máu chúng ta, cũng như có tương quan với hình dáng tinh thần phụ nữ nước ta, hoặc với màu trời sắc đất của quê hương ta.

Và cũng có sự âm thầm tìm kiếm những hình thể không còn nữa, niềm ám ảnh về những nơi chốn thiêng liêng — khung cảnh, khuôn mặt thân yêu, những vật dụng và hội hè thời thơ ấu — những phút giây bùng sáng đã giữ nhịp cho cuộc sống chúng ta.

Cái thực tại đó, đâu có phải hiện ra với ta hoàn toàn trọn vẹn; dáng hình nó, ta không hề biết trước; và chính sự gắng công mù tối trong sáng tạo, đã dẫn dắt ta ngược về cõi nguồn thuần khiết của nguyên sơ, đối với tôi mới thực là quan trọng.

Khi này tôi có nói rằng đối với họa sĩ, thực tại càng lần lần hiện rõ ràng thì lại càng thêm huyền bí, càng không sao giải đoán được, nó không còn là một vật ở ngoại cảnh, một vật tự tại, bung bít, mà đúng là cái tia chớp dị thường loé ra từ hai thực tại va chạm nhau, hai thực tại cùng mãnh liệt, cụ thể như nhau: thực tại của thế giới vây quanh chúng ta và thực tại của vũ trụ nội tâm chúng ta. Và một thực tại càng trở thành chủ quan — nghĩa là càng được bồi dưỡng bởi cảm giác, bởi xúc động, tràn ngập bởi những kỷ niệm gần gũi hoặc xa xôi — thì hình thể của nó càng trở nên khó mà thấy trước được.

Từ đó mà đi, cái ý chí muốn họa — không phải họa một cảm giác nhìn qua

tạo vật, cho dấu là tạo vật đã di hoán chăng nữa — nhưng mà họa chính cái cảm giác đó, nghĩa là làm xuất hiện tự mình những biểu tượng mà mọi người không thấy hình dạng gì, những biểu tượng của các hoạt động nội tâm thầm kín nhất của chúng ta, những niềm phấn khởi, những nỗi khắc khoải, những nhịp điệu của hơi thở, những nhịp động của buồng tim, quả là một sự cảm dỗ dị thường đói với họa sĩ vậy! Con mắt mở ra ngoài thế giới chỉ còn là cái nhìn quay về hướng nội tâm. Đó chính là bước đường mà nghệ thuật trừu tượng muôn vượt qua; nhưng ở đây, cần phải biện biệt rõ.

Tôi không muốn rơi vào trong những lối phân loại vô vị, nhưng chắc chắn là với cái danh hiệu nghệ thuật trừu tượng, người ta muốn chỉ định hai khuynh hướng hoàn toàn tương nghịch. Chúng chỉ có một điểm chung là: không bắt chước thực tại, chúng không phải là nghệ thuật hữu thể. Nhưng nếu cả hai cùng trình bày một hình ảnh sai dị của vật, thì một khuynh hướng lại chú tâm cố sức để tìm ra một sự nhất trí giữa đời sống nội tâm của ta với cảnh thế mà ta đương sống, và điều đó vẫn là vận mệnh của hội họa xưa nay, trong khi ấy khuynh hướng kia quyết tình quay lưng lại, không kể gì tới thực tại vây quanh ta nữa. Vậy thì, như quý vị thấy, sự việc quả có bề trầm trọng, hơn một cuộc cãi vã về thẩm mỹ quan nhiều. Cách đây vài năm, Louis Aragon có tuyên bố: «Vận mệnh thế giới đương được định đoạt giữa cái có hình thể và cái không hình thể (le figuratif et le non figuratif)». Thật ra, nó được quyết định giữa cái hiện thân và cái phi-hiện-thân (l'incarné et le non incarné).

Nghệ thuật trừu tượng, trong thể thức tuyệt đối nhất, không chấp nhận — hoặc ít ra, nó tưởng như không chấp nhận — đưa ngoại cảnh vào trong cuộc của mình: tuyệt đối chối từ mô phỏng, phỏng tạo, và chối bỏ ngay cả lối biến thể từ thiên nhiên.Ở giới hạn cuối cùng thì quả đó là một thứ kỷ bà học thuần túy của nội-tâm, mà ngay cả cảm giác cũng muốn được loại ra khỏi cuộc.

Từ năm 1913, ở nước Nga, Malévitch đã họa bức nổi tiếng « hình vuông trắng nhỏ nằm trong một hình vuông trắng lớn », tôi tưởng đó là cùng độ của trừu-tượng. Trước ông, Kandinsky đã sáng tạo nghệ-thuật trừu-tượng, nhưng tôi đã thừa với quý vị rằng tôi từng nhận thấy nghệ-thuật của ông phản ảnh linh hồn Nga đến thế nào. Và tôi còn tìm ra nơi ông cả một truyền thống bình dân nào đó đã được hoàn toàn uyển vị. Tôi còn biết rõ ông nhạy cảm như thế nào trước thiên nhiên, và trước mọi biểu dương của cuộc sống.

Đứng trước khuynh hướng nọ, khuynh hướng quyết chối bỏ ngoại cảnh nhưng vẫn không thể nào thoát ly được hẳn — mà thoát ly sao nỗi? — thì khuynh hướng kia (đã được trình bày bằng số lớn tranh trong cuộc triển-lâm nghệ thuật Pháp nơi đây) bắt nguồn từ cái sự kiện đơn giản này: nghệ-thuật từ xưa tới nay không bao giờ, và bất cứ ở thời đại nào, lại là mô phỏng thực tại, nghệ-thuật là ảnh-tượng của thực tại, nghĩa là sự phát minh của một con người, của một họa-sĩ, do từ thực tại đó — một sự phát minh từng đã tiến triển qua bao thế kỷ, theo nhịp biến chuyển của tinh thần và tâm khẩn của

con người. Cái hiểm họa đồi với hình thức thứ nhất của nghệ thuật trừu tượng, nghệ thuật mong muốn thuần khiết, chơi vơi, thoát ly mọi ràng buộc của cảm giác — tôi tin tưởng chắc chắn rằng hiểm họa đó giống hệt cái hiểm họa đón rình một nghệ thuật duy nhiên (art naturaliste) ở thời kỳ suy lạc.

Cả hai cùng cho thấy hình ảnh một con người cô độc, khép kín, tu tú thu hình, đứt gốc đứt rễ, lủng lơ, không còn chút liên lạc nào với một thế giới mà mọi chúng mình cùng tham dự một cách bất khả ly phân.

Một nghệ thuật trừu tượng quay lồng lại thế giới mà nó chối bỏ quả thật giống hệt như một nghệ thuật duy nhiên ngó nhìn ngoại cảnh mà không tham dự nghĩa là rõ cuộc vẫn như nhấm mắt vậy.

Nói một cách khác, người họa-sĩ trừu-tượng không chịu vẽ một cái cây là vì ông ta biết rằng, qua những lá cành chi chít ấy, nét vẽ của ông chẳng qua cũng chỉ thể hiện những rung động uẩn nhất của tâm tư mà thôi. Nhưng mà chính người họa-sĩ duy nhiên, trong khi vẽ cái cây, lại càng có thể quên băng cây đi.

Nếu từ khi nghệ-thuật xuất hiện cho đến nay, con người đã lợi dụng ngoại cảnh để diễn tả tâm - hồn mình, ấy là vì khởi sơ họ đã không tự xem mình như tách rời khỏi ngoại giới, họ đã không phân biệt ngoại giới với nội tâm.

Người đầu tiên vẽ hình một con thú trên vách hang hốc của mình đã mơ hồ hiểu rằng khi thuỷ tóm con vật vào giữa vòng đường nét của mình, người ấy

đã chiếm hữu được con thú mà chính người ấy lại cũng nhập vào làm một với con thú, và không có một ma thuật nào khác có thể thực hiện một sự hòa đồng hợp nhất hoàn toàn hơn nữa. Phép nhiệm màu ấy đã khiến cho con người thoát ra khỏi mình, nhờ vậy mà con người đã chiếm hữu được ngoại giới và lại cũng chan hòa vào ngoại giới. Nghệ thuật là như thế, bao giờ cũng là như thế.

Nhà điêu-khắc da đen cổ sơ không hề sống giữa rừng rú Phi-châu theo kiểu một khách du-lịch tài-tử, mà là sống hòa nhịp cùng với mọi nỗi vui sướng hay kinh hoàng của một thế-giới lẩn quất linh hồn, một thế-giới mà nhà điêu khắc không cảm thấy cách biệt với mình. Những mảnh lực đã ám ngự rừng rú cũng ám-ngự ông ta, những dao động đã lay chuyển rừng rú cũng lay chuyển tận tâm-hồn ông ta. Vì vậy mà những nét ký-hiệu ông ta dùng đến rất có thể chẳng hình dung biểu hiệu cái gì, nó cũng không vì thế mà không hàm chứa thực tại.

Một nghệ thuật không có nguồn nuôi dưỡng tất nhiên phải khô cạn. Các cử chỉ, điệu bộ của chúng ta, các ý định, các hưng khởi của chúng ta chẳng mấy chốc sẽ lập đi lập lại, sẽ chỉ còn là những nét ngoằn ngoèo vô nghĩa hoặc những hình nét ký-hà nghèo nàn, nếu một mặt chúng không bắt nguồn từ cảm giác, và mặt khác chúng không gặp phải trở lực trước mắt.

Sở dĩ một cành cây mà thành ra một vật linh động và độc đáo tuyệt diệu, sở dĩ trên đời không thể nào có được hai cành cây hoàn toàn giống nhau, ấy chính

là vì cành cây kia đã khơi dậy mạch sống cho mình từ trong một thớ đất nào đó và ấy cũng chính bởi mỗi cành cây đã phải chiến đấu cho sự sống của mình, nghĩa là rõt cuộc cho cái hình dáng của mình — chiến đấu với ánh sáng, với gió, với những cành lá chung quanh: sự thành hình của một bức tranh cũng không có gì khác hơn.

Nghệ thuật trừu tượng, nếu nó chỉ là một cách thoát ly, thì chỉ dung thứ được có nửa phần con người, và nó vứt bỏ ngoại giới đi giúp cho con người như là cắt bỏ một tấm áo太极 quá nặng; nhưng mà người ta đâu có thể thoát bỏ thể xác mình dễ dàng như vậy. Nhất thiết từ chối ngoại giới, ấy là từ chối chính mình rồi; ấy là một lối tự sát.

Nhưng trái lại quan tâm tới ngoại giới (tôi không bảo rằng như chúng ta có bổn phận phải quan tâm, vì trong nghệ thuật cũng như trong ái tình không hề có bổn phận, nhưng bởi chúng ta không sao khôi quan tâm đến nó được), quan tâm như thế không có nghĩa là sao chép ngoại giới một cách trung thành.

Đến đây, lần chót, tôi lại xin đưa ra một kỷ niệm riêng để cho việc diễn đạt ý tưởng được dễ dàng hơn.

Trước đây ba mươi năm, tôi vẽ theo lối « tả thực », tranh của tôi có hình tượng. Bây giờ trông lại những bức ấy, tôi thấy chúng nó chỉ chưa đựng rất ít thực tại. Và rồi lần hồi, thử cố gắng tiến tới một lối nhìn thấu đáo, loại bỏ đi những gì là máy móc, là khuôn sáo săn có, tôi đã đi đến lối vẽ mà một số người xem như là trừu-tượng. Nói cách khác, tôi càng cố gắng tiến đến gần thực

tại thì tôi lại càng rời xa hình thức ta thực. Lẽ dĩ nhiên, tôi không cố ý làm như vậy. Và chính vào thời kỳ chiến tranh 1940, vào giai đoạn mà hoàn cảnh bắt tôi phải sống như người thương cổ, như một kẻ « dã man », nghĩa là sống trong sự tiếp xúc mật thiết hoàn toàn và đầy lo âu với tạo vật, với bốn mùa, bị nó ám-ngự chi phổi, chính vào thời kỳ ấy, lạ lùng thay, tôi lại tiến một bước quyết định vào con đường hội-họa không hình-thể.

Và xin các bạn tin rằng ấy không phải là vì tôi muốn tránh một thế giới ngịch-thù, trái lại, ấy là vì tôi muốn cảm thấy được gần gũi thân thiết với nó hơn.

Tại sao tôi nói đến những điều ấy bên lề một cuộc triển-lâm hội-họa mà phần lớn là trừu-tượng ? Thưa rằng bởi vì tôi thiết tưởng một ít nhận xét về thực tại — rốt cuộc là thực tại về con người — vừa rồi, có lẽ cũng có thể giúp ích cho sự minh định thế nào là tự-do đối với một họa-sĩ.

Một nghệ thuật đang tự tìm đường rất dễ lầm lẫn tự-do với hỗn loạn, độc-lập với thoát-ly.

Tôi nghĩ rằng sự tìm tòi những hình thức thỏa-hiệp hòa-đồng giữa con người và hoàn cảnh ngoại giới, những hình-thức luôn luôn mới lạ, bất ngờ : một nghệ thuật cảm - thông trong đó con người nhìn vào thế-giới bên ngoài lúc nào cũng tự nhận ra khuôn mặt biến dạng của mình, sự tìm tòi bướng bỉnh cùi ấy chính là định-mệnh của nghệ-thuật nước Pháp từ mười thế-kỷ nay, và đồng-thời cũng chính là bí-quyết khiến nó được

trường tồn, được có một sức sống mãnh liệt lạ lùng.

Và theo tôi dường như đó cũng là điểm giống nhau giữa dân-tộc Pháp và dân-tộc Nga : những cuộc phiêu-lưu mạo hiểm nhất, những cuộc chinh phục vĩ đại nhất, cuộc thám-hiểm không-gian vô cùng vô tận chẳng qua cũng chỉ là một cách thám-hiểm, tìm tòi để thấu hiểu hơn về cái bí ẩn phong phú không cùng của cõi không-gian nội-tâm chúng ta mà thôi ; chân-lý khoa-học cũng là chân lý trong hội-họa. Một nhà thơ của các bạn đã từng nói : « Hãy nhớ rằng Xénophon gán cho Socrate cái danh-dự đã đưa loài người từ các vì tinh-tú trở về để có thể thám-hiểm tần tật hơn cõi tinh-cầu bé nhỏ bên trong mệnh danh là : « Doucha » (1).



Jean Bazaine

(1) Doucha là linh hồn.

GỬI CÁC HỌA SĨ TRONG NƯỚC VÀ NGOÀI NƯỚC

Cuộc phỏng vấn về quan niệm sáng tác thi văn đã chấm dứt và thế theo lời yêu cầu của một số bạn đọc, tạp chí Bách Khoa mở cuộc phỏng vấn về quan niệm sáng tác trên địa hạt Hội Họa.

Cũng như độc giả cùng các nhà phê bình khát khao tìm hiểu các nhà thơ, văn, kịch..., người xem tranh càng mong biết rõ hoàn cảnh, ý niệm, kỹ thuật, tâm tình của họa sĩ đã sáng tạo nên họa phẩm, nhất là đứng trước một bức tranh phần đông còn nhiều bỡ ngỡ, băn khoăn.

Bởi vậy, chúng tôi mong mỗi sẽ được các họa sĩ hưởng ứng cuộc phỏng vấn về Hội Họa này của Bách Khoa mà sẵn sàng cởi mở, giải thích để tăng sự cảm thông giữa những người thường thức và nghệ sĩ, hầu dễ dàng xóa bỏ những ngộ nhận đáng tiếc, những nhận xét sai lệch.

Dưới đây là những câu hỏi mà chúng tôi xin nêu ra với mục đích gợi ý cho tiện việc trả lời :

— Theo ý Bạn, thì hội họa ngày nay ở Việt-Nam có những xu hướng nào đáng kể nhất, và riêng Bạn hiện đã ngã về xu hướng nào hay Bạn tự tìm lấy một đường lối riêng biệt ?

— Nếu có người cho rằng Hội Họa phải có dân tộc tính thì có người lại cho rằng Hội Họa cần phải được quốc tế hóa. Theo ý bạn hai lập luận trên đây có trái nghịch nhau không và Bạn có nghiêng về lập luận nào không ?

— Xin Bạn cho biết những công trình tìm kiếm và những kết quả của Bạn trên địa hạt Hội Họa.

— Trong các họa phẩm của Bạn, bức nào Bạn cho là hợp hơn cả với đường lối riêng của Bạn và xin Bạn vui lòng giải thích rõ các đặc tính của tác phẩm đó.

— Xin Bạn cho biết ý kiến về tình trạng hiện tại và triển vọng của ngành Hội Họa Việt Nam.

Xin trân trọng cảm ơn,
Người phụ trách.
Nguồn-Ngu-Í

ĐÃ CÓ BÁN TẠI CÁC HIỆU SÁCH

TRUYỆN DÀI ĐẦU TIÊN
của VÕ-PHIÉN

GIĀ - TÙ

« Từ lâu, trong tâm tưởng, những hình ảnh thuộc loại những « Ba thế đồng thời, những ông bác Đại cuộc, những Toàn, những gì « nữa nhiều lắm — vì đâu có phải là của riêng anh, của tất cả chúng ta — đã từng quấy rầy tôi rất nhiều. Tôi đã cố giā từ cho được « họ đè nhẹ với bớt nỗi hận lòng. Tôi chưa làm nỗi được việc đó « thì anh lại viết « giā từ », lại cho tôi đọc, đè tôi phải gấp họ lại « và phải sống lại với họ gần gũi hơn xưa.

« Tôi trách nhưng tôi càng mến anh, mến ngồi bút anh nhiều « hơn trước, qua tác phẩm vừa được đọc. (Phan-Du)

BÁCH KHOA XUẤT BẢN

Bán sỉ tại tòa soạn Bách Khoa
160, Phan-Đinh-Phùng — Saigon

GIĀ 38 \$

**MỘT TÁC PHẨM KHÔNG THỂ THIẾU TRONG TỦ SÁCH
GIA ĐÌNH CỦA BẠN ĐỌC BÁCH KHOA**

Mùa thi sắp tới, thí sinh đợt thi T. H. Đ. N. C. và Tú tài phần I cần có ngay cuốn :

VIỆT-VĂN BÌNH-GIẢNG

(lớp đệ Tứ và đệ Nhị A, B, C, D, Trung-học)

của giáo sư BÀNG-BÁ-LÂN

— Phương pháp mới mẻ dễ hiểu — Tài liệu phong phú chính trị.

— Có thêm phần Bài tập hướng dẫn cách làm luận.

— Rất cần ích cho người tự học để thi.

Nhà xuất bản **XÂY - DỰNG** phát hành
33, Trương-Quốc-Dụng, Sàigòn — Phú nhuận

FOREIGN EXCHANGE BANK THE BANK OF TOKYO LTD

HEAD OFFICE : TOKYO JAPAN

SAIGON OFFICE

No 12 - 22, Dai lo HAM NGHI
Tel : 25.807-25.808 P.O. Box No M. I

DOMESTIC OFFICES

Head Office - Ginza - Yaesudori - Ningyocho - Marunouchi -
Yurakucho - Hibiya - Shimbashi - Asakusa - Uchisaiwaicho -
Yokohama - Shimizu - Nagoya - Akatsuka - Osaka - Sembra -
Shinsaibashi - Kobé - Tor Road - Hiroshima - Shimonoseki -
Fukuoka - Nagasaki - Sapporo - Otaru.

OVERSEAS OFFICES

New York - San Francisco - Los Angeles - Seattle - Rio De Janeiro - São Paulo - Buenos Aires - London - Hamburg - Dusseldorf - Paris - Karachi - Bombay - Calcutta - Vientiane - Kuala Lumpur - Singapore - Hong Kong.

REPRESENTATIVES OFFICE

Chicago - Houston - Toronto - Mexico City - Lima - Brussels - Lagos - Johannesburg - Beyrouth - Baghdad - Teheran - New Delhi - Rangoon - Bangkok - Phnom-Penh - Djakarta - Manila - Sydney.

THE BANK OF TOKYO OF CALIFORNIA

San Francisco - Los Angeles - Gardena

THE BANK OF TOKYO TRUST COMPANY

New York

TRIỂN LÃM

HỘI HỌA MÙA XUÂN 1962

NGUYỄN-VĂN-PHƯƠNG

Kè từ mùa xuân năm trước công-chúng thủ-đô Saigon đã có dịp nhận-thức được sự phát-hiện một khuynh-hướng nghệ-thuật tiền-bộ qua các tác-phẩm của lớp họa-sĩ trẻ tuổi có tên như Trần-Hùng, Hiếu-Đệ, Nghiêm-Đề v...v... cho tới nay, cũng trong phòng triển-lâm mùa Xuân 1962 họ lại được dịp theo dõi sự diễn-tiễn của các khuynh-hướng tân-kỳ ấy thể hiện trên hàng trăm họa-phẩm lớn nhỏ của các họa-sĩ khắp nơi trong nước gửi về tham dự.

NẾU đã có
một phút ngỡ-ngàng
không tránh khỏi khi
đặt chân vào phòng
tranh, thì giới thường
ngoạn nghệ - thuật
cũng đã bắt gặp ngay
những tư-tưởng sáng
tạo khoáng-đạt, cao-
diệu thoát lên qua
các giai - sắc trầm-
hùng hay tươi sáng
rực-rỡ khắp phòng
tranh. Và nơi đây

Ngựa

người ta đã hân-hoan tiếp nhận các
vì sao đang lên ngôi :

Lâm-Triết đi từ thế họa trừu-tượng
trong tác-phẩm « BÊN » phảng-phất



Lâm Triết

những đường cong của mạn thuyền
cùng buồm, lưới mờ-ảo trong sắc
xanh nhạt của trời, nước mênh-
mang (biển Phan-Thiết) để hơi ngả

TRIỂN LÃM HỘI HỌA MÙA XUÂN 1962



Thần thoại

Đinh Cường



Độc đáo

Nguyễn Lâm

sang thè tượng-trưng trong họa-phẩm « NGƯA » hoặc dung-dị trong họa-phẩm « MÈO » đã dung-hòa được các kỹ-thuật hội-họa phong-phú của Tây-phương với đơn-thuần của Đông-phương để biểu dương được những ý-tưởng mãnh-liệt. Sự thuần-nhất trong bút pháp cùng tư-tưởng sáng-tạo của anh chứng tỏ một bước tiến vững vàng, vượt xa giá-trị của họa-phẩm « tinh-vật » trưng bày năm trước, và chắc-chắn-sẽ đưa anh tới thành công lớn lao hơn nữa.

Đinh-Cường theo thè họa trừu-tượng đã thành công trong họa-phẩm « Thần thoại ». Anh đã tận dụng được khả năng phong-phú của chàt sơn-dầu để diễn đạt được nội-dung diệu-vợi ấy trên gương mặt-trai, gái dị-hình với dáng nhìn xanh-thẳm huyền-hoặc có sức lôi cuốn ta vào chiều sâu cùng-tận của tâm-linh. Tài nghệ đáng tin cậy của anh đã báo trước một viễn-tượng huy-hoàng.

Nguyễn-Lâm từ tuyêt-vọng đột-nhiên chuyền sang trừu-tượng với họa phầm « ĐỘC-TÀU » cũng đã phô-diễn được một kỹ-thuật khá điêu-luyện. Bút pháp của anh đã tiền-bộ rất nhiều so với họa phầm « ĐÚI » trong phòng tranh năm ngoái, nhưng với sức sáng-tác hăng hái nhiệt-thành của anh người ta còn có thè hy-vọng ở anh những sự băng-vượt khác trong nghệ-thuật.

Lâm-Tàn-Phước vẫn theo đuổi họa phái của trường Mỹ-thuật Hà-nội



Đồ thể

Lương Văn Tỷ

cũ thiêng nhiều về cò-điền và àn-tượng đã trình-bày tác-phẩm « NHỮNG NGÀY NẮNG ĐẸP » với những chuyên-sắc tím, vàng hèt sức tình-tứ trên màu áo của đôi thiêu-nữ trong tranh, giữa một khung cảnh thơ mộng của miền thôn-dã, có những khoảng nắng vàng gieo loang-lộ qua kẽ lá xuồng nến cò xanh tươi. Anh đã níu lại được tư-thè của họa phái này đã từ lâu vắng mặt trong các cuộc phô-diễn nghệ-thuật.

Bờ sông

Văn-Nên dù căn-bản hội họa chưa được nảy-nở toàn vẹn nhưng anh đã quyết-tâm khai-phá một đường lối mới riêng biệt cho mình trong họa phẩm « LÒNG MẸ ». Bức tranh biểu-lộ một tình cảm chất-phác, thuần-hậu đã được nhiều người chú ý và coi như một thành công đáng kinh của tác giả.

Lương-văn-Tỷ cũng tự tìm ra một lối đi riêng dù nhỏ bé và hướng nhiều về những đề tài cò-kinh. Sự cò gắng ấy được trình-bày trong các họa phẩm « TÚ LINH » (Long, Ly, Qui, Phượng) và « ĐỒ-THÈ » (tượng thờ Ông và Bà) dụng tâm diễn-đạt những gì mang nặng sắc-thái Đông-phương. Dù nghệ-thuật chưa đạt tới cao-độ nhưng trên những thành công khiêm-nhượng này của Lương-văn-Tỷ, người ta tin chắc anh sẽ còn tiền-bộ rất nhiều nều anh chịu dồn lòng trau-dồi phần kỹ-thuật.



Drachnik

TRIỂN LÃM HỘI HỌA MÙA XUÂN 1962

Hồng-Lam trong bức « VÀO CUỘC » và « HOANG » cũng đã phô-diễn được một trạng-thái tâm-hồn phức-tạp và cách nhìn độc đáo các đối-tượng sáng tác.

Châu-văn-Lang càng ngày càng điêu-luyện trong nét vẽ phóng-túng trên nền tranh lụa với đề tài « THUYẾN VỀ ». Vẫn khung cảnh bờ biển Thái-bình-Dương quen thuộc hằng quyền-rũ tâm-hồn anh không kém gì những cảnh núi rừng cao-nghuyên hùng-vĩ. Ai cũng nhận thấy từ nhiều năm, tư-tưởng anh đã thoát về những miền cao rộng của thiên-nhiên và anh đã thành công.

Thương-Huyền sở đắc về kỹ-thuật bột màu (Gouache) đã ghi được ý-tưởng khúc-mắc trong một bồ cục những đường nét sô-lêch duyên-dáng của xóm nhà xiêu-vẹo trong ngõ-ngách quanh-co. Bức « TĨNH-VẬT » của anh cũng duy-trì

được một giai-sắc dung-dị tươi-mát. Tất cả chứng-minh sự trưởng-thành về nghệ-thuật tạo hình của anh.

Nguyễn-Bích cò công-áp-dụng một thứ sơn nội-héa để tạo ra những sinh-chất-liệu hội-họa mới lạ hơn trong bức « BỀN ».

Anh đã thành công ngay tự ban đầu với những hình thè phá cách, mạnh dạn bọc lầy những tầng mầu rực-rỡ không cân-đòi nhưng lại tạo được thè quân-bình rất nghệ-thuật trong bức tranh. Kỹ-thuật hội-họa mới này cũng đã được một số người chú ý.

Lê-Chánh vẫn đang tìm một kỹ-thuật riêng nhưng trong bức « VŨ-PHIÊU » anh còn vướng-mắc nhiều về những công-thức của « bài làm nhà trường » nên chưa thoát khỏi những khuôn-sáo tầm-thường nhò-hẹp cần phải tránh khi đi vào lĩnh-vực của nghệ-thuật sáng-tạo.



Những ngày nắng đẹp

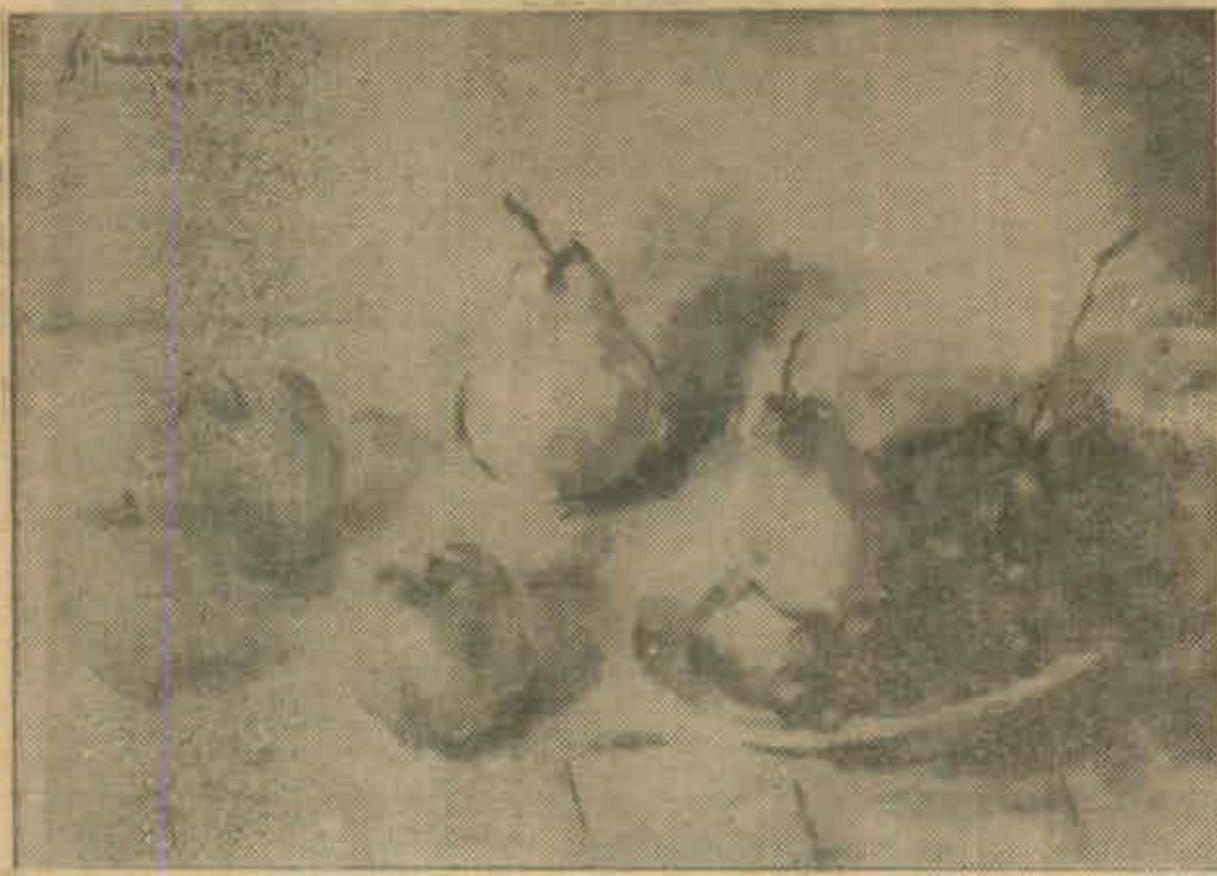
Lâm Tân Phước

Hàng-văn-Đức đã mạnh dạn kết-hợp những hình-thè phá-cách ngoạn-mục của những tài hoa trong thè tương-phản tuyệt-đồi của mầu sắc xanh, đỏ mà không nghịch mắt, đáng kề là một thành-công của anh.

Người ta còn chú ý đặt biệt tới Huy-Tường, một họa-si quen thuộc đang băng-mình vào một thè khai phá mới của hội-họa



Hàng trên : *Vào cuộc* (Hồng Lom) — *Giấc ngủ của thiên thần* (Đào Sĩ Chu)
Hàng dưới : *Thiếu nữ* (Thái Tuấn) — *Vũ Phiếu* (Lê Chánh)

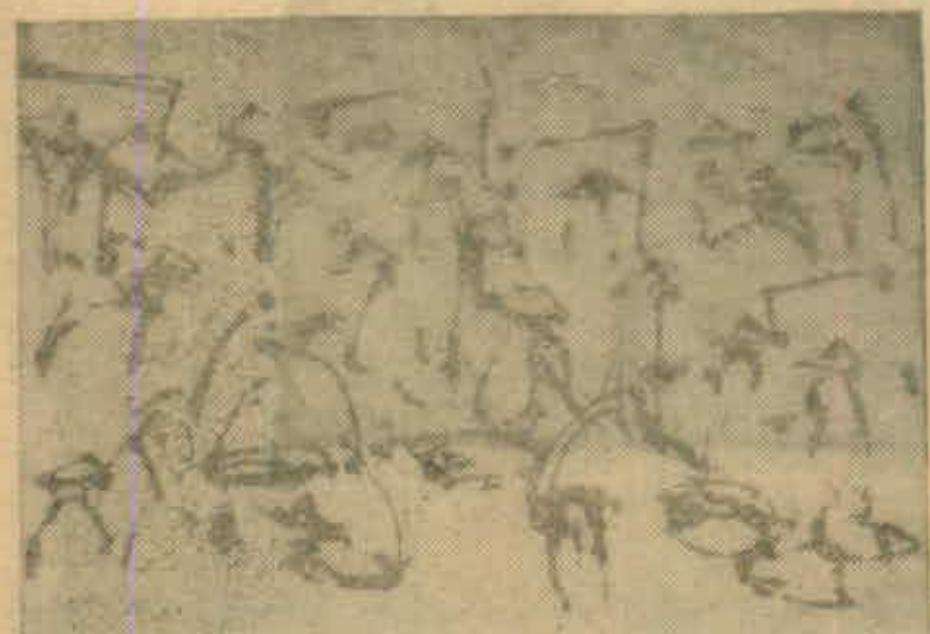


Tinh vật

S. Yamashita

tiền-sử. Họa phẩm « CHỢ TRĂNG » của anh giồng như một bản kinh chữ Phạn hay Ai-cập mang một sắc-thái tượng như khô-khan cồ-kinh nhưng thật ra lại chan-hòa súc-cảm. Huy-Tường đã tìm được một lối thoát theo hướng đi của HARTUNG chăng ?

Cũng như Đào-Si-Chu năm nay đã trang-trọng trình bày một bút-pháp mới trong họa-phẩm « GIÀC NGHỈ CỦA THIÊN THẦN », với một dáng thiều-nữ ngồi bó gòi. Mặc dầu



Chợ trăng

Huy Tường

nét vẽ chưa được già dặn bao nhiêu, nhưng cách đặt mầu loang lô, dụng ý vụng-về, khá lạ mắt, lần đầu tiên Đào-Si-Chu đã hái được một kết quả đáng ghi nhớ sau một thời gian trên mười năm theo đuổi nghệ thuật của anh.

Vị-Ý cũng định-tâm theo đuổi một bút-pháp riêng nhưng có lẽ vì ít năng rèn luyện nhiều về kỹ-thuật tạo hình nên bức tranh « NHẬP ĐỊNH » của anh vẫn chưa thể hiện nổi được sức tập trung tư-tưc ng, mà chỉ tạo nên những hình thê chêt cứng không hồn chỉ có tác-dụng trực giác rất thích hợp cho các loại bích-chương hay bi-họa. Nếu nhận định sớm được điều ấy Vị-Ý mới mong đi vào tới lĩnh-vực nghệ-thuật.

Người ta cũng còn chú ý nhiều tới giá-trị sáng-tác của các họa-phẩm « KHỒ » của Đặng-hoàng-Long, « XÓM NGHÈO » của Hoàng Phúc-Kè), « NGÕ HÈM » của Phạm-kim-Mười, « TUỒI THƠ » của Bạch-hồng-Huyền, « HAI CÁNH CỦA » của Phương-Anh, « RÃ ĐÁM » của Vũ-văn-Phan, « RỚT BUỒN » của Nguyễn Ngọc San « CHỢ KHÁCH » của Minh-Hoàng, « HOA » của Trọng, « TĨNH VẬT » của Hồng-Cầm, « CHỈ CÒN HAI TA » của Hoài-Mộng...

Tất cả đều chứng minh những nỗ-lực đáng kẽ về nghệ-thuật sơn-dầu qua các khuynh-hướng hội họa tiền-bộ. Ngoài ra người ta còn hào hứng

thường ngoạn một số tác-phẩm của họa-sĩ các nước bạn Trung-Hoa, Nhật-Bản, Pháp-quốc và Hoa-Kỳ cũng gửi tới tham dự.

Trong số các họa-sĩ ấy ta phải kể ngay tới DRACHNIK, nữ họa-sĩ Hoa-Kỳ với tư-tưởng yêu đời đã sáng rực lên trong các họa phẩm «TĨNH VẬT», «THIỀU NỮ NGỒI TRÊN LỒNG GÀ» theo thể họa ẩn-tượng và nhât là trong bức «BÊN SÔNG» với những màu sắc xanh đỏ tim vàng tươi mát giao hòa chéo góc một cách rất thơ-mộng theo thể vi-quang trắc-diện mà DELAUNAY trong họa phái Paris thường áp-dụng. Cách nhìn tinh-tè của một tâm hồn nghệ-sĩ Tây-phương qua các cảnh-vật địa-phương duyên-dáng đã chinh-phục được lòng ngưỡng-mộ của công chúng yêu tranh.

Rồi đến SOLFY, nữ họa-sĩ Pháp cũng đã phô-diễn tư-tưởng cao-khiết của nàng qua những đài-hoa «HOSTENSIAS», trang-nhã dịu-dàng, chan-hòa thi-tứ.

Ta còn phải kể tới S. YAMASHITA SABURO với các họa-phẩm «phong cảnh» và «TĨNH-VẬT» đều biểu-lộ một nghệ-thuật sơn dầu già dặn cùng đức tự-tín trầm lặng của mình trên một giai-sắc nhẹ nhàng với những nét bút mảnh-liệt sắc cạnh, phảng phất Cézanne.

Và cũng nên kể tới họa-sĩ Trung-Hoa Triệu-Đỗ-Nhuận, nương theo bút-pháp của VAN GOGH đã trình-bày một họa-phẩm sơn dầu vẽ chân dung một thiếu-nữ Tây-phương

cận-thị, khá duyên-dáng bằng những nét bút cuồng-loạn trong khi phản đồng các họa-sĩ Trung-Hoa khác thường chỉ chuyên-chú tới loại tranh-thùy-mạc.

Mọi người cũng không quên nói đến một vài họa-phẩm trên hàng danh-dự của các họa-sĩ nhân-viên Hội - đồng Giám-khảo như bức «THỜI CHAI» của Văn-Đen với một bồ-cục bão-p'á về hình-nét và mãnh-liệt về màu sắc đã ghi được sự chuyên-mình qua một giai-đoạn sáng-tác cuồng-nhiệt để đáp ứng với mọi thời-thúc nội-tâm của anh. Bức «ĐƯỜNG NÉT» và bức «THIỀU NỮ» của Thái-Tuần đã biểu-lộ sự cồ-gắng không ngừng muôn thoát khỏi ảnh-hường vay mượn của một vài thể-họa sẵn có tư-thể trong họa phái Paris như của BUFFET và LAURENC N. Trong một hoàn cảnh hết su eo-hẹp Thái-Tuần vẫn hăng sáng-tác miệt-mài thì dù chưa đạt được những thành quả lớn lao người ta cũng vẫn dành cho anh một cảm tình đặc-biệt.

Cũng hơi tiếc là thiếu sự góp mặt các họa-phẩm của Ngô-Viết-Thụ, Nguyễn-Siên, Lê-Văn-Lâm trên hàng danh-dự ấy. — Vì trễ-nải sáng-tác hoặc có tác-phẩm mà giữ ý không tham-dự chăng? Có lẽ đó cũng là một thái-độ đáng tiếc cần xét lại nói chung của các họa-sĩ trong Hội đồng Giám-khảo.

Tóm lại, khách xem tranh, phần lớn đều hài lòng vì nhận thấy rõ ràng nghệ-thuật hội-họa Việt đã

TRIỂN LÃM HỘI HỌA MÙA XUÂN 1962

được quyết tâm xây-dựng bởi một thê-hệ trẻ tuổi, nhiệt-thành nuôi trong tâm họ những hoài-bão cực kỳ tốt đẹp. Tư-tưởng cầu-tiền của họ mang nhiều tinh-chất cách-mạng từ ngay trong tư-tưởng sáng-tạo tới sự khai-phá thực-nghiệm những kỹ-thuật mới khiến ta có thể tin-tưởng được ở những thành-công rực-rỡ trong tương-lai.

Giới văn-hóa Việt-Nam có thể kiêu-hanh về những thành-quả nghệ-thuật của thê-hệ họa-sĩ trẻ tuổi này và công-chúng cũng sẽ dành cho họ những cảm-tình nồng-hậu nhất.

NGUYỄN-VĂN-PHƯƠNG

BẢN ĐỌC ĐÓN COI

DẠ HỘI MÙA XUÂN

Thi phầm đầu của HUY-LỰC

phát hành thường tuần tháng 5-62

Các bạn yêu sách đều không thể thiếu

TIN SÁCH

đã phát hành số 3-1962

Nội dung gồm có :

NGUYỄN-VĂN-THƯ góp ý về cuộc thảo luận song-hành — T. S. trình bày những giải thưởng văn-chương — ĐÀNG-VÂN-HẦU đọc chơi chữ — PHƯƠNG-MAI đọc Chị em Hải — THU-TRUNG đọc Hoa Tim và Biệt-ly qua thi-ca Việt-Nam — Các mục thường-xuyên và phần giới-thiệu sách mới trong tháng.

Bạn đọc muốn nhận được số báo này cùng thê-lệ mua báo dài hạn, xin gửi 6 \$ tem thư, đề tên :

Ông TRẦN-ĐÌNH-TĨNH
số 38, đường Phạm-Ngũ-Lão
SAIGON



NỖI BUỒN

LÊ-TẤT-ĐIỀU

TÔI cúi mình tay trái chèo xuồng mặt ghè đè đõ bớt sức nặng gieo xuồng của toàn thân. Vào lúc mặt trời chiều còn chưa lặn như lúc này, công viên vắng người chẳng khác gì những buổi trưa. Cây cối không còn vè ù rũ nhưng hình như tờ nên sơ sác tiêu điều trong màu sắc vàng vọt mệt mỏi của nắng chiều. Sức nóng trên mặt ghè lan dần trên người tôi gây cho tôi một cảm giác khó chịu nhưng đồng thời tất cả sự mệt mỏi lại được trút xuồng ghè rồi như tan biến dần trong những lá cỏ xanh xanh dưới chân tôi.

Dựa lưng vào thành ghè, duỗi thẳng hai chân, tôi bắt đầu hưởng

một cảm giác vừa khó chịu vừa dễ chịu do những bắp thịt mệt nhọc gây ra. Tôi cảm thấy đôi chân mình to lên khác thường và có một vè lúng túng triu nặng. Tôi nhìn lại một cách chán chường con đường lối lõm, trợ trợ với những làn cát mỏng, nóng, ở suốt dọc hai bên lề. Trên con đường ấy lúc nãy tôi đã mong từng đoạn, từng đoạn và hồi hoàng vì sự chậm trễ của đôi chân người. Buổi chiều vào giờ tan sờ, sự bức bối của tôi cũng dịu dần theo sức nóng của mặt trời, tóc tôi không bị nóng bong lên như buổi trưa lúc tôi thắt thêu đi trên con đường ấy để đèn sờ làm, đâu không đội mũ. Luôn luôn đè đầu

trần là một cái tật tôi không thể bỏ được, cũng như ít khi tôi đội mũ đi làm mà lại nhớ đem về.

Nhưng cái tật ấy bây giờ cũng dự phán trong những nguyên do khiền tôi bức bối; cát kinh. Một cái đầu bị phơi dưới ánh nắng ghê gớm của buổi trưa, đôi chân chậm chạp tiền từng bước hình như lúc nào cũng sẵn sàng gây nên những cảm giác khổ sở để tăng cường cho nỗi buồn mất xe của tôi. Tôi không ngờ một vật vô tri như chiếc xe lại có thể ảnh hưởng nhiều đèn cuộc đời tôi như thế.

Ngay khi biết chắc rằng không còn hy vọng tìm lại chiếc xe của mình, kè gian đã làm xong công việc một cách trôi chảy hoàn toàn, tôi mới chỉ ngần ngại về sự lơ đãng của mình, tôi không hề cảm thấy một sự xáo trộn nhỏ nhoi nào trong cuộc sống vẫn đều đặn của tôi.

Trước kia, khi chưa mất chiếc xe, tôi cũng biết rằng cuộc sống của tôi tiếp diễn trong một nhịp đều đặn êm dịu. Nều không có những phút đè cho trí óc ngông nghênh với những cái mộng « đội đá vá trời » có lẽ tôi có thể tin rằng tôi đã tìm thấy hạnh phúc. Những buổi tôi, khi tôi ngồi xem sách trong phòng thằng em trai bé tí và lú lỉnh của tôi thường mon men lại gần tôi rình đánh trộm để rồi ù té chạy. Thường thường vì tay ngắn ngắn nên muôn đánh trúng lưng tôi nó phải đèn thật gần, lần nào tôi cũng tóm được nó. Muôn kéo dài sự đùa nghịch với thằng em tôi chỉ cần đập nhẹ lên đầu nó hai cái, để

cho nó cảm thấy bị lỗ và như thè, trong suốt buổi tôi nó chỉ quanh quẩn bên tôi để thanh toán cái chỗ lỗ vòn ấy. Cũng có khi nó tức quá ôm đầu xong đèn đánh liền liền vào đùi tôi và tôi vừa xem sách vừa thản nhiên đập lia lịa lên đầu nó. Vào những dịp ấy tôi thường cầm dứt sự dai dẳng của thằng em tôi bằng cách thò tay tắt đèn. Trong một thứ ánh sáng tràn đầy mầu đêm tôi lan nhẹ trong phòng anh em tôi ôm chặt lấy nhau, tôi trợn mắt và gầm gừ nhẹ răng, kêu lên những tiếng quái gò để dọa nó. Trong bộ mặt ghê ghiếc của tôi thoát đấu thằng em tôi phát hoảng và kêu la rầm rì, sau quen dần đi và vì là một đứa trẻ bướng bỉnh, nó lại trừng mắt rồi lấy tay vành mõm dọa lại tôi. Chúng tôi hầm hừ cung trán vào nhau và hết sức làm cho địch thủ của mình phải sợ.

Những lúc ấy tôi nghe rõ tiếng la hét kỳ quặc của anh em tôi nỗi lên đều đều, tôi tưởng như đang nhìn thấy bộ mặt nhăn nhó của chính mình trong bóng tối và tôi đã trở thành một kẻ nghịch ngợm, bướng bỉnh lẩn thẩn không khác gì thằng em tôi. Tôi quên hẳn tuổi tác cũng như những sự bức bối chồng chất đều đều lên từng ngày, và tôi hoàn toàn bị hút vào một cảm giác ngạc nhiên, ngày thơ hình như đang tỏa ra từ đôi mắt mờ tròn, cái miệng nhỏ nhèch ra để lộ dãm ba cái răng sún của thằng em tôi. Tâm hồn tôi tràn đầy những cảm giác lâng lâng nhẹ nhàng của một

kết gần thực hiện được tất cả những ước muôn của đời mình.

Phút giây ngắn ngủi và những niềm vui nho nhỏ ấy của tôi, của anh em tôi, hình như đã được móc chặt vào cái xe, chiếc xe bị mắt đem theo cả những niềm vui nho nhỏ ấy. Tôi không còn đủ thản nhiên để đùa với nó. Sau cái lần tôi đột nhiên nỗi giận và tát nó một cái thì nó thường chỉ ngồi nghịch quả bóng ở một góc phòng và mỗi khi gây ra một tiếng động hơi mạnh nó lại nhìn tôi về sợ sệt.

Thì rồi ngay cả đèn lúc đã lên giường nằm ngủ, cả nhà tôi vẫn bị hình ảnh chiếc xe hiện ra trong trí quay rầy. Tiếng máy xe vọng từ ngoài đường vào khiến mọi người cùng nhớ đèn những lần tôi đi chơi về khuya, dừng xe trước hiên nhà chờ mở cửa. Tiếng nô đồn đậm, ròn rã xoáy vào sự tinh mịch của đêm khuya. Tôi nằm lặng người và sợ nhất cảm giác nhớ tiếc, nỗi buồn thảm thia của những lúc ấy.

Căn nhà tôi ở quay lưng ra một cánh đồng đầy cỏ khô màu nâu thảm như bị đốt cháy. Buổi trưa tôi thường nằm trên một cái ghế vài đặt ngay ở cổng sau không phải vì chỗ này mát mẻ mà vì chỗ này ít nóng nực hơn mọi chỗ trong nhà. Mỗi lần vô tình chợt nhìn ra cánh đồng tôi có cảm tưởng là trước mắt tôi được dựng lên một khoảng ánh sáng chói chang, bốc hơi nóng ngùn ngụt làm rung rinh

những cây cối, làng mạc ở phía xa? Thỉnh thoảng một vài cơn gió tràn qua cửa đêm theo cả sức nóng hầm hập chùm lên người tôi. Mồ hôi vã ra trong giấc ngủ, tôi tựa mình uể oải trong giấc mộng ngắn ngủi, lộn xộn.

Mắt xe, giấc ngủ trưa của tôi bị hạn chế đè tôi có thể dù thi giờ đi bộ đèn sờ làm cho kịp giờ. Tôi thường thức dậy trong sự hoảng hốt, sự ngái ngủ giữ tôi nằm đè người chân tay không muôn cắt nhắc vì mệt mỏi và hoàn toàn chán chường. Thì rồi, sau đó, tôi đi bộ đèn sờ làm với một sự bức minh, không biết sẽ chầm dứt vào lúc nào trong buổi chiều. Tôi bước những bước thật ngượng nghịu, đôi chân tôi hình như chỉ chờ dịp tôi sơ ý là sẽ đụng chạm vướng vít nhau, hoặc sẽ phản tôi bằng cách tạo cho tôi một dáng đi cứng ngắc, quái gở, một dáng đi có thể khiến mọi người bật cười. Bề mặt gỗ ghê và đầy bụi cát của con đường hình như dâng cao lên chàm chạp trôi dưới tầm mắt của tôi. Cùng với sự chàm chạp của bước đi, tôi còn cảm thấy mình bị lùn xuống, bị hạ thấp một cách bất chợt.

Ngoi nghỉ trên ghế trong công viên một lúc, tôi không còn có cảm tưởng là đôi chân mình to ra, nặng nề, nhưng sự nhức nhối ê ẩm trong các khớp thịt vẫn còn. Lá cây bắt đầu rung động từng loạt, trẻ con kéo đèn công viên theo với những làn gió mát. Chúng vui vẻ hò reo

và chơi đùa với nhau bằng những thanh gươm gỗ. Sức nóng trên mặt ghè đã biến đi từ lúc nào. Làn gió mát, ánh sáng êm dịu về chiều giồng như một bàn tay mềm mại nhưng cả quyết giữ tôi ngồi lỳ trên ghè.

Tôi lơ đãng nhìn những căn nhà thấp & dãy phò bên lề đường. Đối diện với công viên... Vài cô gái gốc người Trung-Hoa uể oải săn sóc những món hàng bầy trong những cửa hiệu hẹp và thấp. Chen vào giữa những căn nhà, nằm dọc theo con đường là một cái ngõ hẻm có vẻ rất sâu và lung cảng với chiều ngang rộng hẹp thường.

Một người đàn bà hơi mập mạp đặt một chiếc «sô-lêch» từ trong ngõ hẻm đi ra. Bà ta có vẻ xộc-xệch như một cái xe hơi tốt máy nhưng đã về già. Hai tay nắm chặt tay lái chiếc xe, bà ta bước có vẻ vội vã khiến sự chuyển động thân hình trở nên vụng về, khôi hài làm tôi chú ý.

Theo sau thiều phụ ấy là một cô gái dong dong cao và hơi gầy. Tôi đoán chừng : «Không phải hai mẹ con, chắc là hai cô cháu...» Họ hắp tắp bước rồi lại hắp tắp dừng lại. Thiều phụ dựa chiếc xe vào một cột đèn ở đầu ngõ hẻm rồi vội vàng quay lại đi sâu vào trong ngõ như người chợt nhớ ra mình bỏ quên một vật gì cần phải đem theo.

Cô gái đứng tần ngần bên chiếc xe, một tay đặt lên yên xe một tay giữ tay lái. Nàng có dáng điệu một cô chủ hiền lành đang vuốt ve

một con chó, con mèo con. Nàng nhìn quanh rồi cúi xuống mở nắp chiếc hộp da treo dưới yên xe và lấy ra cái kẽm cùng một chùm chìa khóa mở ổ rồi loay hoay tháo chiếc «bu-gi».

Chiếc xe còn giữ nguyên màu sơn đen nhánh có lẽ vì được giữ gìn cẩn thận, nhưng chắc đã cũ và hay hỏng. Vì còn mãi gợi lại trong trí những kỷ niệm cũ nên tôi không hề nhận ra rằng cái cảnh một cô gái lúi húi với kẽm búa đẽ sửa xe là một cảnh hơi ngược đời. Mãi cho đến lúc thầy nàng cò gắng vặn một chiếc đinh ốc mà không được tôi mới chợt nhận ra điều ấy. Cảnh tay mềm mại của nàng bị giữ đứng lại, cô gái lúng túng với những cử chỉ đầy vẻ tuyệt vọng trước sự chặt chẽ của con ốc.

Tôi rời khỏi chiếc ghè một cách hắp tắp như vừa nhìn thấy một đứa bé ngã xuống sông. Băng qua con đường nhựa tôi tiến đèn cạnh cô gái :

— Cô đưa kẽm đây, tôi vặn giúp cho...

Cô gái vội đứng thẳng người, do cánh tay nhẹ lau mồ hôi trên nàng cười nụ cười gượng gạo và ngượng nghịu. Rồi nàng lại cúi xuống như có vẻ không dám nhận sự giúp đỡ của tôi, nàng ngập ngừng :

— Dạ.. xin cảm ơn Ông.. nhưng...

Nàng chưa nói dứt câu thì thiều phụ lúc nãy đã từ trong ngõ hẻm hắp tắp bước ra, bây giờ trên đầu

bà ta có thêm cái nón. Thiều phụ nhìn tôi về ngạc nhiên rồi lại nhìn cô gái (mà tôi đã đoán là cháu bà ta) như muôn hồi :

Cái gì vậy ?

Để xác định vị trí của mình trong trường hợp này tôi quan sát sơ qua chiếc xe rồi nói :

— Phải sửa lại cả cô ạ. Cái bánh sau bị lệch đi thè này thì sẽ bị sát vào khung xe mất. Bu-gi lắp thè này thì máy nó làm sao được. Lại cái ống dẫn sảng nữa ! Sao cô lại tháo tung nó ra thè này ?

Tôi ngạc nhiên thực tình. Tôi ngồi xóm cạnh chiếc xe và bắt đầu sửa những chỗ ốc bị lỏng, giây bị tuột. Thiều phụ nhìn sững cô gái rồi đèn đứng cạnh tôi :

— Có hỏng nhiều không ông ?

— Dạ thưa không, vẫn qua lại vài con ốc là có thể chạy ngay được.

Thieu phụ tỏ vẻ hân hoan :

— Ô ! thè thì may quá ! ... À ông thử xem giúp tôi coi ô máy chiếc xe này còn tốt không.

Tôi ngừng tay, những bộ phận trong máy đã mòn cà rối, nhưng tôi mới đe vừa lòng thiều phụ và cô gái :

— Xe này còn tốt lắm ! Biết giữ gìn thì có thể còn dùng được lâu. Muốn chắc ăn bà cứ thay ngay một vài bộ phận đã mòn thì xe lại tốt như mới !

Tôi ca ngợi ô máy và bắt đầu chỉ rõ cho hai người biết từng chi tiết

tốt xấu của mỗi bộ phận. Thiều phụ chăm chú theo dõi từng lời nói của tôi. Cô gái vẫn giữ nguyên một thè đứng. Nàng không hề nhích đèn gần tôi một chút nào. Chợt nhận ra những câu ca tụng quá đáng của mình về chiếc xe tôi cảm thấy hơi ngượng nghịu. Tôi có vẻ một anh chàng đang trổ tài khoác lác quảng cáo để cờ bán trôi một món hàng bị è ! . . .

Làm xong công việc giúp đỡ đẹp đẽ ày tôi khoan khoái đứng dậy vuốt tóc mềm cười nhìn cô gái. Nàng vẫn đứng yên đầu hơi cúi, đôi mắt to đen của nàng ngược nhìn tôi. Biết bao giờ tôi mới quên được cái nhìn ày ! Đường như từ một chiều sâu thăm trong đôi mắt u buồn của nàng toát ra tất cả những gì thè thảm nhất khiến tôi rùng mình luồng cuồng, sự hân hoan trong lòng tôi đột nhiên tiêu tan hết như ánh nắng mặt trời trong một ngày mưa bão. Khuôn mặt nàng không lộ ra một màu sắc rõ ràng nào vì lúc ày ánh sáng và bóng đêm đã bắt đầu pha trộn với nhau.

Sau đó, thiều phụ cảm ơn tôi thật nồng nhiệt. Khi thiều phụ dắt chiếc xe xuống đường thì cô gái dơ tay trái ra lúng túng giữ lấy yên xe. Nàng ập úng nói :

— Thưa bà ! . . . xin bà ! . . .

Nét mặt thiều phụ đang vui vẻ chợt đanh lại. Bà ta gạt tay cô gái và quắc mắt :

— Hừ. . . còn muôn gì nữa ? Cô giàn ngoan lắm ! cô tướng tôi không

NỘI BUỒN

biết hả. Cô đã lợi dụng lúc tôi trở lại nhà cô lây chiếc nón bỏ quên để phá chiếc xe chứ gì. Nhưng trời có mắt mà ! có lẽ nếu không gặp người tốt như ông đây thì chắc tôi bị cô lừa thật. . .

Cô gái vẫn van xin bằng một giọng nghẹn ngào, chịu đựng :

— Bà thương cho... tội nghiệp tôi. Nếu bà lây chiếc xe này thì tôi phải đi bộ đèn sờ làm ! . . . thưa bà, mấy tháng nay mẹ tôi bị ốm, thành ra... Bà vui lòng cho đèn cuối tháng, tôi xin thế là tôi sẽ trả đủ. Bà cứ giữ lây giầy xe, tôi chỉ xin. . .

Thiều phụ cương quyết : — Thôi tôi không dại ! Tôi đã khõ sờ với cô nhiều rồi ! cho cô vay bồn ngàn

bạc cả năm trời để bây giờ phải lây tạm chiếc xe cũ này cô tưởng tôi sung sướng lắm sao. Cuối tháng cô có tiền thì cứ mua chiếc xe khác mà dùng. Tôi không muốn bị thiệt mãi...

Trước khi hắp tập đạp xe đi thiều phụ còn cần thận cảm ơn tôi một lần nữa. Cô gái thẫn thờ nhìn theo chiếc xe. Khi thiều phụ đã khuất ở một con đường rẽ, nàng quay lại nhìn tôi rồi cúi đầu lặng lẽ đi vào trong ngõ.

Đèn đường đã được bật lên từ lúc nào. Một mình tôi, chỉ còn một mình tôi đứng ngắn ngơ ở đầu ngõ hèm, trong ánh sáng vàng vụt của ngọn đèn đường...

LÊ-TẤT-ĐIỀU

QUÝ-VỊ HÃY DẶN DÀNH LẠI NGAY TỪ BÂY GIỜ

MỘT MÁY ĐÁNH CHỮ LÀM TẠI THUÝ-SĨ

HIỆU

HERMES



LOẠI XÁCH TAY → LOẠI DỄ, BÀN GIẤY →

tại nhà in I.N.D.E.O.

IMPRIMERIE NOUVELLE D'EXTRÉME-ORIENT

1. Đường Nguyễn-Siêu — Téléphone : 20.8217 — SAIGON



SOCIÉTÉ INDOCHINOISE DE DOCUMENTATION
et de
REPRÉSENTATIONS COMMERCIALES
S.I.D.E.R.C.O.

EXCLUSIVITÉS :

Whisky « **BALLANTINE'S** »

Cognac « **COURVOISIER** »

Sardines « **LES OCÉANIDES** »

Champagne « **HEIDSIECK & Co
MONOPOLE** »

Vins de Chianti et Vermouth
« **MIRAFIORE** »

Vin Rose Valpoliella Chiaretto
« **MONTRESOR** »

Huile d'Olive « **ADOLPHE PUGET** »

18, *Bến Bạch Đằng*
SAIGON

Tel: 20.055

LA SOCIÉTÉ URBAINE FONCIÈRE

S. U. F. O.

18. BEN BACH DANG — SAIGON

THE CHARTERED BANK

Anh-Quốc Ăn-Chiêu Ngân-Hàng

(*Thành-lập tại Anh-Quốc do Ăn-Chiêu năm 1853*)

SỐ VỐN : 6.600.000 Anh-kim
DỰ TRỮ : 7.150.000 Anh-kim



LUÂN - ĐÔN TỒNG - CỤC

38, Bishopsgate, London E. C. 2



SAIGON CHI - CỤC

CHI - CỤC CHÁNH : 3, Đường Võ-Di-Nguy

CHI - CỤC PHỤ : Đại - lộ Thống - Nhất

(Nhà dầu Standard Vacuum Oil Co.)



NAM - VANG CHI - CỤC

10, Phlauv Preah Kossamac



CHI-NHÁNH THÀNH-LẬP TẠI CÁC NƯỚC VIÊN-ĐÔNG



Phụ-trách tất cả các công việc ngân-hàng

Có Đại-diện khắp hoàn-cầu



BUỒN CHÁN

Tác giả : ALBERTO MORAVIA
NGUYỄN-MINH-HOÀNG dịch

Alberto Moravia

Cách đây mấy tháng báo *Les Nouvelles Littéraires* trong một bài phỏng vấn của Gabriel d'Aubarede có đề cập đến kinh nghiệm và quan niệm sáng tác của nhà văn Ý Alberto Moravia nhơn dịp Moravia qua Paris chơi và gặp một vài bạn trong giới văn nghệ Pháp. Nhờ bài báo đó độc giả được biết Moravia vừa viết xong một quyển tiểu thuyết nhanh là *La Noia* mà Pháp đã dịch thành cuốn *l'Ennui*. Quyển tiểu thuyết này — theo một vài tạp chí văn nghệ Pháp — đã tạo nên một luồng dư luận sôi nổi bên Ý, chiếm kỷ lục bán chạy nhất, đoạt giải văn chương Viareggio bốn triệu đồng lire và đã được dịch ra hai mươi tám thứ tiếng.

Nhơn vật chính của cuốn tiểu thuyết tên là Dino. Dino là một họa sĩ trùm tượng độc thân, là con của một bà già phụ rất giàu. Đối với mẹ và đối với hoàn cảnh xã hội của giai cấp mình Dino có một mặc cảm rất lạ : chàng thẹn vì đã sanh trưởng trong một gia đình giàu, cảm thấy ngọt ngào vì cái không khí trưởng giả của gia đình nên không muốn sống chung với mẹ. Chàng thuê một gian phòng ở một khu xoàng xĩnh trong thành phố, thiết lập tại đó một xưởng vẽ và sống

một cuộc đời nghệ sĩ. Thỉnh thoảng chàng mò về nhà mẹ, xin tiền vì chàng không lấy hội họa làm một phương kế sinh nhai mà chỉ coi đó là một phương tiện giúp chàng thấy cuộc đời bớt vô nghĩa.

Nhưng rồi có một hôm, đứng trước một tác phẩm vừa tạo xong Dino bỗng thấy buồn chán một cách lạ lùng — thèm buồn chán mà nếu gặp Camus có lẽ Camus đã gọi là sự bất đầu ý thức cái tầm phi lý của cuộc sống. Chàng thấy sự xem hội họa là ý nghĩa để sống của mình không phải là một lý lẽ vững chắc nữa. Chàng bèn lấy dao rạch nát bức tranh. Rạch bức tranh xong chàng cảm thấy nhẹ nhõm, thở thổi như vừa giải quyết xong một vấn đề sanh tử. Mà vấn đề đối với chàng sanh tử thật. Từ đó chàng không vẽ nữa. Chàng không biết phải có thái độ nào để đối phó với sự chán ngấy (không phải từ chán đời) đang len lỏi trong tim óc chàng.

Chàng quay về nhà, định sống cuộc đời một đứa con ngoan bên mẹ, nhưng giải pháp này cũng không thỏa đáng. (Tôi quên nói là lúc câu chuyện xảy ra nhân vật Dino đã được 35 tuổi). Chàng trốn về xưởng vẽ của mình, hàn học với chính mình hơn những bao giờ hết.

Gần bên xưởng vẽ của chàng có một xưởng vẽ của một họa sĩ già tên Balestieri. Theo Dino lão Balestieri không phải là một họa sĩ đúng theo định nghĩa của danh từ họa sĩ. Balestieri chỉ dùng hội họa như một cớ để gần đàn bà, để giải quyết vấn đề tình dục vì Balestieri chỉ vẽ ròng một loại tranh khỏa thân. Xưởng vẽ của Balestieri được giới phụ nữ tới lui không ngớt. Trong số các cô bạn nhỏ làm mẫu cho Balestieri có một cô gái vào khoảng 17, 18 tuổi tên Cecilia.

Thế rồi một bữa nọ Balestieri chết, chết vì chứng thương mā phong ngay trong lúc ân ái với Cecilia. Đó là lời đồn của hàng xóm. Dino không cần biết lời đồn đó có đúng với sự thật không, chỉ biết là từ đó Cecilia trở thành cô bạn nhỏ của chàng và cũng từ đó Dino tìm trong tình dục một phương tiện mới để tạm quên sự buồn chán của chàng. Nhưng rồi phương tiện này cũng chóng hóa ra ngấy. Dino quyết đoán tuyệt với Cecilia, nhưng dùng một cái, ngay chính cái hôm Dino đợi Cecilia đến để nói cho nàng biết ý định đó của mình thì Cecilia lại lờ hẹn không đến. Một sự kiện tầm thường, nhưng đối với Dino lại có một tầm quan trọng đặc biệt. Chàng bắt đầu nhận thấy Cecilia không dễ nắm giữ như chàng đã tưởng. Do đó chàng thích Cecilia. Thích thích để rồi thấy chán. Một cuộc trốn bắt giặc những thay đổi tinh ý bất ngờ của chàng họa sĩ. Rồi Cecilia có nhơn tình riêng, một chàng kép hát tên Luciani. Dino ghen nhưng không có lý lẽ gì để ngăn cản Cecilia được. Cuối cùng Dino định

cưới Cecilia làm vợ và Cecilia nói cho Dino biết là nàng sẽ ra đi với chàng kép hát. Ở đoạn cuối, cuốn tiểu thuyết cho ta biết Dino tự tử nhưng không chết.

Sau đây chúng tôi xin trích dịch một đoạn trong « l'Ennui » mà chúng tôi nghĩ là có thể trình bày được một phần nào tâm trạng buồn chán đặc biệt mà A. Moravia đã diễn tả trong toàn tác phẩm.

*
* *

KHÔNG biết tôi đã lái xe chạy lang thang như thế trong bao lâu rồi, có lẽ trong hơn một tiếng đồng hồ. Gặp những ngã tư tôi cho xe rẽ bùa, không cần biết đã rẽ sang phải hay sang trái. Đến một con đường nọ thỉnh lình tôi ngừng xe lại trước một cánh đồng cỏ có trồng một rặng dương rồi quay sang Cecilia, tôi nói :

— Anh phải đề nghị với em một chuyện.

— Chuyện gì ?

Suốt lúc lái xe tôi không nghĩ đến chuyện tôi sắp đem ra nói với Cecilia. Nhưng những hôm trước và ngay hồi sáng nay trước khi đèn nhà Cecilia tôi đã nghĩ đèn rồi. Thành ra tôi nói rất tự nhiên :

— Anh muốn hai đứa mình lấy nhau.

Tôi thấy Cecilia nhìn tôi, không tỏ ý ngạc nhiên chút nào, giọng nàng thoảng về ngò vực nhưng bình tĩnh :

— Anh định cưới em à ?

— Ừ.

— Tại sao đợi tới bây giờ anh mới nói ?

— Anh nghĩ tới từ lâu rồi, nhưng bây giờ anh thấy mới là lúc để nói. Cecilia lại nhìn tôi và tôi cảm thấy choáng váng một cách êm ánh như một người sau bao lần do dự nhắm mắt phóng mình xuống khoảng trống không. Tôi nắm hai bàn tay Cecilia và nói rất nhanh :

— Em sẽ là vợ anh, chúng mình sẽ đèn ở tại nhà má anh. Có lẽ em không biết là anh giàu lắm.

— Anh giàu lắm ?

— Phải, anh giàu lắm hay nói đúng hơn má anh giàu lắm. Một khi về ở với má anh tiền của của má anh sẽ là tiền của của anh, của chúng mình.

Cecilia không nói gì cả. Tôi nói tiếp :

— Chúng mình sẽ làm lễ cưới long trọng tại nhà thờ, sẽ mở tiệc, sẽ mua hoa v.v... — Sau đó mình đi hưởng tuần trăng mật.

Cecilia cũng vẫn không nói gì. Tôi siết hai bàn tay nàng, nói tiếp một hơi nữa :

— Chúng mình sẽ có con, anh muốn có con. Em có về mắn con lăm. Em muốn mày đúra cũng được: hai đúra, bốn đúra, sáu đúra, tám đúra, mày đúra cũng được. Tùy em.

Sự im lặng của Cecilia làm tôi khó chịu.

— Em nói đi. Em nghĩ sao?

— Em không thể trả lời anh ngay như thế được. Phải để em suy nghĩ.

— Được, em cứ suy nghĩ. Mai mốt em trả lời anh cũng được. Ngay bây giờ em đi với anh đèn nhà má anh, sẽ giới thiệu em là vợ sắp cưới của anh.

Tôi nghĩ có lẽ Cecilia không tin là má tôi giàu thật nên tôi muốn nàng đèn nhà nhìn cho tận mắt. Hơn nữa nếu bị tôi giới thiệu với má tôi là vợ sắp cưới của tôi Cecilia sẽ không thể nào từ chối được, sẽ bắt buộc chấp thuận để nghĩ của tôi. Nàng hỏi tôi:

— Đi đâu mà gấp như vậy? Đề hôm khác đèn không được sao?

— Không. Phải đèn hôm nay, cho em biết má anh, cho em thấy là anh không nói láo.

— Nhưng anh giới thiệu như vậy không được. Em có là vợ chưa cưới của anh đâu?

— Cản gì? Nếu sau này chúng mình không lấy được nhau anh sẽ nói với má anh là tại em đòi ý.

— Được rồi. Ngay hôm nay em sẽ trả lời anh. Ngay tôi nay.

— Sao lại phải đợi đèn tời? Em trả lời bây giờ không được à?

— Không. Tôi nay.

Tôi không nói gì cả, buông thảng tay, mở máy cho xe chạy. Đôi với tôi lúc nào Cecilia cũng là một cái gì khó nắm giữ, lúc nào Cecilia cũng thoát ra khỏi tầm tay tôi. Tôi muốn ngự trị nàng hoàn toàn, từ tinh thần đèn xác thịt nhưng tôi thấy việc đó quả là một việc khó. Lúc đó tôi cầm thằng ham muốn Cecilia một cách lả lùng, ham muốn đèn nỗi tôi cho rằng lời cầu hôn vừa rồi của tôi không đủ để trả giá mồi tình nàng. Tôi muốn dùng hôn nhơn như một miếng mồi để nấm trộn Cecilia và tôi tin rằng một khi đã nấm trộn được nàng rồi tôi sẽ thoát nợ, không còn bị điều thắc mắc gì ám ảnh nữa.

Trời về chiều. Những hàng cây hai bên đường in hẳn lên nền mây đồ ống. Tôi nhìn cảnh vật và nghĩ rằng có lẽ trong thâm tâm Cecilia cũng không đèn nỗi ghét lý tưởng gia đình miễn là tôi đừng thúc thúc nàng quá. Một lát sau tôi nói:

— Nghĩ ra em có lý. Không cần phải trả lời ngay. Hôn nhơn không phải là chuyện nên làm hắp tắp.

Nàng không nói gì và tôi tiếp:

— Lấy nhau có nghĩa là dính liền với nhau suốt đời. Anh thì anh nghĩ thế, bởi vậy anh muốn chúng mình làm lễ cưới tại nhà thờ.

Cecilia quay lại, hỏi tôi đột
ngột:

— Sao lại phải làm lẽ cưới tại
nhà thờ?

— Bởi vì như thế chúng mình
mới là vợ chồng thật sự, không
thể nào rời nhau nữa.

— Nhưng anh có tin tưởng gì
đâu.

— Anh làm thế vì em.

— Em cũng như anh, không tin
tưởng gì hết.

— Thật à? Em không tin gì hết à?
Trước kia em nói là em ở trong
trường các bà sơ đèn năm mươi
hai tuổi?

— Ở thì ở, cái đó có nghĩa gì.
Ngay lúc em ở với các bà sơ em cũng
không tin tưởng gì hết.

— Vậy em tin tưởng gì?

Cecilia có vẻ suy nghĩ trong một
lúc lâu rồi nói:

— Không tin tưởng gì hết. Nhưng
anh đừng cho rằng em không tin
tưởng là tại em suy nghĩ rồi thầy
rằng không nên tin tưởng. Em không
tin tưởng là tại không bao giờ em
nghĩ tới. Ngay đèn bây giờ em cũng
không bao giờ nghĩ tới. Em nghĩ tới
đùi thứ chuyện nhưng không nghĩ
tới tôn giáo. Một khi mình không
bao giờ nghĩ tới một cái gì, đó có
nghĩa là đói với mình cái gì đó không
có. Không phải tại em ghét hay không
ghét tôn giáo. Đói với em không có
tôn giáo gì cả.

Tôi cho xe chạy thật chậm và nói:

— Bây giờ thì em không nghĩ tới
đã đành. Nhưng không lẽ suốt đời
em không có một lần nào nghĩ tới?

Cecilia lặng im một lúc rồi nói:

— Em không tin. Ở với các bà sơ
nghĩa là ở một nơi đầy tôn giáo em
còn không nghĩ tới thay huồng hồ
bấy giờ, em còn nhiều chuyện khác
hơn để nghĩ tới. Anh biết hối đó
trong những buổi cầu kinh em nghĩ
gi gì không?

— Em nghĩ gì?

— Em nghĩ sao cho mau hết giờ.
Em nhìn đồng hồ luôn.

— Em chán, không thích đọc kinh à?

— Đúng.

— Tại sao?

— Ở đời có nhiều thứ tuy làm
mình bức đọc thật đó nhưng ít ra
cũng giúp ích mình được một cái gì.
Còn kinh em thầy không ích lợi gì cả.

— Em nói thè. Nhưng rồi có ngày
em sẽ thầy kinh là có ích.

— Không. Em không thể tưởng
tượng có một ngày nào đó em sẽ
cần đèn tôn giáo. Tôn giáo chỉ là một
vật thừa.

— Nếu nói như em thì trên đời có
thiếc gì thứ mà mình có thể gọi là
vật thừa.

— Thứ gì?

— Nghệ thuật chẳng hạn. Theo lập
luận của em thì đâu có hay không
có nghệ thuật mọi thứ trong đời cũng
vẫn thè, không thay đổi chút nào.

BUỒN CHÁN

— Nhưng nghệ thuật còn giúp mình tiêu khiển. Balestieri tiêu khiển. Anh tiêu khiển. Tôn giáo lại khác, nó làm mình buồn chán.

Lần đầu tiên tôi nghe Cecilia nói đến hai tiếng buồn chán. Tôi hỏi nàng, giọng tò mò :

— Em, em cũng buồn chán nữa à?

— Ủ, đôi khi.

— Lúc em buồn chán em cảm thấy gì ?

— Em cảm thấy buồn chán.

— Vậy buồn chán là gì ?

— Ai mà cắt nghĩa được, Buồn chán là buồn chán chứ còn là gì nữa,

Tôi muôn nói với Cecilia : «Buồn chán là hiện tượng gián đoạn mọi mồi liên quan. Như anh đây, nếu anh có muôn lầy em chẳng qua vì anh muôn em làm anh chán, vì anh muôn hết đau khổ, vì anh muôn không còn yêu em nữa. Tóm lại anh muôn làm sao cho đói với anh, em không còn nữa, như em đã muôn tôn giáo không có đói với em».

TÀI... LÂM... MÃI... KHÔNG... Cecilia như vậy lắm nhưng tôi không có can đảm nói. Hơn nữa Cecilia đưa tay vuốt má tôi, ngắt ngang câu chuyện :

— Bây giờ anh đưa em đến nhà má anh đi. Gần rồi.

— Được rồi.

Cùng lúc tôi tự hỏi tại sao Cecilia lại có ý định đột ngột như thế, trước đây mấy phút chính nàng đã tỏ ý ngắn ngại không muôn gấp má

tôi. Nghĩ kỹ tôi thấy sở dĩ Cecilia làm thè là vì nàng muôn chầm dứt một câu chuyện làm nàng khó chịu. Tôi biết Cecilia không thích thiên hạ nói về nàng. Lúc nào nàng cũng sẵn sàng hiền xác thịt cho tôi, nhưng hễ tôi vừa mở miệng gợi chuyện động tới nàng là y như rằng nàng rút mình lại trong một thái độ lạnh nhạt giồng như con sò khép cứng vỏ mỗi khi bị ai chọc tới. Thường thường thì nàng thoái thác câu chuyện bằng cách rủ tôi ân ái với nàng, nàng cầm tay tôi đặt lên bụng nàng và nhắm mắt lại.

Tôi im lặng suy nghĩ như thè trong một lúc lâu rồi hỏi :

— Balestieri không bao giờ nói tôi em sao ?

— Không, không bao giờ.

— Vậy lão nói gì ?

— Nói về lão.

— Nghĩa là nói gì ?

— Lão nói lão yêu em.

— Rồi sao nữa ?

— Rồi, thè thôi. Lão nói lung tung, nói yêu, nói thương, nói những câu mà đàn ông thường nói.

Tôi thấy tôi khác Balestieri ở chỗ này. Tôi thì tôi chỉ nói về Cecilia với Cecilia, Balestieri thì lại khác, lão chỉ thích nói về mình. Tôi cho rằng Balestieri không yêu Cecilia thật sự.

— Nghe lão nói về lão như vậy em có thích không ?

— Thoạt đầu nghe lão nói yêu em, em thấy thích, nhưng nghe mãi cũng chán.

— Cũng như anh, anh hỏi em mãi về em chắc em chán lắm.

— Đúng thê.

— Nếu bị hỏi mà không thê không trả lời em sẽ làm gì?

— Em sẽ đặt chuyện dóc đè nói. Cũng như hỏi em còn ở với các bà sơ, trong buổi xưng tội em thường bày ra nhiều chuyện tội lỗi mà em chưa phạm tới bao giờ.

— Với anh đã có lần nào em bịa ra những chuyện như vậy không?

— Có, có lẽ có.

— Có à? Những chuyện nào chẳng hạn?

— Em không nhớ nữa.

— Thành ra những gì em nói với anh từ hồi nào đèn giờ có thê là chuyện bịa sao?

— Không, anh yên tâm. Em chỉ nói lão khi nào em thấy cần. Bây giờ thì anh đưa em đèn nhà má anh.

— Cecilia và tôi lại im lặng cho đèn lúc xe đèn trước cửa ngõ biệt thự má tôi. Cửa không đóng như mọi khi, hai ngọn đèn trên hai trụ rào sắt bật sáng. Ba bốn chiếc xe hơi đang nồi đuôi nhau quẹo vô sân. Tôi cút hứng:

— Có lẽ má anh có khách, bà tổ chức tiệc trà. Chúng mình làm gì bây giờ?

— Làm gì cũng được. Tùy anh.

Tôi nghĩ đâu sao đi nữa, với điều tôi đang dự định trong đầu, buổi tiệc tân này ít ra cũng là một việc hay. Cecilia sẽ thấy rõ tôi thuộc giới nào trong xã hội. Nếu nàng có tham vọng sự thấy rõ đó của nàng sẽ có lợi cho tôi. Tôi bảo nàng:

— Chúng mình vào đi. Anh giới thiệu em với má anh, rồi em uồng một chút gì và xem qua nhà, sau đó chúng mình đi. Em chịu không?

— Chịu.

Khoảng sân trước biệt thự chật ních những xe hơi. Tôi tắt máy xe. Cecilia bước xuống. Vừa đi về phía biệt thự nàng vừa lày hai tay nâng mớ tóc xõa trên cổ lên vai. Cứ chỉ này của Cecilia rất quen thuộc với tôi. Nàng thường nâng tóc như thế mỗi khi nàng hồi hộp và đang cõi tự trán tĩnh. Tôi nắm tay nàng, nói nhỏ:

— Chúng lày nhau rồi chúng mình về ở nhà này. Em thích không?

— Thích. Nhà đẹp quá.

Chúng tôi bước vào phòng khách. Nơi đây đã có rất nhiều khách đứng nói chuyện với nhau, tay cầm ly rượu và người này ghé miệng vào gần sát mặt người kia, như ta thường thấy trong những buổi tiệc tân. Tôi đặt Cecilia rẽ đám người sang trọng ấy. Nhìn những ông to béo quần áo bành bao, những bà mặt bự son phấn và nhìn Cecilia lẩn trong bọn trường già lè loẹt đó tôi bỗng có ý nghĩ nếu sau này lày nhau xong

Celicia hóa ra giồng họng người này không những tôi sê thoát nợ được với nàng mà có lẽ tôi sê còn ghét được nàng như đã ghét những ông bà khách của má tôi nữa. Nghĩ thế xong tôi thay hỏi hận ngay. Tại sao tôi lại có thể ác với Cecilia đèn thè ? Tôi muốn nàng làm tôi chán nàng nhưng tôi không muốn ghét nàng. Tôi không muốn biến nàng từ một cô gái nghèo khổ ái thành một con mụ giàu ác độc để có cớ xa lánh nàng. Tôi dắt Cecilia rẽ từ nhóm người này qua nhóm người khác, giữa những khói thuốc, những tiếng nói chuyện rì rầm. Gia nhơn trong nhà bưng những mâm rượu đủ màu lượn tới lượn lui tấp nập. Buổi tiệc tân có vẻ rất xa hoa, đủ biết má tôi thích tôi chức những chuyện vĩ đại, không cần nghĩ đèn sò tiền tồn kém. Đã có nhiều lúc tôi tự hỏi tại sao tôi lại thù ghét những người trong giới má tôi đèn thè. Hôm đó nhìn cảnh lè loẹt và những khuôn mặt quanh tôi, tôi bỗng hiểu. Đầu đuôi chỉ tại sự giàu có của má tôi. Vì sự giàu có đó mà đầu tôi có muốn thoát khỏi hoàn cảnh đang trói buộc tôi thè mày tôi cũng không thè nào mẫn nguyên. Thành ra bấy lâu nay tôi chỉ là thằng đóng kịch với cái vẻ nghèo khó già hiệu của tôi.

Đang suy nghĩ như vậy tôi bỗng nghe có tiếng má tôi :

— Ô Dino. Con về đó à ? Đáng ngạc nhiên chưa !

Má tôi đứng trước chúng tôi. Nhìn má tôi tôi thấy bà giồng hết những

người khách khác. Đứng riêng, bà là má tôi nhưng lần trong đám người lè loẹt bà là một bà trưởng già khiên tôi khó nhận ra bà. Má tôi đang sòng trong cái không khí của buổi tiệc tân thành ra bà không tỏ ra chăm chút tôi như mọi lần. Sau vài câu hỏi thăm lè lè, má tôi nhìn Cecilia và nói :

— Nay giờ con chưa giới thiệu cô đây với má

Tôi bèn nắm tay Cecilia nói một cách trịnh trọng :

— Đây là Cecilia, vợ sắp cưới của con.

Không hiểu lúc đó má tôi có nghe rõ và hiểu câu nói của tôi không, nhưng tôi thấy má tôi nhìn sững Cecilia một lúc rồi nói đột ngột :

— Cô tha lỗi, một lát mình sẽ gặp nhau. Bây giờ tôi còn bận việc này.

Rồi không đợi Cecilia trả lời, má tôi rẽ đám đông đi ra phía cửa.

Tôi ngoắc một anh bối, lè lè hai ly rượu, đưa cho Cecilia một và đầy nàng tới một góc cửa sổ tôi nói :

— Thè nào ? em nghĩ sao ?

— Nghĩ về gì ?

Tôi nín lặng, hơi bồi hồi. Tôi không biết tôi định hỏi Cecilia cái gì. Tôi nói liều :

— Về buổi tiệc tân này.

— Thì là buổi tiệc tân chờ còn gì nữa ?

— Em thích những buổi tiệc tân
như vậy không ?

Nàng im lặng một hồi rồi đáp
bằng một giọng hơi lúng túng :

— Không thích mày. Em không
chịu được khói thuốc, tiếng nói
chuyện.

— Em nghĩ thế nào về mày người
này ?

Em không nghĩ gì hết. Em có
quen ai đâu.

— Một vài người có mặt ở đây
có thể giúp ích em được. Em muốn
anh giới thiệu em với họ không ?

— Giúp ích cách nào ?

— Về mặt xã-hội.

— Nghĩa là thế nào ?

— Thì... em có thể quen họ, rồi
họ mời em đi dự tiệc. Nếu họ là
đàn ông thì họ có thể tỏ tình
với em. Ở đời cái gì cũng có thể
có ích cả. Vì thế người ta mới tỏ
chức tiệc tân. Em muốn anh giới
thiệu không ?

— Không, em không thích. Hơn
nữa có lẽ em chỉ gặp họ lần này thôi.

— Sao vậy ? Chúng mình sẽ lây nhau,
em sẽ còn dịp gặp lại họ mà.

— Được rồi. Để chứng đó anh
hãy giới thiệu cũng không muộn.

Tôi định nói tôi cái giàu của
má tôi nhưng tôi không biết bắt
đầu cách nào. Cuối cùng tôi nói :

— Những người em thấy ở đây
đều giàu lắm,

— Em thấy rồi.

— Em thấy làm sao ?

— Thầy họ ăn mặc sang trọng và
đeo nhiều kim cương.

— Em thích giàu như họ không ?

— Em không biết.

— Tại sao em không biết ?

— Vì em chưa từng giàu bao giờ.
Muốn biết cái giàu đáng thích hay
không, điều cốt yếu là mình phải giàu
trước đã.

— Nhưng em không thể tưởng-
tượng được à ?

— Làm sao mà tưởng tượng được
một điều mà mình chưa biết.

— Nhưng em thích tiền phải
không ?

— Phải, lúc nào thầy cần em thích.

— Hiện giờ em cần có nhiêu tiền
không ?

— Không. Nội sò anh cho em, em
xài đủ rồi.

— Tóm lại : nếu em lây anh, em
sẽ có rất nhiều tiền, em sẽ giòng
màu bà em thấy ở đây, em nghĩ sao ?

Cecilia đảo mắt nhìn mày người
khách. Lúc đó tôi tự hỏi nhìn như
vậy Cecilia thấy gì và cái nàng
thầy có giòng cái tôi đã thấy không.
Nàng đáp chầm rãi :

— Không có ai trẻ hơn. Toàn những
bà trạc tuổi má anh.

— Dĩ nhiên là như vậy vì họ đều
là bạn của má anh. Nhưng anh hỏi
em. Em nghĩ thế nào về sự lây anh
à trở thành như họ ?

— Em không biết trả lời thế nào, em chưa bao giờ nghĩ đèn.

— Vậy bây giờ em nghĩ đèn đi.

Cecilia lại nhìn khắp gian phòng, đưa ly lên môi uống một ngụm và im lặng. Im lặng cũng là một cách riêng của nàng để thoát khỏi tâm tay tôi.

— Ít ra em cũng nên cho anh biết hiện em đang nghĩ gì.

Nàng đáp có vẻ cau có :

— Em đang nghĩ có lẽ anh nên đưa em đèn một chỗ nào êm tĩnh hơn để em trả lời anh về điều anh đã hỏi.

— Điều nào ?

— Điều anh hỏi là em.

— Em muốn đi đâu ?

— Đâu cũng được.

— Vậy mình lên lầu. Trên đó yên tĩnh hơn. Luôn tiện cho em nhìn qua khắp mọi chỗ trong nhà.

Tôi đặt hai cái ly trên mép cửa sổ rồi dắt Cecilia đèn cánh cửa đàng cuối phòng khách. Tôi mở cửa đẩy Cecilia đi vào hành lang để bước lên thang lầu. Một tay vịn vào thành thang lầu, một tay đặt lên vai Cecilia tôi hỏi :

— Em thích ở đây không ?

— Ở đây hay ở bất cứ đâu đối với em rồi cũng thế thôi.

— Ở đây có má anh.

— Em thấy má anh đáng yêu.

Tôi ngạc nhiên :

— Trời ơi, em thấy má anh đáng yêu ở chỗ nào ?

— Em không biết, nhưng má anh đáng yêu.

Lên tới nơi tôi lại hỏi Cecilia :

— Em muốn xem qua phòng anh không ?

— Muốn.

Tôi mở cửa phòng, chỉ cho Cecilia thấy phòng tôi. Nàng hỏi :

— Hiện giờ không có ai ở trong phòng này sao ?

— Trên kia còn mầy phòng trống. Chúng lây nhau rồi chúng mình có thể lây mầy phòng đó. Ở trong một gian phòng như vậy có phải thích hơn ở trong căn gác chật hẹp đằng nhà em không ?

— Sao vậy ? Phòng nào lại chẳng là phòng ? Trong phòng em cũng có một cái giường, một cái tủ, mầy cái ghè như ở đây vậy.

— Nhưng ít ra thì phòng này cũng rộng hơn.

— Cái đó thì em chịu là đúng.

Tôi đóng cửa phòng lại nói :

— Bây giờ em đi xem phòng má anh. Bà còn bận tiếp khách dưới nhà, như vậy không ai lên làm rộn chúng mình.

Tôi dắt Cecilia đèn phòng má tôi, mở cửa, đẩy nàng vào, làm như đẩy một tù nhơn vào ngục. Rồi tôi bật đèn. Gian phòng má tôi rất rộng, rất ấm cúng nhưng trên tường chỗ nào cũng có giăng màn, giăng ren làm

tôi cảm thấy rất ngọt thở. Tôi mở rộng hai cánh cửa sổ và nhìn xuống khu vườn. Đêm đã buông xuống hẳn, bầu trời đen không sao thỉnh thoảng lại loé sáng lên. Gió thổi rất mát. Mây ngọn đèn mắc trong những bụi cây trong vườn chiểu sáng một cách huyền ảo quang cảnh nhộn nhịp của buổi dạ yến ngoài trời.

Đang nhìn như thế tôi bỗng nghe Cecilia hỏi :

— Anh chỉ em phòng rửa mặt.

— Đó, sau cánh cửa đó.

Tôi rời khung cửa sổ, ngồi xuống một cái ghế bành, đốt một điếu thuốc và nhìn một bức tranh trên tường. Tranh vẽ một mỹ nhân trong thần thoại La-tinh trần truồng nằm dưới một cơn mưa vàng đang đổ xuống. Trước kia tôi đã vào phòng mà tôi nhiều lần nhưng chưa lần nào tôi để ý đến bức tranh này. Không hiểu sao lúc đó bức tranh lại làm tôi thích thú lạ lùng.

Bỗng cửa phòng tắm mở và Cecilia bước vào. Nàng đã cởi hết quần áo, chỉ quấn quanh mình một cái khăn lông nhỏ. Nàng nhón gót bước đến gần tôi và nói :

— Em hết cái đó rồi... Nếu anh muốn, chúng mình có thể yêu nhau.

— Tại đây à ?

— Chớ sao ? Tại đây thú hơn.

Tôi bỗng có cái cảm giác một sự gì bất thường sẽ xảy ra. Cecilia tỏ ra rộng rãi như vậy để bắt tôi hi sinh cho nàng một điều gì. Tôi nói :

— Tốt lắm. Nhưng trước đó em trả lời anh đi.

— Trả lời gì ?

— Trả lời để anh biết là em có chịu làm vợ anh không.

Cecilia không đáp. Nàng đi vòng quanh gian phòng đoạn đèn ngồi trên đầu gòi tôi, bắt đầu tháo chiếc cà vạt trên cổ tôi rồi nói rất chậm :

— Dino, anh là người đàn ông duy nhất mà em có thể lấy làm chồng, vì với anh em có thể tỏ ra tự nhiên và thành thật.

— Thế à ?

Tôi hơi ngạc nhiên khi nghe Cecilia nói thế. Nàng tiếp tục cởi áo tôi.

— Nhà này đẹp lắm. Em rất thích ở đây với anh.

— Rồi sao nữa ?

— Anh đã hứa nào là đưa em đi du lịch, nào là mua sắm nữ trang quý giá cho em, nào là mở tiệc để em học cách giao thiệp với hạng người sang trọng...

— Thế rồi ?

— Nhưng em phải nói với anh điều này, là em không thể làm vợ anh. Đáng lẽ em trả lời anh ngay, lúc anh vừa ngỏ lời với em, nhưng thấy anh to ý hi vọng nơi câu trả lời của em quá nên em không nói.

Tôi sững sờ, không ngờ Cecilia sẽ trả lời tôi như vậy. Tôi những tưởng Cecilia thích làm vợ tôi, những tưởng có thể dùng tiền của

trói buộc được nàng. Nào ngờ...
Đột nhiên tôi nỗi giận;

— Tạo sao em không muốn làm
vợ anh?

— Em không muốn là tại em
không muốn.

— Nhưng tại sao mới được?

— Tại Luciani. Em không muốn
xa Luciani.

— Em muốn làm vợ thằng đó
à?

— Ô không, em không bao giờ
nghĩ tới chuyện làm vợ Luciani.
Hơn nữa Luciani có vợ rồi.

— Nó có vợ rồi?

— Phải. Luciani còn phải đi làm
nuôi vợ.

Tôi la lên, bức tức:

— Anh cần quái gì Luciani. Em
cứ lấy anh đi, anh sẽ để em tự
do đi lại với nó, anh sẽ không
ngăn cản em đâu mà em sợ.

— Không. Em nói không là
không.

— Nhưng tại sao chớ?

Cecilia trả lời bằng một giọng
bình thản như trước kia có một
lần nào đó nàng đã trả lời tôi để
từ chối về vụ tôi định chầu cấp
nàng mỗi tháng một số tiền nhất
định:

— Không anh Dino à. Tại sao
lại phải lấy nhau mới được? Mình
cứ quen nhau như thế này có
phải hay hơn không?

— Nhưng nếu anh vẫn để em
tự do đi lại với Luciani hoặc với
bất cứ người đàn ông nào mà em
thích, nếu vẫn không có gì thay
đổi hết ngoài cái việc em chịu
tiếng làm vợ anh và đèn dây
sông một cuộc đời sang trọng với
anh thì tại sao em lại từ chối?
Em từ chối vì lẽ gì?

— Em không thích lấy chồng,
thề thôi.

Nói xong Cecilia kéo tay tôi:

— Nay giờ thì anh lại dây với
em, chúng mình yêu nhau.

Tôi đứng lên như một cái máy.
Bỗng tôi vướng chon và ống quần
và ngã xuống. Cơn giận của tôi
lúc đó lại có dịp bùng ra, tôi hét:

— Không, anh không thích. Anh
chỉ muốn biết tại sao em không
làm vợ anh?

Cecilia đứng nhìn tôi rồi nói:

— Tùy anh... nhưng nếu hôm
nay anh không yêu em thì phải
còn lâu lắm anh mới gặp lại em
được.

— Sao vậy?

Em đã định không nói với
anh, sợ anh giận. Nhưng tốt hơn
em nên nói cho anh biết. Sáng mai
em sẽ đi Ponza với Luciani và sẽ
ở lại đó độ nửa tháng.

Tôi nỗi giận thêm, hiểu lý do
đã khiên Cecilia ưng thuận đi chơi
suốt ngày với tôi, chịu đèn nhà
má tôi, để nghị hiền xác thịt cho
tôi. Và cũng chính lý do đó đã

ngăn cản nàng nhận lời tôi hỏi
nàng làm vợ.

Tự nhiên tôi cầm thây đau khổ
vô cùng. Lúc nay điều mong muốn
của tôi là được Cecilia làm vợ, giờ
đây tôi nghĩ nếu Cecilia chỉ bằng
lòng không đi Ponza là cũng đủ
lầm cho tôi rồi. Tôi nói, giọng van
lớn :

— Em đừng đi.

Cecilia không đáp, bước lại nằm
trên giường, một chon duỗi dài
trên nệm một chon co lại và buông
thông xuống, giồng như nàng mỹ-
nữ trong bức tranh trên tường.
Nàng cởi cái khăn lông quần qua
mình và nói :

— Tại sao anh lại thích lo những
chuyện xa vời ? Anh lại đây với
em đi.

— Nhưng anh không muốn em
đi Ponza.

— Luciani đã dặn sẵn phòng rồi.

— Thì em bảo Luciani là em
đau.

— Không được.

— Nhưng tại sao không được ?

— Tại em thích đi Ponza, em
không có lý do gì để không đi cả.

— Nếu em chịu ở lại anh sẽ
tặng em một món quà.

Cecilia ngược nhìn trần nhà, lơ
đổng hỏi :

— Quà gì ?

— Em muốn quà gì anh cũng
cho.

— Nhưng anh phải nói rõ là
quà gì chứ.

— Anh cho em một số tiền chẳng
hạn.

Hai mắt Cecilia nhìn tôi có một
vẻ vừa mơ hồ vừa ngạc nhiên :

— Anh cho em bao nhiêu ?

Tôi nhìn Cecilia, nhận thây nàng
giồng cô mỹ-nữ khỏa thân trong
tranh một cách lạ lùng :

— Em muốn bao nhiêu anh cũng
cho, dù đè đắp kín em từ đầu xuống
đến chân.

— Nghĩa là thế nào ?

— Nghĩa là em cứ nằm yên trên
giường đè anh lày giày bạc phủ
kín mình em. Nếu em bằng lòng
ở lại anh cho em sô giày bạc đó.

Nàng cười, tờ đầu thích thú :

— Anh có ý nghĩ lạ đời.

— Ý nghĩ của anh, ý nghĩa của
một họa-sĩ...

— Nhưng anh lày tiền đâu ?

— Được rồi, em chờ anh.

Tôi đứng lên, chạy vào phòng
tắm, chõ má tôi giàu cái tủ-sắt. Tôi
mở tủ lày một bó giày bạc lớn
nhứt rồi chạy trở ra nói với Cecilia :

— Bây giờ em nằm duỗi ra.

Cecilia nhìn tôi vừa ngạc nhiên,
vừa thích thú. Bó giày bạc gồm độ
năm mươi tờ mười ngàn lires. Tôi
bắt đầu lày một tờ đắp chõ háng
nàng và cứ thè cho đèn khi phủ
quán khắp mình Cecilia bằng giày
bạc.

Cecilia mờ to hai mắt, cười. Tôi nói :

— Có tất cả hai mươi bốn tờ mươi ngàn lires. Nếu em không đi Ponza anh cho em tất cả.

— Em tưởng nhiều hơn chờ ?

— Nếu em chê ít anh tăng sô đó lên gấp hai lần, đủ phủ phía trước mặt và phía sau lưng em.

Cecilia nhìn tôi một hồi lâu và nói :

— Em tiếc lắm, nhưng không thể được.

Nàng ngừng lại đoạn tiếp :

— Anh yêu em bây giờ đi. Chừng em đi Ponza về mình sẽ gặp nhau lại, em hứa sẽ đe anh yêu bắt cứ lúc nào và bao nhiêu lần cũng được.

Lại một lần nữa, mặc dầu tôi đã dùng đủ cách để nắm Cecilia lại nàng vẫn thoát ra khỏi tay tôi. Tôi hỏi nàng :

— Em không chịu thật à ?

— Không. Không thể nào được.

Cecilia nằm yên như chờ đợi một cái gì. Lòng ham muôn của tôi lúc đó vọt chõi dậy, tôi ngã lên mình Cecilia làm mày tờ giầy bạc rơi rời tơi tả...

Cơn bạo cuồng của xác thịt qua, Cecilia vẫn nằm bẹt hai chân trên giường không cử động và hả hê như con rắn vừa nuốt miếng mồi to. Tôi cũng nằm yên, suy nghĩ về hai trạng thái bất động của Cecilia và của tôi. Tôi có vẻ mệt mỏi chán

chường còn Cecilia có vẻ mệt mỏi thỏa mãn. Tôi bỗng nhớ lại cái hồi tôi còn vã tranh: sau suốt một ngày cặm cụi trên khung vải tôi mệt mỏi nhưng là mệt mỏi thỏa mãn như Cecilia bây giờ. Trong những cuộc ân ái chính Cecilia mới là kẻ thắng và hưởng lợi. Còn tôi là một thằng bỏ đi, không những tôi không thể vã được nữa tôi lại bị bắt buộc chạy theo một ảo ảnh có thể làm tôi điên được như Ballestieri.

Trong lúc đó Cecilia nói :

— Em nghĩ có lẽ anh đã thấy em không phải là hạng ham tiền.

Tôi ngạc nhiên :

— Vì cớ gì em nói thế ?

— Một cô gái khác ở vào trường hợp em chắc chắn sẽ nhận tiền đe rồi sau đó thất hứa với anh.

— Thế nghĩa là ?

— Nghĩa là anh phải nhìn nhận là nhờ em anh tiết kiệm được một số tiền.

— Không phải. Số tiền đó là số tiền em đã đe mất, thế thôi.

— Nói như anh cũng được đi. Bây giờ em muốn xin anh một việc.

— Việc gì ?

— Nếu em không đi Ponza anh sẵn sàng cho em nửa triệu lires phải không. Vậy em xin anh cho em mượn một phần nhỏ số đó thôi : bốn chục ngàn lires.

Tôi hỏi lại Cecilia một câu rất ngõe :

— Nhưng em mượn để làm gì ?

— Lúc này Luciani thất nghiệp, em cũng không có nhiều tiền. Em mượn để tiêu xài trong những hôm ở Ponza.

Vừa nghe Cecilia nói đèn đây tôi bỗng nhảy chồm lên, hai bàn tay tôi siết chặt cổ nàng. Lúc đó đầu óc tôi quay cuồng, tôi nghĩ đèn nhiều việc một lúc. Tôi nghĩ phải giết chết Cecilia vì cô giết chết nàng tôi mới trói giữ được nàng như ý tôi muốn. Nhưng tôi lại nghĩ: giết Cecilia vô ích, cái chết sẽ tách rời Cecilia và tôi, và đó lại là một cách giúp Cecilia trốn khỏi tay tôi mãi mãi.

Tôi buông tay ra. Đèn Cecilia cũng không ngờ rằng nàng vừa thoát chết:

— Anh làm em đau quá. Tại sao anh lại nỗi khùng lên như vậy ?

— Anh không hiểu. Em tha lỗi anh.

Tôi vớ một mớ giầy bạc đưa cho Cecilia.

— Đây sáu chục ngàn lires. Em liệu đủ xài không ?

— Nhiều quá... Bốn chục đủ rồi.

— Em cứ cầm hết, cm sê có chỗ dùng.

— Cám ơn anh.

Rồi nàng hôn tôi một cách ngây thơ làm tôi lại thấy thèm muôn. Tôi vòng tay dưới lưng Cecilia, ôm nàng. Sau cùng tôi hỏi :

— Em thích phải không ?

— Thích.

— Thích nhiều hay thích vừa thôi ?

— Thích nhiều.

— Nhiều hơn mọi lần ?

— Ừ, có lẽ nhiều hơn mọi lần.

— Em yêu anh không ?

— Yêu. Anh vẫn biết em yêu anh lắm.

Những câu như vậy tôi đã nói nhiều lần với Cecilia nhưng lần này tôi nói bằng một giọng thẳng thót, tuyệt vọng. Sự Cecilia sắp bỏ đi Ponza với Luciani càng cho tôi thấy rõ là Cecilia khó nắm giữ và tôi đâm chán, chỉ muốn rời nàng. Tôi nói.

— Thời chúng mình đi. Nếu chán chờ rủi má anh lên bắt gặp bà lại rầy rà.

— Em mặc quần áo ngay.

Tôi lượm mây tờ giầy bạc rơi vài trên giường, trở vào phòng tắm, bô tát cà vào tủ sắt và viết một mảnh giấy để lại: « Đã lấy sáu chục ngàn lires. Cám ơn má. Dino. »

Cecilia vuốt thẳng tắm vài phút giường rồi hỏi tôi :

— Mình đi đâu bây giờ ?

Tôi lại vội nỗi giận :

— Không đi đâu hết. Đi cũng vô ích. Anh đưa em về nhà em.

Tôi tưởng Cecilia sẽ phật ý hoặc sẽ tiếc rẻ nhưng nàng chỉ nói thản nhiên như không :

— Tùy anh.

— Sao lại tùy anh ? Tùy em chờ, vì mai em đi rồi. Anh để em trọn

quyết định đoạt xem chúng ta nên đi chơi với nhau tới khuya hay nên về ngay bây giờ.

— Với em thì thè nào cũng được.

— Tại sao thè nào cũng được?

— Bởi vì nửa tháng sau mình sẽ lại gặp nhau.

— Em chắc không?

— Chắc.

— Tốt. Nếu vậy anh đưa em về nhà em.

Ra tới đường tôi ngược nhìn bầu trời đêm. Tôi nghĩ đèn Cecilia, nghĩ đèn chuyền đi Ponza ngày mai của nàng, nghĩ đèn Balestieri. Suốt quãng từ nhà má tôi về nhà Cecilia tôi không nói một câu nào cả. Có một lần tôi định bảo nàng viết thơ cho tôi nhưng tôi lại thôi vì tôi biết nếu Cecilia đã không thích nói nhất định nàng sẽ không thích viết. Tôi ngừng xe, mở cửa xe cho nàng bước xuống rồi hôn phớt má nàng. Cecilia đi thoăn thoắt vào nhà, tôi nhìn theo, nghĩ bụng :

— Đèn cửa có lẽ nàng sẽ quay lại vây mình.

Nhưng tôi thất vọng, Cecilia bước thẳng vào nhà không ngoái lại.

Còn lại một mình tôi thấy không thiết quay về xưởng vẽ hoặc đi đâu nữa cả. Tôi chỉ muốn vào nhà Cecilia và tưởng chừng còn thèm muốn nàng một lần thứ ba nữa tuy biết rằng đầu có chiêm đoạt xác thịt nàng một trăm lần, một ngàn lần đi

nữa tôi cũng vẫn không sao nắm trọn được nàng.

Tôi ngồi trên xe, phân vân mãi, không biết nên vào tìm Cecilia hay nên đi. Sau rốt tôi lùi xe đèn góc đường, đi vào một quán rượu, định dùng điện thoại rủ nàng đi ăn tối. Nhưng điện thoại trong quán bị mắc, tôi bước ra và quả quyết đi về phía nhà Cecilia. Tại sao lại phải gọi điện thoại? Tôi chỉ cần lên thẳng phòng nàng lôi nàng đi là được.

Tôi nhảy bồn bước lên bậc thang, kéo chuông. Cửa mở. Nhưng không phải Cecilia mà là má nàng. Khuôn mặt bà cụ mệt mỏi và hốc hác. Tôi hỏi :

— Còn Cecilia đâu bác?

Bà buồn rầu đáp :

— Cecilia, nó không có đây.

— Ừa? Cecilia không có đây!

— Nó vừa đi cách đây chừng hai phút.

— Nhưng cô ta đi đâu?

— Nó đi với bạn.

— Độ mấy giờ Cecilia về?

— Nó không về. Nó xách cả va-li đi rồi. Nó đi Ponza với một con bạn nào của nó. Đêm nay nó ngủ ở nhà con bạn đó. Nửa tháng sau nó mới trở về.

Thì ra trong lúc tôi chán chờ trên xe, Cecilia đã lèn ra cửa sau đèn nhà Luciani. Tôi nhìn bà mẹ Cecilia, thấy bà nắm chặt cái khăn mù-soa, úa nước mắt. Tôi hỏi :

— Có chuyện gì đó bác ?

— Ba nó sắp chết mà nó lại nhẫn
nằm bò đi với bạn. Nó bò tôi lại
một mình. Tôi đã đưa ba nó vào
nhà thương hôm qua, sợ ông khó
sống...

— Khó sống

— Thấy thuốc bảo giờ lắm là ông
chỉ sống được hai hoặc ba ngày nữa
thôi.

— Cecilia không thương bác trai
sao ?

— Nó không biết thương ai hết.

Tôi chợt nhớ đèn thái độ Cecilia
hôm Balestieri chết. Tôi nói :

— Tệ quá... Đáng buồn...

Rồi tôi cáo lui.

Ra tới xe, nghĩ đèn chuyện Cecilia xách va-li đi với Luciani tôi không chịu được. Tôi mở máy và mảy phút sau tôi mới nhận ra là tôi đang cho xe chạy trên con đường đi đèn nhà Luciani. Cửa số phòng Luciani đóng kín, không một ánh đèn, dù biết Cecilia và Luciani đã đi rồi. Tuy thế tôi cũng bước xuống nhận chuông. Tiếng chuông reo giữa đêm khuya trong gian nhà vắng lặng làm tôi rùng mình. Tôi hết biết tôi đã làm gì nữa, chỉ biết rằng mảy phút sau tôi đi vào một quán rượu, mượn điện thoại gọi một mụ tú bà quen. Đang kia đầu dây mụ tú bà cho tôi biết là mụ có sẵn một cô em chờ tôi trong một căn nhà ở đường Cassia mà trước kia tôi thường lui tới.

Bước lên xe tôi nghĩ rằng cô gái chơi mà tôi sắp gặp khác hẳn Cecilia : với một sò tiền bỏ ra tôi năm được cô ta hoàn toàn. Cái mà Cecilia từ chối, không chịu giao phó cho tôi một lát nữa đây, với cô gái chơi, tôi sẽ được. Nhưng cô gái đó không phải Cecilia. Tại sao tôi lại đèn gặp cô ta ? Tôi hỏi thè rằng lúc tôi gọi đây nói cho mụ tú bà trong óc tôi đã loé một tia hy vọng gặp Cecilia trong đám các cô em của mụ này. Tôi không hiểu do đâu tôi lại có niềm hi vọng vô lý ấy. Có lẽ vì đã quá thất vọng vì Cecilia tôi đãm ra tin tưởng ở một cái gì quyền bí chăng ?

Đèn đường Cassia tôi ngừng xe trước căn nhà và đẩy cửa bước vào. Đèn trong nhà bật sáng. Tôi thấy bóng một cô gái đi ra đón tôi. Cô gái có mái tóc dài, thân thon, ngực nở giống hệt Cecilia. Tôi tin chắc là Cecilia. Lưng cô gái quay về phía ánh đèn nên tôi chưa nhìn được rõ mặt cô ta. Tôi ôm cô ta trong tay, chừng đó tôi mới nhìn thấy một khuôn mặt đẹp thì có đẹp nhưng không phải khuôn mặt Cecilia. Tôi kêu lên hoảng hồn :

— Cecilia !

Cô gái mim cười :

—Tên em không phải Cecilia, em tên Gianna.

—Nhưng anh muôn Cecilia...

— Em không biết ai tên Cecilia hết. Ở đây không có Cecilia. Anh vô nhà đi.

— Cecilia... Tôi tìm Cecilia...

Tôi vung ra khỏi tay cô gái, chạy bỏ ra xe. Một lát sau tôi cho x chạy về phía ngoại ô có những cánh đồng cỏ rộng.

Từ lâu, đã có nhiều lần, giữa lúc đang lái xe tôi bỗng có ý định cho xe leo lên lề đường đâm vào bắt cứ một vật gì; một gốc cây một trụ đèn chẳng hạn. Tôi thày ý định đó quyền rũ lạ thường. Tôi giồng một đứa trẻ giốn với khẩu súng lục của người lớn, thỉnh thoảng cầm khẩu súng ướm thử vào màng tang. Không phải tôi định tự tử. Không bao giờ tôi nghĩ đến chuyện tự tử hết. Tôi chỉ thày thích cho xe đâm vào một vật gì đè biến lộ bằng cứ chỉ đó một điều gì mà tôi không nói ra được mà thôi.

Tôi nghĩ đến một câu không biết đã đọc được trong quyển sách nào: « Nhơn loại chia làm hai hạng: một hạng đứng trước một sự khố khăn không thể vượt qua này cái ý giết người; một hạng khác đứng trước một trường hợp tương tự này cái ý giết mình ». Cách đây mấy tiếng đồng hồ tôi đã sòng trường hợp thứ nhứt của câu nói: tôi đã này cái ý giết Cecilia trong phòng má tôi. Bây giờ tôi chỉ cần trải qua trường hợp thứ hai là đủ. Tôi lại thày nếu tôi chết mọi người sẽ không lày làm lạ lăm: tôi có người yêu, người yêu tôi bỏ tôi để đi với nhon tình, tôi không muốn sòng, câu chuyện thời-gian thường thày. Nhưng tôi chỉ giận

là lý do của dự định hủy hoại cuộc đời của tôi tại sao không giàn đì như vậy mà lại phức tạp hơn.

Bây giờ trước mặt tôi có một chiếc xe vận tải. Tôi bê lái, toan vượt chiếc xe ấy và đâm thẳng xe tôi vào gốc một cây dương bên đường.

*
**

Nằm trong nhà thương tôi nhìn hàng giờ ra cửa sổ, có vẻ rất bình tĩnh. Nhưng thật ra tôi không bình tĩnh chút nào. Tôi nghĩ đến rất nhiều việc. Tôi vừa trải qua một cơn khủng hoảng tuy không giải quyết được gì nhưng cũng chứng tỏ cái mức tôi đa mà con người có thể chịu đựng. Tôi nghĩ đến Cecilia; nghĩ đến cái mà thiên hạ thường gọi là tình yêu, nghĩ đến mối liên quan có thể có giữa Cecilia và cây liêu tôi thày ngoài vườn. Đồi với tôi Cecilia bây giờ không cần thiết nữa, nhưng tôi không tin tôi đã hết yêu nàng. Trong đời tôi chưa có một cái gì mà tôi có thể cho là chắc chắn cả. Tôi còn phải chờ Cecilia trở lại, gấp nàng, để bắt đầu một cuộc thí nghiệm khác.

ALBERTO MORAVIA

(NGUYỄN-MINH-HOÀNG (dịch)

THỜI BÁO

tờ báo của mọi gia đình

HỘP THƯ BÁCH - KHOA

Bách-Khoa vừa nhận được :

- Trông iho ; Một chiều mưa (Hoàng Huân) — Tàu đi Saigon (Hoàng-Lạc-Chương) — Chờ tôi ; Thần kinh không ; Cũng như Anh (Y.S.A) Bảo một phương ; Đời phi-công (Huy-Thao) — Chuyện của một thằng học trò (Hương-Nhẫn) — Nhớ ; thời (Tâm-Đan) — Cá kim (Tảo-Huyền-Vân) — Buồn song đêm ; Đợi em ba tháng hè (Trúc-Ký-Tâm) — Rồi tôi sẽ kiệt sức (N. D L.C) — Thuyền đau ; Franklin-Đường đêm (Dương-Minh-Đức) mưa ; tiễn nhau (Dương-Thân-Muôn) — Chiều rừng (Trường-Thủy) — Dạ khúc ; Tâm diệp (Đa-Thảo) — Đêm ; Chúng ta đi ; Chuỗi sầu ; khu vườn mầu nhiệm ; chiều xưa (Vân-cung-minh-Quốc) Viễn vọng ; Chiều tiên giang ; chuẩn bị ; phút pháp phòng ; Gởi em Hương ; Là cờ nheo... (Hình Phương) — Ý chiều ; Hai mươi ; Paul Verlaine (Diễm-Thy) — Hạnh Trinh ; mai sau (Hàm-Trần-Song) Tình mộng phù du (Lương-Hồng-Phong) — Tiếng buồn đêm (Huỳnh Minh-Tấn) — Nỗi buồn đêm thu ; Tiếng song ca (Phan-Đinh-Quý).

Ô. Lê-Công-Tâm (Mỹ-Tho) Cám ơn Ông đã thảng thắn cho chúng tôi biết những nhận xét của Ông về bài vở đăng ở Bách-Khoa gần đây. Tôi đã chuyền thư Ông cho tòa soạn và anh em đều nhận những ý kiến của Ông là xác đáng, ở một phương diện nào, nhưng còn lầm khia cạnh tế nhị không thể tỏ bày trên mặt báo được. Rất mong Ông cho biết địa chỉ riêng để tòa soạn liên lạc.

Em D. H. (Phan-Thiết). Đã chuyền thư em cho tì quản lý để gởi bù em số báo thất lạc. Đã trả lời từ lâu thư em theo địa chỉ mới.

Em thử hỏi lại bạn em ở ti Bưu điện
(N. N. I)



SÁCH BÁO MỚI

Bách-Khoa đã nhận được :

- « Trăng 14 » thơ của Chiều-Thiên-Phương do tác giả xuất bản và gửi tặng gồm 25 bài thơ, bản đặc biệt.
- « Truyện chúng mình » tập II, thơ của Nhất-Tuần gồm 20 bài thơ và 1 phần trích lời giới thiệu của báo chí. Giá bán 22 đ.
- « Độc Hành Ca » thi tập của Lý-Quốc-Sinh gồm 80 bài thơ, sách loại khổ nhỏ, giá bán 30 đ.
- Cộng-sản là gì ? của Nguyễn-Mạnh-Còn, do Nguyễn-Đinh-Vượng xuất bản, sách dày 144, giá bán 30đ. Xin trân trọng cảm ơn tác giả cần giới thiệu cùng bạn đọc.
- Thương hoài ngàn năm của Võ Phiếu, nhà Bút nghiên xuất bản, tác giả gửi tặng — Sách dày 134 trang gồm 3 truyện : Thương hoài ngàn năm ; Viết thư buổi trưa ; Đến khi ma chết : giá 35đ.



Chúng tôi vừa nhận được : **Định-Hương** bộ mới số 1 do Ô. Nguyễn-Thiệu-Dzai làm giám đốc và Ô. Nguyễn-Thùy chủ-nhiệm. Báo vẫn giữ khuôn khổ cũ với bộ biên tập tăng cường, nội dung phong phú. Giá 6 đ.

Tập chí Nhi đồng « Tinh Hoa » số 1 (số đặc biệt) do Ô. Nguyễn-Thạch-Kiến làm quản-nhiệm, báo ra mỗi tháng 2 kỳ, dày 50 trang. Giá 5 đ.

B. K. trân trọng giới thiệu cũng bạn đọc **Định-Hương** bộ mới và **Tinh-Hoa** và xin chúc các bạn đồng nghiệp mạnh tiến.

BÁCH-KHOA ĐÓNG TẬP

CÓ BÁN TẠI CÁC HIỆU SÁCH VÀ TOÀ BÁO BÁCH-KHOA

Mỗi tập 12 số — Mỗi năm 2 tập —
Riêng năm 1961, vì số trang Bách-Khoa
mỗi số tăng thêm, nên phải đóng làm
4 tập, mỗi tập 6 số.



Hiện nay đã có đủ từ tập 1 đến
tập XII, trọn 5 năm Bách-Khoa.



★ Giá bán mỗi tập 12 số: **110\$**
(từ tập I đến tập VIII)

★ Giá bán mỗi tập 6 số: **65\$**
(từ tập IX đến tập XII)

Ở xa trả thêm cước phí.



BÁCH-KHOA ĐÓNG TẬP: cung cấp cho bạn đọc
tài liệu về mọi bộ môn, đề cập đến các vấn đề hiện tại,
là bộ tạp chí lợi ích cho mọi người trong gia đình.

BÁCH-KHOA ĐÓNG TẬP: gửi tặng các bạn quen
là món quà thanh nhã nhất trong mọi dịp kỷ niệm mà
người nhận sẽ vui thích và lưu giữ mãi mãi.

ĐI MÁY BAY

ROYAL AIR LAO

QUÍ KHÁCH SẼ VỪA LÒNG :

MAU CHÓNG - ĐỦ TIỆN NGHI
TIẾP ĐÃI ÂN-CẦN

SAIGON - PAKSE - SAVANNAKHET - VIENTIANE

Thứ tư — Thứ Sáu và Chúa Nhật

XIN HỎI Ở : 65, LÊ THÀNH TÔN
ĐIỆN THOẠI : 24.178

Bạn nhớ đọc trong tháng 4 — 1962 :

VĂN MỚI

Tiếng nói Nghệ-Thuật hiện-đại.

Số 4

Gồm có : Thép Gió Hành-trình — Võ-Phiền qua « Thác đỗ sau nhà — Thơ ; Diêm Chậu — Cao Mỹ Nhân — Đỗ Quý Báu — Tạ Quang Trung — Nnắt Chiêu Thanh...

Truyện : Chàng văn sĩ đât tể, Thè Phong — Biên Giới Thiện Ác, Trần thè Nguyên — Bồn tay cự phách trong văn học Nga : Gogol, Turgenev, Dostoevsky, Tolstoy ; Trần Kỳ Hoành viết — Tìm hiểu tác-phẩm Hội họa : Bích họa Ai-Cập ; Phạm Kim Khải viết — Gương công phản hàn cuộc đời, Người Trung Chánh...

Và các mục khác : Văn Mới-Độc giả đời thoại — Thời sự Văn nghệ : về các buổi trình tài nhac, diễn thuyết, Triển lãm hội họa, Diễm sách... — Hậu trường Văn-nghệ — Văn Mới nói chuyện cùng Quý Văn hữu, Độc giả.

**TỔNG BẢO HIỂM CÔNG TY
HỎA HOẠN**

TAI HẠI GÂY BỞI CHẤT NỔ
VON : 1.500 TRIỆU PHẬT LĂNG

Cie d'Assurances Générales contre
l'Incendie et les Explosions
Capital : 1.500.000.000 Frs.

**TỔNG BẢO HIỂM CÔNG TY
TAI NẠN**

GIAN PHI — HÀNG HAI — RỦI RO
VON : 3.000 TRIỆU PHẬT LĂNG

Cie d'Assurances Générales Accidents
Vol — Maritime — Risques Divers
Capital : 3 Milliard de Frs.

**CÔNG TY BẢO HIỂM PHÁP Á
BẢO HIỂM MỌI NGÀNH**

VON : 288.750.000.000 PHẬT LĂNG

Assurance Franco Asiatique
Assurances Toutes Branches

Capital : 288.750.000.000 F

**NHỮNG CÔNG TY BẢO HIỂM LỚN NHẤT
VÀ ĐÃ HOẠT ĐỘNG LÂU NĂM NHẤT CỦA PHÁP**

CHI NHÁNH TẠI SAIGON

26, đường Tôn-thất-Đạm (tên cũ Chaigneau)

Giây mốc : 21.253 — 23.913

VIỆT-NAM CÔNG-THƯƠNG NGÂN-HÀNG

(BANQUE COMMERCIALE & INDUSTRIELLE du VIETNAM)

Số vốn : V.N. \$ 50.000.000

TỔNG CUỘC SAIGON :

93 - 95, Đại-lộ Hàm-Nghi

Điện thoại : 21.558-21.559

Điện tín : VIETNAMBANK

CHI NHÁNH :

- SAIGON, 209-213 đại-lộ Trần-Hưng-Đạo
- ĐÀ-NẴNG (Tourane), 59 đường Độc-Lập

ĐẢM-NHIỆM tất cả NGHIỆP-VỤ NGÂN-HÀNG

— CÓ ĐẠI-DIỆN KHẨP HOÀN-CẦU —

PASTILLES: { **VANCO** MÙI « MENTHE »
 { **CAM** MÙI CAM

Chuyên-trị

Các chứng ho, đau Cuồng họng



VIỆN BÀO-CHẾ VANCO

TRƯỜNG-VĂN-CHÔM

Dược khoa Tân-sí Quốc-gia

134, Đường Yên-Đỗ — Saigon

GIAO THÔNG NGÂN HÀNG

BANK OF COMMUNICATIONS

Địa chỉ (Adresse)

Hàng Chính (Siège Social)

ĐÀI-BẮC — TRUNG-QUỐC

Phân-hàng Saigon (succursale de Saigon)

87, Đại-lộ Hàm-Nghi (Bd du la Somme), 87

Điện-thoại 21.549 và 24.547

AGENCE DE CHOLON

158, Đại-lộ Khòng-Tờ (Bd Gaudot)

Điện-Thoại : 36.268 và 36.269.

Danh sách điện báo : COMMUBANK

Các hàng Đại-lý thiết lập trên các thành thị lớn khắp thế giới, chuyên doanh tất cả các nghiệp vụ ngân hàng : và có tủ bảo hiểm cho thuê, mỗi tủ tiền thuê mỗi năm từ 300\$ đồng trở lên.

SỰ AN-NINH CỦA BẠN LÀ TÙY NGƠ NGƯỜI BẢO-HIỂM BẠN
DESCOURS ET CABAUD

BẢO-HIỂM

1-3-5, Bến Chương-Dương -:- Saigon
Điện - Thoại : 20.114 - 20.115 - 20.116 - 23.736

ACCIDENTS - INCENDIE - TRANSPORTS - RISQUES DIVERS

Tai-nạn Hỏa-Hoạn Hàng-Hải Linh-Tinh

ĐẠI-LÝ

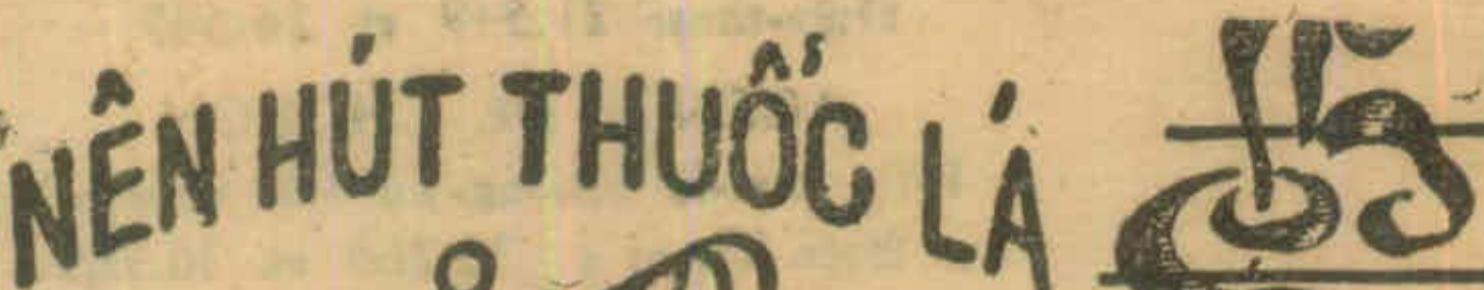
của

MUTUELLE GENERALE FRANCAISE ACCIDENTS

CENTRALE — RHONE MEDITERRANEE

LA MUTUELLE DU MANS

Chi Ngành : PARIS - TOURANE - CHOLON - DALAT - CANTHO - VIENTIANE
HONGKONG TAN-MARIYE-TAMATAVE ABIDJAN DOUALA

NÊN HÚT THUỐC LÁ 

吸請
金字
烟

Cigarettes

COFAT



Surfines

CHOLON